PHẠM TUẤN ANH - NGUYỄN HUÂN
BÙI THỊ THANH LƯƠNG - NGÔ VĂN TUẦN

Học tốt Ngữ văn





8

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM TUẤN ANH – NGUYỄN HUÂN
BÙI THỊ THANH LƯƠNG – NGÔ VĂN TUẦN

Học tốt
NGỮ VĂN 8

(TẬP MỘT)

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Theo chương trình Trung học cơ sở mới (ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ–BGD&ĐT ngày 24/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), môn Ngữ văn được triển khai dạy học theo nguyên tắc tích hợp (văn học, tiếng Việt và làm văn) nhằm phát huy tính chủ động tích cực của học sinh.

Vì thế, để giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo, nâng cao khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học cơ sở*. Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 8 – tập một* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

– Văn

– Tiếng Việt

– Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nội dung phần KIẾN THỨC CƠ BẢN với nhiệm vụ bổ trợ, củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn); cung cấp và nhấn mạnh một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần RÈN LUYỆN KĨ NĂNG đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: tập tóm tắt một văn bản, tập đọc một văn bản theo đặc trưng thể loại; thực hành liên kết trong văn bản; tạo lập văn bản; phân tích đề, lập dàn ý và luyện tập cách làm bài văn biểu cảm...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

TÔI ĐI HỌC

(Thanh Tịnh)

I. VỀ TÁC GIẢ

Nhà thơ Thanh Tịnh (1911–1988) quê ở ngoại ô thành phố Huế, tên khai sinh là Trần Văn Ninh, lên 6 tuổi được đổi là Trần Thanh Tịnh. Thanh Tịnh học tiểu học và trung học ở Huế, từ năm 1933 bắt đầu đi làm nghề hướng dẫn viên du lịch rồi vào nghề dạy học. Đây cũng là thời gian ông bắt đầu sáng tác văn chương.

Trong sự nghiệp sáng tác của mình, Thanh Tịnh đã có những đóng góp trên nhiều lĩnh vực: truyện ngắn, truyện dài, thơ, ca dao, bút kí văn học,... song có lẽ thành công hơn cả là truyện ngắn và thơ.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc toàn bộ truyện ngắn, những kỉ niệm về buổi tựu trường đầu tiên được nhà văn diễn tả theo trình tự:

– Từ hiện tại nhớ về quá khứ: tiết trời cuối thu, hình ảnh các em nhỏ đến trường gợi cho nhân vật "tôi" nhớ lại.

– Dòng hồi tưởng của nhân vật "tôi" trở về con đường cùng mẹ tới trường.

– Cảm giác của nhân vật "tôi" khi nhìn thấy ngôi trường ngày khai giảng, khi nhìn các bạn, lúc nghe gọi tên mình vào lớp.

– Tâm trạng hồi hộp của nhân vật "tôi" lúc ngồi vào chỗ của mình trong giờ học đầu tiên.

2. Những hình ảnh, chi tiết chứng tỏ tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật "tôi" khi cùng mẹ đi trên đường tới trường, khi nghe gọi tên và phải rời bàn tay mẹ cùng các bạn đi vào lớp, khi ngồi trong lớp đón giờ học đầu tiên:

– Con đường, cảnh vật trên đường vốn rất quen nhưng lần này tự nhiên thấy lạ, nhân vật "tôi" cảm thấy có sự thay đổi lớn trong lòng mình.

– Nhân vật "tôi" cảm thấy trang trọng và đứng đắn trong chiếc áo vải dù đen dài, cùng mấy quyển vở mới trên tay.

– Cẩn thận, nâng niu mấy quyển vở, lúng túng muốn thử sức nên xin mẹ được cầm cả bút, thước như các bạn khác.

– Ngạc nhiên thấy sân trường hôm nay dày đặc cả người, ai cũng ăn mặc sạch sẽ, gương mặt tươi vui và sáng sủa.

– Ngôi trường vừa xinh xắn vừa oai nghiêm khác thường. Nhân vật "tôi" cảm thấy mình bé nhỏ, do đó lo sợ vẩn vơ.

– Giật mình và lúng túng khi nghe gọi đến tên mình.

– Càng cảm thấy sợ khi sắp phải rời bàn tay dịu dàng của mẹ.

– Nghe những tiếng khóc của bạn, cảm thấy bước vào thế giới khác, xa lạ.

– Vừa ngỡ ngàng, vừa tự tin khi bước vào giờ học đầu tiên.

3. Cảm nhận về thái độ, cử chỉ của những người lớn đối với các em bé lần đầu đi học:

– Ông đốc là một người lãnh đạo nhà trường rất hiền từ, nhân ái.

– Thầy giáo trẻ niềm nở, tươi cười đón nhận học sinh lớp mới.

– Các bậc phụ huynh đều chuẩn bị chu đáo cho con em mình trong buổi tựu trường đầu tiên, đều trân trọng dự buổi khai giảng và hồi hộp cùng các em.

Thái độ, cử chỉ của những người lớn đối với các em bé trong lần đầu đi học tỏ ra rất có trách nhiệm, tạo ra ấn tượng tốt đẹp trong các em ngay từ buổi đầu tiên đến trường.

4. – Trong truyện ngắn, nhà văn đã sử dụng khá nhiều những hình ảnh so sánh giàu giá trị biểu cảm, ví dụ:

+ *"Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng."*

+ *"Ý nghĩ ấy thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi."*

+ *"Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. Họ thèm vụng và ước ao thầm được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ."*

– Những so sánh nêu trên xuất hiện ở các thời điểm khác nhau để diễn tả những cảm xúc phong phú của nhân vật tôi. Nhờ các hình ảnh giàu sức gợi cảm mà cảm giác và ý nghĩ của nhân vật tôi được thể hiện cụ thể, rõ ràng hơn, đồng thời cũng gợi ra cho truyện cái chất thơ trong trẻo.

5. a) Đặc sắc về nghệ thuật thể hiện trong truyện ngắn:

– Truyện được cấu tạo theo dòng hồi tưởng, mạch truyện phát triển theo trình tự thời gian và cảm nghĩ chân thành của nhân vật "tôi".

– Trong truyện có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa các phương thức kể và tả. Điều đó giúp cho cảm xúc, tâm trạng của nhân vật được thể hiện một cách tự nhiên, hợp lí.

b) Sức cuốn hút của tác phẩm được tạo nên từ:

– Tình huống truyện.

– Ý nghĩ ngây thơ của nhân vật "tôi".

– Hình ảnh thiên nhiên, ngôi trường và những nhân vật khác qua lời kể của nhân vật "tôi".

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

– *Tôi đi học* được bố cục theo dòng hồi tưởng của nhân vật "tôi" về

những kỉ niệm buổi tựu trường. Đó là cảm giác náo nức, hồi hộp, ngỡ ngàng với con đường, bộ quần áo, quyển vở mới, với sân trường, với các bạn; cảm giác vừa xa lạ vừa gần gũi với mọi vật, vừa ngỡ ngàng vừa tự tin và vừa nghiêm trang vừa xúc động bước vào giờ học đầu tiên.

2. Cách đọc

Văn bản *Tôi đi học* là một văn bản biểu cảm xen tự sự, thuộc thể loại truyện ngắn nhưng sức hấp dẫn của nó không thể hiện qua các sự kiện, xung đột nổi bật. Người đọc sở dĩ cảm nhận được cái dư vị ngọt ngào, man mác trong tâm trạng của một cậu bé ngày đầu tiên đến trường là nhờ ngòi bút trữ tình, giàu chất thơ của tác giả. Vì vậy, khi đọc, cần chú ý:

– Theo dòng hồi tưởng của nhân vật, những cảm xúc, tâm trạng của cậu bé được diễn tả rất sinh động: sự hồi hộp, băn khoăn lo lắng, thậm chí có cả tiếng khóc, đôi chút tiếc nuối vẩn vơ, vừa náo nức vừa bỡ ngỡ,...

– Đọc bài văn bằng giọng điệu nhẹ nhàng, trầm lắng, chú ý những đoạn diễn tả các tâm trạng khác nhau: khi thì háo hức, khi thì hồi hộp, lúc lo âu của cậu bé cũng như của các bạn nhỏ. Những câu đối thoại của "ông đốc" cần đọc chậm rãi, khoan thai, thể hiện sự ân cần, niềm nở của những người lớn khi đón các em vào trường.

3. Phân tích dòng cảm xúc thiết tha, trong trẻo của nhận vật "tôi" trong truyện ngắn *Tôi đi học*.

Gợi ý: Tìm và nêu ý nghĩa về những biểu hiện của cảm xúc, tâm trạng nhân vật theo trình tự thời gian: cảm giác của nhân vật trước khi đến trường như thế nào? khi bước vào "sân trường làng Mĩ Lí"? khi nghe tiếng trống giục, nghe ông Đốc phát biểu,...

Tham khảo đoạn văn:

"... Ngày khai trường hôm ấy, cậu con trai được mẹ âu yếm dẫn đi vẫn trên con đường cũ mà hôm nay sao thấy lạ. Cảnh vật đang thay đổi hay chính lòng mình thay đổi. "Tôi đã lớn" và "hôm nay tôi đi học". Cách dẫn dắt giản dị mà hợp lý. Có thể lắm chứ. Vì ngày đầu tiên đến trường mấy ai không có những kỷ niệm khó quên. Cậu bé thấy mình "trang trọng và đúng đắn". Hai quyển vở mới trên tay cậu "đã bắt đầu thấy nặng", khiến cậu nảy ra một ý nghĩ vừa non nớt vừa ngây thơ "chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước". Thanh Tịnh thật là tinh tế. Đoạn văn tưởng tượng và hoài niệm nhưng sự việc cứ ngỡ như đang xảy ra trước mắt, gần gũi quá, thân thuộc quá với tất cả mọi người.

Dòng cảm xúc cũng như chất thơ của truyện lại tiếp tục được lan toả khi cậu học trò nhỏ tay trong tay mẹ bước qua cổng trường Mỹ Lý. Nghệ thuật miêu tả tâm lý nhâm vật phát huy sức mạnh khi tác giả tìm đến những biến thái tinh vi trong tâm hồn cậu học trò. Cậu đứng nép mình như "con chim đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập

ngừng e sợ". Rồi tiếng trống vang lên, những cậu trò mới "vụng về lúng túng". Cảm giác của nhân vật "tôi" dường như đang mơn man trở lại trong lòng độc giả.

Có lẽ bây giờ, cái màn chính của buổi tựu trường mới đến. Ông Đốc đọc những cái tên lần lượt khiến tụi học trò tim như ngừng đập vì xúc động có vì ngơ ngác có. Và rồi sau tiếng vỡ oà của bao cô cậu, buổi học đầu tiên cũng được bắt đầu. Ôi! Cái cảm giác khóc oà không chịu bước vào cái ngôi nhà mà cái gì cũng mới và lạ lẫm hẳn chẳng có gì xa lạ đối với chúng ta. Vậy mà đọc đến đây hẳn ai cũng bùi ngùi rung động về những câu văn tự nhiên mà sắc sảo.

Nhân vật "tôi" lắng lại, quan sát và cảm nhận. Thầy đón tụi học trò nhỏ tuổi, tươi cười gợi cái gì đó vừa quen vừa lạ, vừa thân thuộc gần gũi nhưng cũng vừa trang trọng, cao quý. Còn lớp thì hình như "có một mùi hương lạ". Chỗ ngồi này từ nay sẽ là của riêng tôi. Và tại sao những bạn kia "tôi" chưa nhìn thấy bao giờ mà chẳng hề xa lạ, thậm chí còn "quyến luyến tự nhiên" nữa chứ. Cái cảm giác gần gũi vô cùng...".

(Theo *Ngô Tuấn*)

CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nghĩa của từ là gì?

– Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ,....) mà từ biểu thị.

Ví dụ:

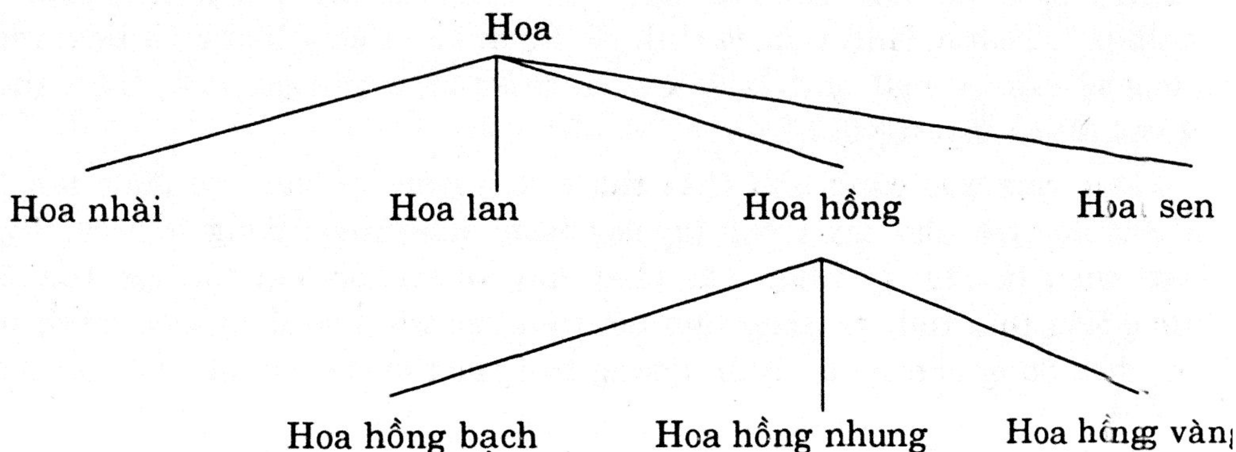
+ nao núng: lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa

+ lả lướt: mềm mại, uyển chuyển với vẻ yếu ớt

– Mỗi từ đều mang nghĩa, chúng ta có hiểu được nghĩa của từ thì khi nói, khi viết mới diễn đạt đúng tư tưởng, tình cảm của mình.

2. Thế nào là cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ

Với sơ đồ sau:



Ta có thể thấy, nghĩa của từ "hoa hồng" khái quát hơn nghĩa của từ "hoa hồng nhung", vì nó bao trùm lên các từ: hoa hồng nhung, hoa hồng vàng, hoa hồng bạch,... Nghĩa của từ "hoa" lại khái quát hơn nghĩa của từ "hoa hồng". Đó chính là cấp độ khái quát của nghĩa từ nghĩa.

Vậy, sự khái quát có mức độ từ nhỏ đến lớn như vậy giữa các từ ngữ gọi là cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ.

3. Từ nghĩa rộng và từ nghĩa hẹp

Quan sát sơ đồ về Động vật trong SGK., có thể nhận thấy:

a) Nghĩa của từ *động vật* rộng hơn nghĩa của các từ *thú, chim, cá.* Vì phạm vi nghĩa của từ *động vật* bao hàm phạm vi nghĩa của các từ kia.

b) Cũng tương tự như vậy, nghĩa của từ *thú* rộng hơn nghĩa của các từ *voi, hươu*; nghĩa của từ *chim* rộng hơn nghĩa của các từ *tu hú, sáo*; nghĩa của từ *cá* rộng hơn nghĩa của các từ *cá rô, cá thu.* Bởi phạm vi nghĩa của các từ *thú, chim, cá* đều bao hàm nghĩa của các từ đã nêu trong mỗi nhóm.

c) Nghĩa của các từ *thú, chim, cá* rộng hơn nghĩa của các từ *voi, hươu* (*tu hú, sáo; cá rô, cá thu*), đồng thời có nghĩa hẹp hơn từ *động vật.*

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Sơ đồ thể hiện cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ:

Gợi ý: Mỗi nhóm lập sơ đồ theo ba cấp độ, cụ thể như sau:

a) Cấp độ 1: *Y phục.*

Cấp độ 2: Gồm 2 nhóm *quần* và *áo.*

Cấp độ 3: Cũng gồm hai nhóm: *quần đùi, quần dài* và *áo dài, sơ mi.*

b) Cấp độ 1: *Vũ khí.*

Cấp độ 2: *súng* và *bom.*

Cấp độ 3: *súng trường, đại bác* và *bom ba càng, bom bi.*

2. Các từ cần tìm là:

a) *Chất đốt.*

b) *Nghệ thuật.*

c) *Thức ăn.*

d) *Nhìn.*

đ) *Đánh.*

3. Tìm các nghĩa được bao hàm trong phạm vi nghĩa của mỗi từ:

a) *Xe cộ: xe máy, ô tô, xe đạp, xe ba gác, xe xích lô, xe lu,...*

b) *Kim loại: nhôm, đồng, sắt, chì,...*

c) *Hoa quả: mãng cầu, lê, nhãn, vải, bưởi,...*

d) *(người) Họ hàng: cô, dì, chú, bác, cậu, mợ,...*

đ) *Mang: gánh, vác, khiêng, xách, đội,...*

4. Các từ cần bỏ là:

a) *thuốc lào.*

b) *thủ quỹ.*

c) *bút điện.*

d) *hoa tai.*

5*. Đọc đoạn văn sau và tìm ba động từ cùng thuộc một phạm vi nghĩa, trong đó có một từ nghĩa rộng và hai từ nghĩa hẹp hơn.

Xe chạy chầm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi ríu cả chân lại. Mẹ tôi vừa kéo cả tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo [...].

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Gợi ý:

– *Khóc, nức nở, sụt sùi* → là 3 động từ thuộc cùng một phạm vi nghĩa.

– *Khóc* có nghĩa rộng hơn; *nức nở, sụt sùi* có nghĩa hẹp hơn, biểu cảm hơn.

TÍNH THỐNG NHẤT CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chủ đề của văn bản là gì?

Để hiểu thế nào là chủ đề của văn bản, hãy đọc lại văn bản *Tôi đi học* của Thanh Tịnh để tìm hiểu những vấn đề sau:

a) Trong văn bản, tác giả đã kể lại những gì của thời thơ ấu?

b) Tác giả đã thể hiện tình cảm của mình như thế nào khi sống trong những kỉ niệm của ngày tựu trường đầu tiên?

Gợi ý:

– Tác giả nhớ và kể lại những kỉ niệm trong ngày đầu tiên tựu trường: trên đường mẹ đưa đến trường, ở trường, ông đốc gọi tên, xếp hàng đi vào lớp, bài học đầu tiên.

– Tác giả bày tỏ cảm xúc nao nức khi nhớ về buổi tựu trường đầu tiên; khi nhớ lại những kỉ niệm trong buổi đầu tiên đến trường ấy, tác giả sống với những tình cảm ấu thơ: sự thay đổi, cảm giác lớn lên, lạ lẫm khi đến trường, sợ sệt, rụt rè khi ông đốc gọi tên, xếp hàng, cảm giác thân quen, gần gũi với bạn, với thầy trong bài buổi học đầu tiên.

c) Hai nội dung trên chính là chủ đề của văn bản *Tôi đi học*, vậy chủ đề của văn bản này là gì?

Gợi ý: Chủ đề của văn bản không chỉ là những sự việc mà tác giả kể lại. Như trong văn bản *Tôi đi học*, ta thấy tình cảm, cảm xúc cũng là một

bộ phận quan trọng của chủ đề văn bản. Như vậy, có thể phát biểu chủ đề của văn bản *Tôi đi học* là: *kể lại những sự việc trong buổi đầu tiên đi học, tác giả đã bộc lộ ấn tượng sâu sắc về những tình cảm, cảm xúc ấu thơ trong sáng, hồn nhiên.*

d) Từ việc tìm hiểu chủ đề của văn bản trên, em hiểu thế nào là chủ đề của một văn bản?

Gợi ý: Có thể hiểu chủ đề của một văn bản là *đối tượng* và *vấn đề* chính mà văn bản ấy biểu đạt.

2. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản

a) Chủ đề của văn bản *Tôi đi học* là: *kể lại những sự việc trong buổi đầu tiên đi học, tác giả đã bộc lộ ấn tượng sâu sắc về những tình cảm, cảm xúc ấu thơ trong sáng, hồn nhiên.*

– Căn cứ vào đâu để nói văn bản này kể về những kỉ niệm của tác giả về buổi tựu trường đầu tiên?

Gợi ý:

– Chú ý nhan đề (*Tôi đi học*), các từ ngữ (*kỉ niệm, buổi tựu trường, lần đầu tiên đi đến trường, sách vở, bút thước, trường Mĩ Lí, học trò, thầy, lớp, hồi trống, ông đốc trường, lớp năm, sắp hàng, bàn ghế, phấn, bảng đen, đánh vần, bài viết tập,...*), các câu (*"Hằng năm... nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường."*, *"Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường dài và hẹp."*, *"Trước sân trường làng Mĩ Lí... vui tươi và sáng sủa."*, *"Ông đốc trường Mĩ Lí cho gọi học trò mới đến đứng trước lớp ba."*, *"Sau khi thấy hai mươi tám cậu học trò sắp hàng đều đặn dưới hiên trường, ông đốc liền ra dấu cho chúng tôi đi vào lớp năm."*, *"Một mùi hương lạ xông lên trong lớp."*, *"Nhưng tiếng phấn của thầy tôi gạch mạnh lên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật. Tôi vòng tay lên bàn..."*) thể hiện chủ đề của văn bản;

b. Dựa vào đâu để xác định rằng qua những sự việc trong buổi tựu trường đầu tiên, tác giả bộc lộ ấn tượng sâu sắc về những tình cảm, cảm xúc ấu thơ trong sáng, hồn nhiên?

Gợi ý: Chú ý các từ ngữ, chi tiết nêu bật ấn tượng sâu sắc về buổi tựu trường đầu tiên; cảm giác mới lạ xen lẫn bỡ ngỡ của nhân vật "tôi" khi cùng mẹ đến trường, khi cùng các bạn đi vào lớp và trong buổi học đầu tiên:

+ nao nức, mơn man, những cảm giác trong sáng ấy, tưng bừng rộn rã,...

+ trang trọng, đứng đắn, lo sợ vẩn vơ, bỡ ngỡ, ngập ngừng e sợ, rụt rè, chơ vơ, vụng về lúng túng, run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp, như thấy quả tim tôi ngừng đập, giật mình và lúng túng, nặng nề một cách lạ, thấy xa mẹ,...

+ Chi tiết đánh rơi vở; con đường quen nhưng tự nhiên lại thấy lạ; cảm nhận khác nhau về ngôi trước buổi tựu trường và trong buổi tựu trường;

khóc nức nở khi ông đốc trường gọi tên; hình ảnh con chim con,...

c) Một văn bản được xem là đảm bảo tính thống nhất chủ đề khi nó chỉ biểu đạt đối tượng và vấn đề chính đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác. Tính thống nhất này thể hiện ở những phương diện: nhan đề, quan hệ giữa các phần của văn bản, các từ ngữ, các câu mang chủ đề,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

RỪNG CỌ QUÊ TÔI

Chẳng có nơi nào đẹp như sông Thao quê tôi, rừng cọ trập trùng.

Thân cọ vút thẳng trời hai ba chục mét cao, gió bão không thể quật ngã. Búp cọ vuốt dài như thanh kiếm sắc vung lên. Cây non vừa trồi, lá đã xoà sát mặt đất. Lá cọ tròn xoè ra nhiều phiến nhọn dài, trông xa như một rừng tay vẫy, trưa hè lấp loá nắng như rừng mặt trời mới mọc. Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn. Chỉ nghe tiếng hót líu lo mà không thấy bóng chim đâu.

Căn nhà tôi núp dưới rừng cọ. Ngôi trường tôi học cũng khuất trong rừng cọ. Ngày ngày đến lớp, tôi đi trong rừng cọ. Không đếm được có bao nhiêu tàu lá cọ xoè ô lợp kín trên đầu. Ngày nắng, bóng râm mát rượi. Ngày mưa, cũng chẳng ướt đầu.

Cuộc sống quê tôi gắn bó với cây cọ. Cha làm cho tôi chiếc chổi cọ để quét nhà, quét sân. Mẹ đựng hạt giống đầy móm lá cọ, treo lên gác bếp để gieo cấy mùa sau. Chị tôi đan nón lá cọ, lại biết đan cả mành cọ và làn cọ xuất khẩu. Chiều chiều chăn trâu, chúng tôi rủ nhau đi nhặt những trái cọ rơi đầy quanh gốc về om, ăn vừa béo vừa bùi.

Quê tôi có câu hát:

Dù ai đi ngược về xuôi
Cơm nắm lá cọ là người sông Thao.

Người sông Thao đi đâu rồi cũng nhớ về rừng cọ quê mình.

(Nguyễn Thái Vận)

a) Văn bản trên viết về đối tượng nào và về vấn đề gì? Để triển khai chủ đề, các đoạn văn trong văn bản đã trình bày đối tượng và vấn đề theo thứ tự nào? Thứ tự ấy có ý nghĩa ra sao? Có thể thay đổi trật tự sắp xếp này không? Vì sao?

Gợi ý:

– Đối tượng và vấn đề của văn bản:

+ Đối tượng: rừng cọ quê tôi;

+ Vấn đề: sự gắn bó giữa cuộc sống người dân sông Thao với rừng cọ.

– Miêu tả rừng cọ trước sau đó mới nói đến sự gắn bó giữa cuộc sống

người dân sông Thao với rừng cọ là một trật tự hợp lí; vì: phải miêu tả cho người đọc biết trước đối tượng (rừng cọ) như thế nào để từ đó nhận thấy mối gắn bó bền chặt của con người miền đất sông Thao với cây cọ.

b) Hãy cho biết chủ đề của văn bản trên là gì?

Gợi ý: Chủ đề của văn bản là: Rừng cọ và sự gắn bó giữa cuộc sống người dân sông Thao đối với rừng cọ.

c) Chủ đề ấy được thể hiện trong toàn văn bản, từ việc miêu tả rừng cọ đến cuộc sống của người dân. Hãy chứng minh điều đó.

Gợi ý: Cây cọ được miêu tả như thế nào? Cây cọ gắn bó với cuộc sống con người ra sao? (gắn bó với cuộc sống, với tâm hồn).

d) Tìm các từ ngữ, các câu tiêu biểu thể hiện chủ đề của văn bản.

Gợi ý: – Các từ ngữ: rừng cọ, cây cọ, thân cọ, búp cọ, lá cọ, chổi cọ, nón lá cọ, mành cọ, làn cọ, trái cọ,...

– Các câu: "*Chẳng có nơi nào đẹp như sông Thao quê tôi, rừng cọ trập trùng.*", "*Cuộc sống quê tôi gắn bó với cây cọ.*"

2. Trong các ý dưới đây, ý nào phù hợp với chủ đề: "Văn chương làm cho tình yêu quê hương đất nước trong ta thêm phong phú và sâu sắc.".

a) Văn chương làm cho những hiểu biết của ta về quê hương đất nước thêm phong phú, sâu sắc.

b) Văn chương lấy ngôn từ làm phương tiện biểu hiện.

c) Văn chương làm ta thêm tự hào về vẻ đẹp của quê hương đất nước, về truyền thống tốt đẹp của ông cha ta.

d) Văn chương giúp ta yêu cuộc sống, yêu cái đẹp.

e) Văn chương nung nấu trong ta lòng căm thù bọn giặc cướp nước, bọn bán nước và hun đúc ý chí quyết tâm hi sinh để bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Gợi ý: (a), (c)

Làm cho tình yêu quê hương đất nước thêm phong phú và sâu sắc là một đặc điểm trong chức năng tác động của văn chương; bên cạnh đặc điểm này, văn chương còn mang nhiều đặc điểm khác nữa về nội dung cũng như hình thức thể hiện. Sẽ không đảm bảo tính thống nhất chủ đề nếu chúng ta triển khai các ý (b), (d), (e) khi tạo lập văn bản với chủ đề "Văn chương làm cho tình yêu quê hương đất nước trong ta thêm phong phú và sâu sắc.".

3. Có bạn dự định triển khai phân tích dòng cảm xúc thiết tha, trong trẻo của nhân vật "tôi" trong văn bản *Tôi đi học* bằng những ý sau:

a) Cứ mùa thu về, mỗi lần thấy các em nhỏ núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường, lòng lại náo nức, rộn rã, xốn xang;

b) Con đường đến trường trở nên lạ;

c) Mẹ nắm tay dẫn đến trường;

d) Muốn thử cố gắng tự mang sách vở như một cậu học trò thực sự;

e) Sân trường như rộng hơn, ngôi trường như cao hơn;

g) Sợ hãi, chơ vơ trong hàng người bước vào lớp;

h) Ông đốc và thầy giáo trẻ trìu mến đón học trò.

Theo em, có cần phải điều chỉnh các từ ngữ, các ý cho sát với yêu cầu đề bài không? Nếu có, hãy lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh lại.

Gợi ý:

– Trong các ý trên, có ý nào lạc chủ đề mà đề bài nêu ra không?

– Các từ ngữ trong các ý được lựa chọn để triển khai đã chính xác, phù hợp với chủ đề chưa?

– Hãy sắp xếp lại trình tự các ý cho đúng với diễn biến của các sự việc trong văn bản *Tôi đi học*.

Lưu ý: Các ý không phù hợp với chủ đề được nêu ra trong đề bài là (c), (g); Chủ thể các cảm xúc là "tôi" – nhân vật của câu chuyện được kể trong văn bản *Tôi đi học*, chứ không phải của "tôi" – người phân tích; Cần điều chỉnh cách diễn đạt ý, chẳng hạn:

– Con đường vốn quen thuộc nhưng "tôi" lại cảm thấy lạ trong buổi đầu tiên đến trường;

– "Tôi" cảm thấy sân trường như rộng hơn, ngôi trường như cao hơn;

– Điều chỉnh ý (h): "Tôi" thấy gần gũi, mến yêu lớp học, thầy giáo và các bạn.

Đọc kĩ lại văn bản *Tôi đi học* để lựa chọn trình tự sắp xếp các ý.

BÀI 2
TRONG LÒNG MẸ

(Trích hồi kí *Những ngày thơ ấu* – Nguyên Hồng)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Nhà văn Nguyên Hồng (1918–1982) tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng. Ông sinh ra ở thành phố Nam Định nhưng sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng. Ông viết nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, thơ. Nguyên Hồng được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

Các tác phẩm chính của Nguyên Hồng: *Bỉ vỏ* (tiểu thuyết, 1938); *Những ngày thơ ấu* (hồi kí, 1938); *Trời xanh* (tập thơ, 1960); *Cửa biển* (bộ tiểu thuyết 4 tập: 1961, 1967, 1973, 1976); *Núi rừng Yên Thế* (bộ tiểu thuyết

lịch sử nhiều tập chưa viết xong); *Bước đường viết văn* (hồi kí, 1970).

2. Tác phẩm

a) Thể loại

Hồi kí còn gọi là hồi ức; một thể thuộc loại kí, nhằm ghi những sự việc thuộc quá khứ, qua sự nhớ lại. Hồi kí đòi hỏi phải hết sức tôn trọng tính chân thực của câu chuyện; sự việc, số liệu, thời gian phải chính xác. Hồi kí gần với truyện, và nếu viết về những sự kiện tiêu biểu, những nhân vật tiêu biểu, hồi kí lại gần với sử. Hồi kí có thể là một câu chuyện mà tác giả là người được chứng kiến, hoặc vừa chứng kiến vừa tham dự, hoặc chính tác giả là nhân vật trung tâm. Người viết hồi kí lấy bản thân mình làm địa bàn chính để nhớ lại sự việc đã qua (có thể kể lại cho một người khác ghi). Lời văn của hồi kí cốt chính xác, trung thực, giàu suy nghĩ và cảm tưởng cá nhân.

Nguyễn Xuân Nam

(*Từ điển văn học*, tập một, NXB Khoa học Xã hội, 1983)

b) Xuất xứ

Văn bản *Trong lòng mẹ* được trích từ tập hồi kí *Những ngày thơ ấu,* kể về tuổi thơ cay đắng của chính tác giả. Cả một quãng đời cơ cực (mồ côi cha, không được sống với mẹ mà phải sống với người cô độc ác) được tái hiện lại sinh động. Tình mẫu tử thiêng liêng, tình yêu tha thiết đối với mẹ đã giúp chú bé vượt qua giọng lưỡi xúc xiểm độc ác của người cô cùng với những dư luận không mấy tốt đẹp về người mẹ tội nghiệp. Đoạn tả cảnh đoàn tụ giữa hai mẹ con là một đoạn văn thấm đẫm tình cảm và thể hiện sâu sắc tinh thần nhân đạo.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thái độ cười hỏi của bà cô thể hiện trong truyện đã cố tình khoét sâu hố ngăn cách giữa mẹ và con, làm cho cậu bé Hồng rất xót xa cho hoàn cảnh của mẹ. Mặc dầu bé Hồng đã phát khóc, nước mắt ròng ròng nhưng bà cô vẫn tươi cười kể chuyện, cố ý làm cho bé đau khổ, giận dỗi mẹ. Có thể nói bà cô là người có ý đồ muốn bé Hồng xa lánh, khinh miệt mẹ mình. Bé Hồng đã nhận ra vẻ rất kịch của bà cô, đằng sau cái vẻ quan tâm là một ý đồ xấu.

2. Bé Hồng không những không bị những lời thâm hiểm của bà cô làm nhu nhược mà càng biết hoàn cảnh của mẹ, Hồng càng thương mẹ hơn. Biểu hiện rõ nhất là chú bé cố kìm nén tình cảm nhưng "nước mắt ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và ở cổ". Cậu bé vẫn tin tưởng, kính yêu mẹ. Đặc biệt là Hồng chỉ thoáng thấy bóng mẹ, đã nhận ra và líu ríu chạy theo. Khi ở trong lòng mẹ, Hồng đã thật sự sung sướng, thực sự được sống trong tình mẫu tử, đến mức ù cả tai, và bỗng nhiên quên hết những lời dèm pha độc địa của bà cô.

3*. Giọng văn của Nguyên Hồng giàu chất trữ tình, bởi:

– Trước hết, tình huống đặt ra trong câu chuyện dễ làm cho người con

oán trách mẹ mình, nhưng tình cảm của người con ở đây không hề một chút mảy may thay đổi; ngược lại, vẫn tràn đầy niềm yêu thương, tin tưởng và còn có mơ ước phá tan mọi cổ tục để cho mẹ không bị đau khổ.

– Dòng cảm xúc của nhân vật được thể hiện mãnh liệt qua những chi tiết miêu tả cảm động nghẹn ngào. Sự căm giận, sự xót thương, sự đau khổ và niềm hạnh phúc dường như đều ở đỉnh điểm của tâm trạng.

– Cách thể hiện thông qua kết cấu lớp lang, hình ảnh so sánh gây ấn tượng mạnh, giàu sức gợi cảm. Lời văn dạt dào tình cảm.

4. Về khái niệm hồi kí (xem lại mục I.2.a).

5*. Có thể chứng minh bằng các lí lẽ:

– Văn Nguyên Hồng viết nhiều về phụ nữ và nhi đồng.

– Nhà văn dành cho phụ nữ và trẻ em những tình cảm chan chứa thương yêu và sự nâng niu trân trọng.

+ Nhà văn diễn tả thấm thía những nỗi cơ cực, tủi nhục của phụ nữ và nhi đồng.

+ Nhà văn thấu hiểu và trân trọng vẻ đẹp tâm hồn và những phẩm chất cao quý của họ.

– Hãy kiểm chứng những điều nêu trên khi tìm hiểu nhân vật chú bé Hồng và người mẹ của chú.

Tham khảo:

"... Nguyên Hồng đến với phụ nữ và trẻ em không phải như là một sự ngẫu nhiên. Ngay từ hai tập sách đầu tay, tiểu thuyết "Bỉ vỏ" và hồi ký "Những ngày thơ ấu", nhà văn đã dụng công viết về những gian truân của họ. Từng có lúc nếm trải cuộc sống cùng cực ở xóm Cấm, Hải Phòng Nguyên Hồng hiểu những nỗi đắng cay kia như chính cuộc đời mình. Có thể nói những trang hồi ký về "ngày thơ ấu" là những trang văn đậm sâu kỷ niệm về tình mẫu tử, ở đó, tác giả đã để cho tình thương yêu vượt lên bao định kiến hẹp hòi mà toả sáng...

...Viết về phụ nữ, nhi đồng, viết về những kỷ niệm tuổi thơ không khó nhưng viết cho hay thì không dễ chút nào. Văn của Nguyên Hồng có nguồn mạch tự nhiên với đề tài về người phụ nữ, về tuổi thơ. Cái nguồn mạch ấy chính là sự chắt lọc ra từ lòng yêu thương của Nguyên Hồng, từ những kỷ niệm tuổi thơ đẹp đẽ và sâu sắc về người mẹ kính yêu".

(Theo *Ngô Tuần*)

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Đoạn trích được bố cục theo mạch tự truyện của nhân vật "tôi". Gần đến ngày giỗ cha, người mẹ đi tha phương cầu thực ở Thanh Hoá vẫn chưa về

Người cô cứ xoáy vào cậu bé Hồng những lời cay độc. Rồi mẹ cậu bé cũng về thật. Cậu nghẹn ngào sung sướng lăn vào lòng mẹ và cảm nhận hạnh phúc của tình mẫu tử.

2. Cách đọc

Đoạn trích có hai nội dung chính (cuộc tranh cãi với bà cô và cảnh mẹ con gặp gỡ) cần bám sát diễn biến sự việc để sử dụng giọng điệu sao cho phù hợp:

– Cuộc tranh cãi với bà cô: Giọng bà cô chì chiết, đay nghiến, châm chọc, cố gắng hạ uy tín của người mẹ trong lòng đứa con. Ngược lại, giọng chú bé Hồng vừa yếu đuối vừa cứng cỏi, sự tự hào về người mẹ xen lẫn cảm xúc đau đớn khi thấy mẹ bị xúc phạm...

– Cảnh mẹ con gặp gỡ: Đây là trọng tâm của văn bản, cần đọc diễn cảm, thể hiện được nỗi xúc động vô bờ bến của chú bé khi gặp mẹ (bước ríu cả chân, nũng nịu nép vào người mẹ, khao khát được bé lại để được âu yếm, vỗ về...).

TRƯỜNG TỪ VỰNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là trường từ vựng?

– Nhận xét về các từ in đậm trong đoạn văn của Nguyên Hồng.

Gợi ý: Các từ in đậm đều có một nét chung về nghĩa: chỉ bộ phận của cơ thể.

– Khái niệm: Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét nghĩa chung.

2. Một số điểm lưu ý

– Tuỳ theo mức độ khái quát của ý nghĩa, một trường từ vựng có thể chia thành nhiều trường từ vựng nhỏ hơn.

Ví dụ:

Trường từ vựng "Hoạt động của con người" bao gồm các trường nhỏ hơn:

+ Hoạt động của trí tuệ: nghĩ, suy nghĩ, ngẫm, nghiền ngẫm, phán đoán...

+ Hoạt động của các giác quan để cảm giác: nhìn, trông, ngó, ngửi, nếm, nghe, sờ...

+ Hoạt động dời chỗ: đi, chạy, nhảy, trườn, bò, bay...

+ Hoạt động thay đổi tư thế: đứng, ngồi, cúi, lom khom, ngửa, nghiêng, vắt (chân)...

– Các trường từ vựng nhỏ trong trường từ vựng lớn có thể thuộc về nhiều từ loại khác nhau.

Ví dụ:

+ Trường từ vựng "các bộ phận của tay": cánh tay, bàn tay, ngón tay móng tay, đốt tay... đều là danh từ.

+ Trường từ vựng chỉ "Hoạt động của tay": vẫy, cầm, nắm, ném, ôm... đều là động từ.

– Do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau:

Ví dụ:

+ Mắt

* Trường bộ phận của cơ thể: mắt, miệng, tay, chân, tai, mũi....

* Trường hoạt động: nhìn, ngó, trông, theo...

+ Chữ "sắc" trong các trường hợp sau thuộc về những trường từ vựng khác nhau:

* Dao mài rất sắc.

* Mắt sắc như dao.

* Chè nấu nhiều đường quá, ngọt sắc lên.

– *Trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong văn chương, người ta thường sử dụng cách chuyển trường từ vựng nhằm mục đích tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ thông qua các phương thức: nhân hoá, so sánh, ẩn dụ...*

Ví dụ:

Khăn thương nhớ ai.
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt lên vai.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chùi nước mắt.
Đèn thương nhớ ai,
Mà *đèn* không tắt?
Mắt thương nhớ ai,
Mắt ngủ không yên!
Đêm qua, *em* những lo phiền
Lo vì một nỗi không yên mọi bề.

(Ca dao)

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Các từ thuộc trường từ vựng "người ruột thịt" trong đoạn trích *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng: *cậu, thầy (bố), mợ (mẹ), cô, em bé (em), con..*

2. Đặt tên cho các trường từ vựng.

a) lưới, nơm, câu, vó: dụng cụ đánh bắt thuỷ sản.

b) tủ, rương, hòm, va–li, chai, lọ: dụng cụ để đựng.

c) đá, đạp, giẫm, xéo: hoạt động của chân (tác động đến vật khác).

d) buồn, vui, phấn khởi, sợ hãi: trạng thái tâm lí.

e) hiền lành, độc ác, cởi mở: tính cách.

g) bút máy, bút bi, phấn, bút chì: dụng cụ để viết.

3. Các từ in đậm trong các đoạn văn sau đây thuộc trường từ vựng nào?

*Vì tôi biết rõ, nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc tôi những **hoài nghi** để tôi **khinh miệt** và **ruồng rẫy** mẹ tôi, một người đàn bà đã bị cái tội là goá chồng, nợ nần cùng túng quá, phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực. Nhưng đời nào tình **thương yêu** và lòng **kính mến** mẹ tôi lại bị những **rắp tâm** tanh bẩn xâm phạm đến...*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Gợi ý: Các từ in đậm trong đoạn trích thuộc trường từ vựng chỉ thái độ.

4. Sắp xếp các từ *mũi, nghe, tai, thính, điếc, thơm, rõ* vào đúng trường từ vựng theo bảng.

Gợi ý:

Khứu giác	Thính giác
mũi, thơm, điếc, thính	*tai, nghe, điếc, rõ, thính*

5*. Tìm các trường từ vựng của mỗi từ:

a) *lưới*: *lưới đánh cá, lưới đánh chim* (trường đồ dùng để đánh bẫy cá, chim); *sa lưới, lưới phục kích* (trường vây bắt),...

b) *lạnh*: *lạnh giá, lạnh lẽo, lạnh buốt,...*(trường nhiệt độ); *lạnh lùng, lạnh nhạt,...* (trường tình cảm).

c) *tấn công*: *tiến công, tấn công vào nghèo đói* (trường chỉ chiến trận, chiến dịch), *tấn tới* (trường chỉ chuyện học hành), *tấn tuồng* (dùng trong kịch),....

6. Trong đoạn thơ:

*Ruộng rẫy là **chiến trường**,*
*Cuốc cày là **vũ khí**,*
*Nhà nông là **chiến sĩ**,*
Hậu phương thi đua với tiền phương.

(Hồ Chí Minh)

các từ in đậm đã được tác giả chuyển từ trường "quân sự" sang trường "nông nghiệp".

7. Định hướng trước năm từ cùng trường từ vựng chỉ "trường học" hoặc trường "môn bóng đá" sau đó viết một đoạn văn miêu tả hay biểu cảm có sử dụng năm từ thuộc cùng trường từ vựng nêu trên.

BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bố cục của văn bản là gì?

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG

Ông Chu Văn An đời Trần nổi tiếng là một thầy giáo giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi.

Học trò theo ông rất đông. Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học. Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần. Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe. Cuối cùng ông trả lại mũ áo cho triều đình, từ quan về làng.

Học trò của ông, từ người làm quan to tới những người bình thường, khi có dịp thăm thầy cũ, ai cũng giữ lễ. Nếu họ có điều gì không phải, ông trách mắng ngay, có khi không cho vào thăm.

Khi ông mất, mọi người đều thương tiếc. Ông được thờ tại Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long.

(*Theo* Phan Huy Chú)

a) Cho biết đoạn văn trên được chia thành mấy phần, nội dung của từng phần là gì?

Gợi ý: Văn bản trên có 3 phần; phần đầu (Mở bài) từ đầu đến "danh lợi", phần giữa (Thân bài) từ "Học trò theo ông" đến "không cho vào thăm.", phần cuối (Kết bài) từ "Khi ông mất" đến hết.

– Nội dung của phần *Mở bài*: giới thiệu khái quát về nhân vật Chu Văn An.

– Nội dung của phần *Thân bài*: những biểu hiện chứng tỏ "đạo cao đức trọng" của thầy Chu Văn An.

– Nội dung của phần *Kết bài*: tình cảm của người đời dành cho Chu Văn An khi ông mất.

b) Nhận xét về nhiệm vụ của từng phần trong văn bản trên và cho biết chúng có quan hệ với nhau như thế nào?

Gợi ý: Ba phần Mở bài, Thân bài, Kết bài có nhiệm vụ khác nhau trong việc triển khai nội dung của văn bản. *Mở bài* giới thiệu nhân vật, nêu chủ đề của văn bản. *Thân bài* cụ thể hoá, làm rõ nội dung đã nêu ở *Mở bài*. *Kết bài* thâu tóm, nhấn mạnh nội dung đã biểu đạt trong *Thân bài*. Như vậy, dù mỗi phần của văn bản có nhiệm vụ khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, ràng buộc với nhau.

c) Chúng ta đã tìm hiểu về bố cục của văn bản *Người thầy đạo cao đức*

trọng trong yêu cầu (a), (b). Vậy: Bố cục của văn bản là gì? Bố cục của văn bản thường gồm mấy phần? Mỗi phần trong bố cục của văn bản đảm đương những nhiệm vụ gì? Các phần trong bố cục của văn bản có quan hệ với nhau ra sao?

Gợi ý:

– Bố cục của văn bản là việc tổ chức các phần, đoạn trong văn bản để thể hiện chủ đề của văn bản.

– Một văn bản hoàn chỉnh thường có bố cục 3 phần: *Mở bài*, *Thân bài* và *Kết bài*.

– Nhiệm vụ của từng phần và mối quan hệ giữa các phần: xem gợi ý mục (b).

2. Cách bố trí, sắp xếp nội dung phần Thân bài của bài văn.

a) Xác định phần Thân bài của văn bản *Tôi đi học* và cho biết tác giả đã kể về những sự việc nào ở phần này. Các sự việc ấy được sắp xếp ra sao?

Gợi ý: Hồi tưởng lại những kỉ niệm về buổi tựu trường đầu tiên, ở phần Thân bài văn bản *Tôi đi học*, tác giả Thanh Tịnh đã sắp xếp các sự việc theo trình tự thời gian: trên đường đến trường → khi đến trường → trong lớp học; trong đó có mạch sắp xếp theo sự liên tưởng: trước và trong buổi tựu trường đầu tiên (cảm nhận về con đường, ngôi trường,...).

b) Để trình bày diễn biến tâm trạng của cậu bé Hồng, phần Thân bài của văn bản *Trong lòng mẹ* đã triển khai như thế nào?

Gợi ý:

Thân bài của văn bản *Trong lòng mẹ* được sắp xếp theo diễn biến tâm trạng của cậu bé Hồng gắn với hai sự việc chính: khi bà cô nói xấu người mẹ và khi bất ngờ được gặp lại mẹ.

c) Qua các văn bản miêu tả mà em đã được đọc và những bài văn miêu tả mà em đã từng viết, hãy cho biết khi miêu tả người, vật, con vật, cảnh vật,... người ta thường miêu tả theo trình tự nào?

Gợi ý: Tuỳ theo từng đối tượng và mục đích miêu tả, người ta có thể miêu tả theo trình tự từ khái quát đến cụ thể hoặc ngược lại. Một số cách sắp xếp trình tự miêu tả thường gặp:

– Tả người: Tả từ ngoại hình đến suy nghĩ, tình cảm, tính cách hoặc ngược lại; Có thể bắt đầu việc miêu tả bằng cách kể tiểu sử (lai lịch, tuổi tác, nghề nghiệp, địa vị xã hội,...) rồi đến khắc hoạ chân dung, tính cách,...;

– Tả vật, con vật: Tả từ đặc điểm chung, khái quát đến đặc điểm riêng của từng phần, từng bộ phận;

– Tả cảnh vật: Tả từ khái quát đến cụ thể, từ xa đến gần, từ cao đến thấp hoặc ngược lại; cũng có thể tả lần lượt từng khía cạnh của cảnh vật: âm thanh, ánh sáng, màu sắc, đường nét,...

d) Để thể hiện chủ đề "đạo cao đức trọng" của thầy Chu Văn An, phần

Thân bài của văn bản *Người thầy đạo cao đức trọng* đã sắp xếp các sự việc như thế nào?

Gợi ý: Dạy học giỏi, học trò đỗ đạt cao → vua mời dạy học cho thái tử → can gián vua → từ quan → học trò kính trọng → nghiêm khắc với học trò.

e) Như vậy, phần *Thân bài* của một văn bản thường được sắp xếp như thế nào?

Gợi ý:

– Có cách bố trí, sắp xếp cố định cho tất cả các văn bản không? Vì sao?

– Người ta thường sắp xếp nội dung phần Thân bài của văn bản theo những cách nào? (không gian – thời gian, khái quát – cụ thể, mạch phát triển của vấn đề, mạch suy luận, liên tưởng,...)

Nhìn chung, người ta có thể linh hoạt trong việc bố trí, sắp xếp nội dung phần *Thân bài* của văn bản miễn sao đảm bảo tính thống nhất chủ đề, sự mạch lạc trong triển khai chủ đề, giúp người đọc tiếp nhận được nội dung muốn biểu đạt.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc các đoạn trích sau và cho biết chủ đề của từng đoạn.

a) *Tôi vội ra khoang nước nhìn. Xa xa từ vệt rừng đen, chim cất cánh tua tủa bay lên, giống hệt đàn kiến từ lòng đất chui ra, bò li ti đen ngòm lên da trời.*

Càng đến gần, những đàn chim đen bay kín trời, cuốn theo sau những luồng gió vút làm tôi rối lên, hoa cả mắt. Mỗi lúc, tôi càng nghe rõ tiếng chim kêu náo động như tiếng xóc những rổ tiền đồng. Chim đậu chen nhau trắng xoá trên những đầu cây mắm, cây tràm là, cây vẹt rụng trụi gần hết lá. Cồng cộc đứng trong tổ vươn cánh như tượng những người vũ nữ bằng đồng đen đang vươn tay múa. Chim già đẫy, đầu hói như những ông thầy tu mặc áo xám, trầm tư rụt cổ nhìn xuống chân. Nhiều con chim rất lạ to như con ngỗng đậu đến quằn nhánh cây.

Chim tập trung về đây nhiều không thể nói được. Chúng đậu làm tổ thấp lắm, đứng dưới gốc cây có thể thò tay lên tổ nhặt trứng một cách dễ dàng. Xa xa thấp thoáng có người quảy giỏ, cầm sào trúc để bắt chim, coi bộ dễ hơn là bắt gà trong chuồng.

Tiếng chim kêu vang động bên tai, nói chuyện không nghe nhau được nữa. Thuyền chúng tôi tiếp tục chèo, đi tới ba nghìn thước rồi mà vẫn thấy chim đậu trắng xoá trên những cành cây gie sát ra sông.

(*Theo* Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

b) *Vẻ đẹp của Ba Vì biến ảo lạ lùng từng mùa trong năm, từng giờ trong ngày. Thời tiết thanh tịnh, trời trong trẻo, ngồi phóng tầm mắt qua những thung lũng xanh biếc, Ba Vì hiện lên như hòn ngọc bích. Về chiều, sương mù toả biếc, Ba Vì nổi bồng bềnh như vị thần bất tử ngự trên sóng.*

Những đám mây nhuộm màu biến hoá muôn hình, nghìn dạng tựa như nhà ảo thuật có phép tại ra một chân trời rực rỡ. Khi vầng sáng nan quạt khép lại dần, trăng vàng mịn như một nốt nhạc bay lên bầu trời, ru ngủ muôn đời thần thoại.

(Võ Văn Trực, *Vời vợi Ba Vì*)

c) *Lịch sử thường sẵn những trang đau thương, mà hiếm những trang vui vẻ: bậc anh hùng hay gặp bước gian nguy, kẻ trung nghĩa thường lâm cảnh khốn đốn. Những khi ấy, trí tưởng tượng dân chúng tìm cách chữa lại sự thật để khỏi phải công nhận những tình thế đáng ưu uất.*

Ta thử lấy truyện Hai bà Trưng mà xét. Tuy trong lịch sử có chép rõ ràng Hai bà phải tự vẫn sau khi đã thất trận, nhưng ngay ở làng Đồng Nhân nơi thờ Hai bà vẫn chép rằng Hai bà đều hoá đi, chứ không phải tử trận. Đối với các nữ tướng của Hai Bà cũng vậy, ta chỉ thấy các vị anh hùng đó hoá lên trời.

Nghe truyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi thường tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, với tâm hồn chất phác và giản dị, như tâm hồn người thủa xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc nước nhà lâm nguy đã xông pha ra trận, đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm (chỗ ấy nay lập đền thờ làng Xuân Tảo) rồi nhảy xuống Hồ Tây tắm, xong mới ôm vết thương lên ngựa đi tìm một rừng cây âm u nào, ngồi dựa gốc cây to, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

(Nguyễn Đình Thi, *Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích*)

Gợi ý: Để xác định được chủ đề của từng đoạn trích, trước hết hãy tìm các từ ngữ, các câu thể hiện ý chính của đoạn rồi tiến hành khái quát nội dung chính của cả đoạn.

– (a): Miêu tả cảnh sân chim đông đúc, náo động.

– (b): Cảm nhận về vẻ đẹp biến ảo của cảnh núi Ba Vì.

– (c): Chứng minh luận điểm: Lịch sử thường có nhiều những trang đau thương nhưng bằng trí tưởng tượng, dân chúng tìm cách chữa lại sự thật để khỏi phải công nhận những tình thế đáng ưu uất.

* Nhận xét về cách triển khai chủ đề trong đoạn trích trên.

Gợi ý:

– (a) Miêu tả theo thứ tự không gian: nhìn xa – đến gần – đến tận nơi – đi xa dần.

– (b) Trình bày ý theo thứ tự thời gian: về chiều.

– (c) Đoạn đầu nêu chủ đề (luận điểm cần chứng minh), hai đoạn sau đưa luận cứ chứng minh cho luận điểm.

2. Nếu phải viết một văn bản nêu lên cảm nhận của em về lòng thương

mẹ của chú bé Hồng trong văn bản *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng, em dự định trình bày những ý gì và sắp xếp chúng ra sao?

Gợi ý: Có thể triển khai hai ý và sắp xếp theo trình tự như sau:

– Lòng thương yêu mẹ của chú bé Hồng khi đối diện với những lời nói rất cay độc của người cô.

– Tình thương yêu mẹ biểu hiện khi cậu gặp và sà vào lòng người mẹ sau bao nhiêu ngày tháng đợi mong.

3. Em hãy sắp xếp lại các ý sau đây để dùng chúng viết phần *Thân bài* cho bài văn chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*

– Các vị lãnh tụ bôn ba tìm đường cứu nước;

– Nghĩa đen và nghĩa bóng của vế *Đi một ngày đàng*;

– Những người thường xuyên chịu khó hoà mình vào đời sống sẽ nắm chắc tình hình, học hỏi được nhiều điều bổ ích;

– Nghĩa đen và nghĩa bóng của vế *học một sàng khôn*;

– Trong thời kì đổi mới, nhờ giao lưu với nước ngoài, ta học tập được công nghệ tiên tiến của thế giới.

Gợi ý: Có thể sắp xếp các ý theo hai nhóm: giải thích câu tục ngữ và chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ. Lưu ý đến trình tự trước sau của hai nhóm ý, phải giải thích trước rồi mới tiến hành chứng minh.

BÀI 3
TỨC NƯỚC VỠ BỜ
(Trích tiểu thuyết *Tắt đèn* – Ngô Tất Tố)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Nhà văn Ngô Tất Tố (1893–1954) quê ở làng Lộc Hà (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội).

– Trước 1945, Ngô Tất Tố làm nhiều nghề: dạy học, bốc thuốc, làm báo, viết văn. Ông từng cộng tác với nhiều tờ báo: *An Nam tạp chí, Đông Pháp thời báo, Thần chung, Phổ thông, Đông Phương, Công dân, Hải Phòng tuần báo, Hà Nội tân văn, Thực nghiệp, Tương lai, Thời vụ, Con ong, Việt nữ, Tiểu thuyết thứ ba,...*

– Trong Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Uỷ ban Giải phóng xã (Lộc Hà). Năm 1946: gia nhập Hội Văn hoá Cứu quốc và lên chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến chống Pháp. Nhà văn từng là Chi hội trưởng Chi hội Văn nghệ Việt Bắc, hoạt động ở Sở Thông tin khu XII, tham

gia viết các báo: *Cứu quốc khu VII, Thông tin khu VII*, Tạp chí *Văn nghệ* và báo *Cứu quốc* Trung ương... và viết văn. Ông đã là Uỷ viên Ban chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam (trong Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ I – 1948).

– Tác phẩm đã xuất bản: *Ngô Việt xuân thu* (dịch, 1929); *Hoàng Hoa Cương* (dịch, 1929); *Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ* (truyện kí lịch sử, 1935); *Đề Thám* (truyện kí lịch sử, viết chung, 1935); *Tắt đèn* (tiểu thuyết, báo Việt Nữ, 1939; Mai Lĩnh xuất bản, 1940); *Lều chõng* (phóng sự tiểu thuyết, 1940; đăng báo Thời vụ, 1941; Mai Lĩnh xuất bản, 1952); *Thơ và tình* (dịch thơ Trung Quốc, 1940); *Đường Thi* (sưu tầm, chọn và dịch, 1940); *Việc làng* (phóng sự, báo Hà Nội tân văn, 1940; Mai Lĩnh xuất bản, 1941); *Thi văn bình chú* (tuyển chọn, giới thiệu, 1941); *Văn học đời Lí* (tập I) và *Văn học đời Trần* (tập II, trong bộ *Việt Nam văn học – nghiên cứu, giới thiệu*, 1942); *Lão Tử* (soạn chung, 1942); *Mặc Tử* (biên soạn, 1942); *Hoàng Lê nhất thống chí* (dịch, tiểu thuyết lịch sử, 1942; báo Đông Pháp, 1956); *Kinh dịch* (chú giải, 1953); *Suối thép* (dịch, tiểu thuyết, 1946); *Trước lửa chiến đấu* (dịch, truyện vừa, 1946); *Trời hửng* (dịch, truyện ngắn, 1946); *Duyên máu* (dịch, truyện ngắn, 1946); *Doãn Thanh Xuân* (dịch, truyện ngắn, 1946, 1954); *Nữ chiến sĩ Bùi Thị Phác* (chèo, 1951).

Tác phẩm của Ngô Tất Tố sau này được tập hợp trong tuyển tập: *Ngô Tất Tố và tác phẩm*, gồm 2 tập, do Nhà xuất bản *Văn học* ấn hành, 1971 – 1976.

– Nhà văn đã được nhận hai giải thưởng trong giải thưởng văn nghệ 1949 –1952 của Hội Văn nghệ Việt Nam: Giải Ba dịch (*Trời hửng, Trước lửa chiến đấu*) và Giải Khuyến khích (vở chèo *Nữ chiến sĩ Bùi Thị Phác*); Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).

2. Tác phẩm

Đoạn *Tức nước vỡ bờ* trích từ chương XVIII của tác phẩm *Tắt đèn* – tác phẩm tiêu biểu nhất của nhà văn Ngô Tất Tố.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khi bọn tay sai xông vào nhà chị Dậu, tình thế của chị vô cùng căng thẳng. Dù đã phải bán cả con, cả đàn chó và gánh khoai để gom tiền nộp sưu nhưng vẫn chưa đủ bởi chị còn phải nộp cả suất sưu cho chú Hợi (người em chồng đã mất mà chưa báo tử được) nữa. Trong hoàn cảnh ấy, nếu bọn lính đến thúc sưu, chắc chắn chúng không để cho anh Dậu được yên (mà lúc này anh Dậu vẫn còn "*đang ốm đau rề rề*"). Như thế, tất cả đối với chị Dậu lúc này là phải làm sao để bảo vệ được chồng.

2. Cai lệ là tên cai chỉ huy một tốp lính phục vụ hầu hạ nơi quan nha. Trong bộ máy cai trị, đương thời hắn chỉ là một tên tay sai mạt hạng nhưng lại hung dữ và sẵn sàng gây tội ác mà không hề chùn tay, không hề bị ngăn cản vì hắn đại diện cho "nhà nước", nhân danh "phép nước, lệnh

quan" để hành động. Vì thế, có thể nói, tên cai là hiện thân đầy đủ và tàn bạo nhất của cái "nhà nước" bấy giờ.

Tên cai lệ tuy chỉ xuất hiện trong một đoạn văn ngắn nhưng hắn đã được Ngô Tất Tố khắc hoạ rất sinh động, nổi bật và rất điển hình. Sự hung bạo của hắn thống nhất trong từng cử chỉ, hàng động (*sầm sập* tiến vào *trợn ngược* hai mắt, *đùng đùng giật phắt* cái thừng, *bịch luôn* vào ngực chị Dậu, *tát* vào mặt chị Dậu *đánh bốp,...*) và trong ngôn ngữ (hắn *quát, thét, hầm hè,...* giống như một con thú dữ).

3. Chị Dậu, ban đầu ra sức van xin bọn tay sai. Đó là cái kinh nghiệm lâu đời, là sự nhẫn nhục của cần phải có của những người nông dân thấp cổ bé họng trong xã hội. Nhưng đến khi tên cai lệ không thèm nghe chị đến nửa lời và còn đánh lại chị, rồi cứ xông đến định làm tội làm tình anh Dậu, thì có vẻ như chị Dậu không thể nào chịu đựng được nữa, đành liều mạng vùng lên cự lại.

Từ nói bằng lí lẽ ("*Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!*") đến khi tên cai lệ làm già, chị đã vụt đứng lên với một niềm căm phẫn ngùn ngụt ("*Chị Dậu nghiến hai hàm răng: – Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem*"), rồi bằng sức của một người đàn bà lực điền, chị ấn dúi tên cai lệ ra cửa và lẳng anh chàng hầu cận ông lí ngã nhào ra thềm.

Diễn biến tâm lí của chị Dậu còn được thể hiện qua cách xưng hô: lúc đầu, chị dùng hai chữ *cháu – ông* và xưng hô một cách nhún nhường, lễ phép. Nhưng khi tức nước vờ bờ, chị đã đổi cách xưng hô để ứng xử với bọn bất nhân: *tôi – ông* rồi *bà – mày*.

Có thể nói hành động vùng lên của chị Dậu là hợp lí. Nó phù hợp với sự phát triển tính cách của nhân vật. Qua cách ứng xử của nhân vật, có thể nhận thấy, chị Dậu là người có một sức sống mạnh mẽ, là người vợ giàu lòng thương yêu và giàu đức hi sinh.

4. Đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* có thể coi là cao trào của một vở kịch mà mâu thuẫn, xung đột được thể hiện tập trung trong mối quan hệ giữa nông dân và địa chủ. Những người nông dân bị đẩy đến bước đường cùng đã bật lên hành động phản kháng. Tuy chỉ là hành động tự phát nhưng nó báo hiệu ngày tận thế của chế độ thực dân nửa phong kiến đã gần kề. Cái nhan đề do người soạn sách đặt đã thể hiện được đầy đủ cái tình thế ấy.

Đoạn trích chẳng những cho ta thấy được cái lô–gíc hiện thực: có áp bức, có đấu tranh, mà còn cho thấy cái chân lí: con đường sống của quần chúng bị áp bức chỉ có thể là con đường đấu tranh để tự giải phóng mình.

5. Đoạn trích đã thể hiện khá rõ tài năng nghệ thuật của Ngô Tất Tố trên các mặt:

– Khắc hoạ nhân vật rõ nét, nhất là hai nhân vật: cai lệ và chị Dậu. Miêu tả sắc sảo từ ngoại hình đến lời nói, hành động, tâm lí,...

– Ngòi bút miêu tả linh hoạt, sống động, nhất là tả hành động.

– Ngôn ngữ kể chuyện, miêu tả của tác giả và ngôn ngữ của nhân vật khá đặc sắc. Đó là vốn ngôn ngữ rất phong phú được nhà văn khai thác ngay trong đời sống hàng ngày. Lời nói bình dị, sinh động, đậm đà hơi thở của cuộc sống hàng ngày.

6*. Ngô Tất Tố, ở thời điểm đó, tuy chưa nhận thức được chân lí cách mạng (vì thế mà chưa chỉ ra được con đường đấu tranh tất yếu của quần chúng bị áp bức) thế nhưng, bằng cảm quan hiện thực mạnh mẽ, nhà văn đã cảm nhận được xu thế tức nước vỡ bờ và sức mạnh to lớn của sự "vỡ bờ" đó. Vì thế, cũng có thể nói, đoạn trích như là một sự dự báo về một cơn bão táp cách mạng sẽ đến sau này.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tóm tắt

Gia đình chị Dậu đã dứt ruột bán con mà chưa đủ tiền nộp sưu. Anh Dậu đang ốm cũng bị bọn tay sai lôi ra đình, đánh cho dở sống dở chết. Được bà hàng xóm cho bát gạo, chị Dậu vừa nấu xong nồi cháo thì cai lệ và người nhà lí trưởng ập đến. Mặc dầu chị Dậu hết lời van xin, cai lệ vẫn toan hành hạ anh Dậu. Chị Dậu xông vào đỡ tay, bị cai lệ đánh, và chị đã túm cổ đẩy tên này ngã chổng quèo. Người nhà lí trưởng sấn sổ giơ gậy định đánh thì bị chị Dậu túm tóc lẳng cho một cái ngã nhào ra thềm.

2. Cách đọc

Khi đọc đoạn trích, ngoài lời trần thuật có tính chất tăng tiến, diễn tả không khí ngày càng căng thẳng, cần chú ý lời thoại của các nhân vật:

– Giọng cai lệ: hách dịch, nạt nộ.

– Giọng chị Dậu: từ nhún nhường van xin, dần dần căng thẳng, cuối cùng là quyết liệt, mạnh mẽ.

– Giọng anh Dậu: sợ hãi, hốt hoảng...

XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm đoạn văn

a) Văn bản sau có mấy ý chính? Đó là những ý nào? Mỗi ý được viết thành mấy đoạn văn?

NGÔ TẤT TỐ VÀ TÁC PHẨM "TẮT ĐÈN"

Ngô Tất Tố (1893 – 1954) quê ở làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội); xuất thân là một nhà nho gốc nông dân. Ông là một học giả có nhiều công trình khảo cứu về triết học, văn học cổ có giá trị; một nhà báo nổi tiếng với rất nhiều bài báo mang khuynh hướng dân chủ tiến bộ và giàu tính chiến đấu; một nhà văn

hiện thực xuất sắc chuyên viết về nông thôn trước Cách mạng. Sau Các mạng, nhà văn tận tuỵ trong công tác tuyên truyền văn nghệ phục v kháng chiến chống Pháp. Ngô Tất Tố được Nhà nước truy tặng Giải thưởn Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996). Tác phẩm chính của ông các tiểu thuyết "Tắt đèn" (1939), "Lều chõng" (1940); các phóng sự "Tập á cái đình" (1939), "Việc làng" (1940),...

"Tắt đèn" là tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố. Qua vụ thuế một làng quê, nhà văn đã dựng lên một bức tranh xã hội có giá trị hiệ thực sâu sắc về nông thôn Việt Nam đương thời. "Tắt đèn" đã làm nổi bậ mối xung đột giai cấp hết sức gay gắt giữa bọn thống trị và người nông dâ lao động trong xã hội ấy. Trong tác phẩm, nhà văn đã phơi trần bộ mặt tà ác, xấu xa của bọn phong kiến thống trị nông thôn, từ bọn địa chủ keo kiệ độc ác, bọn hào lí tham lam hống hách, bọn quan lại dâm ô bỉ ổi đến bọ tay sai hung hãn, đểu cáng. Chúng mỗi tên mỗi vẻ nhưng tất cả đều khôn có tính người. Đặc biệt, qua nhân vật chị Dậu, tác giả đã thành công xuấ sắc trong việc xây dựng hình tượng một người phụ nữ nông dân sống tron hoàn cảnh tối tăm cực khổ nhưng có những phẩm chất cao đẹp. Tài năn tiểu thuyết của Ngô Tất Tố được thể hiện rất rõ trong việc khắc hoạ nổi bậ các nhân vật tiêu biểu cho các hạng người khác nhau ở nông thôn, tất c đều chân thực, sinh động.

(*Theo* Nguyễn Hoành Khung

Gợi ý: Văn bản có hai ý chính: Khái quát về tác giả Ngô Tất Tố v khái quát giá trị nổi bật của tác phẩm *Tắt đèn*. Mỗi ý được trình bày thành một đoạn văn.

b) Văn bản trên gồm hai đoạn, làm thế nào để em nhận biết hai đoạn này?

Gợi ý: Có thể dựa vào dấu hiệu hình thức để nhận diện đoạn văn: Ch đầu đoạn viết lùi vào đầu dòng, kết đoạn chấm xuống dòng, mỗi đoạn vă thường gồm nhiều câu. Như vậy, văn bản trên gồm hai đoạn văn.

c) Từ những đặc điểm về nội dung và hình thức như đã tìm hiểu ở ha đoạn văn trong văn bản trên, hãy cho biết: Đoạn văn là gì?

Gợi ý: Tập hợp các đặc điểm về hình thức và nội dung của đoạn văn đ tìm hiểu ở trên để khái quát thành khái niệm đoạn văn.

2. Từ ngữ và câu trong đoạn văn

a) Thế nào là *từ ngữ chủ đề* và *câu chủ đề* của đoạn văn?

– Trong đoạn văn đầu của văn bản *Ngô Tất Tố và tác phẩm "Tắt đèn"* những từ ngữ nào có tác dụng đảm bảo duy trì ý của toàn đoạn.

Gợi ý: Các từ ngữ đảm bảo duy trì ý của toàn đoạn: "*Ngô Tất Tố*", "*Ông là...*", "*nhà văn*", "Tác phẩm chính *của ông*".

– Từ ngữ chủ đề của đoạn văn là gì?

Gợi ý: Những từ ngữ có tác dụng duy trì ý của đoạn văn chính là những từ ngữ chủ đề.

Từ ngữ chủ đề là các từ ngữ dùng làm đề mục hoặc các từ ngữ lặp lại nhiều lần nhằm duy trì ý (đối tượng) được biểu đạt.

– Trong đoạn văn thứ hai của văn bản *Ngô Tất Tố và tác phẩm "Tắt đèn"*, câu nào là câu khái quát nội dung của toàn đoạn?

Gợi ý: Câu *"Tắt đèn" là tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố.*" khái quát nội dung của đoạn văn. Đây là câu chủ đề (câu then chốt) của đoạn. Trong trường hợp này, câu chủ đề đứng ở đầu đoạn.

– Câu chủ đề của đoạn văn là gì?

Câu chủ đề là câu khái quát nội dung của đoạn, có hình thức ngắn gọn và thường đủ hai thành phần chính, có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu (trường hợp câu chủ đề đứng ở cuối câu ta sẽ tìm hiểu sau).

b) Trình bày nội dung của một đoạn văn

– Hãy so sánh và rút ra nhận xét về cách trình bày nội dung ở hai đoạn văn trong văn bản *Ngô Tất Tố và tác phẩm "Tắt đèn"*.

Gợi ý: Về mặt hình thức (dấu hiệu nhận biết đoạn), hai đoạn văn trong văn bản trên giống nhau. Về nội dung, mỗi đoạn văn có cách trình bày nội dung khác nhau:

+ Đoạn thứ nhất không có câu chủ đề;

+ Đoạn thứ hai có câu chủ đề;

Tuy nhiên, dù có câu chủ đề hay không thì đoạn văn nhất thiết phải có chủ đề. Chủ đề trong đoạn văn thứ nhất được đảm bảo duy trì bằng các từ ngữ chủ đề. Các câu trong đoạn văn triển khai, làm sáng tỏ chủ đề của đoạn. Chủ đề trong đoạn văn thứ nhất được trình bày theo phép song hành. Chủ đề của đoạn văn thứ hai được trình bày theo phép diễn dịch (câu chủ đề đứng đầu đoạn).

– Xác định câu chủ đề trong đoạn văn sau:

Các tế bào của lá cây có chứa nhiều lục lạp. Trong các lục lạp này có chứa một chất gọi là diệp lục, tức là chất xanh của lá. Sở dĩ chất diệp lục có màu xanh lục vì nó hút các tia sáng có màu khác, nhất là màu đỏ và màu lam, nhưng không thu nhận màu xanh lục mà lại phản chiếu màu này và do đó mắt ta mới nhìn thấy màu xanh lục. Như vậy, lá cây có màu xanh là do chất diệp lục chứa trong thành phần tế bào.

Gợi ý: Câu "*Như vậy, lá cây có màu xanh là do chất diệp lục chứa trong thành phần tế bào.*" là câu chủ đề của đoạn văn.

– Nhận xét về trình tự trình bày nội dung của đoạn văn trên.

Gợi ý: So sánh về vị trí của câu chủ đề ở đoạn văn thứ hai trong văn bản *Ngô Tất Tố và tác phẩm "Tắt đèn"* với vị trí của câu chủ đề ở đoạn văn trên.

Trong trường hợp trên, câu chủ đề đứng ở cuối đoạn. Đây là cách triể khai chủ đề theo kiểu quy nạp.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Văn bản sau có mấy ý, mỗi ý được trình bày bằng mấy đoạn văn?

AI NHẦM

Xưa có một ông thầy đồ dạy học ở một gia đình nọ. Chẳng may bà ch nhà ốm chết, ông chồng bèn nhờ thầy làm cho bài văn tế. Vốn lười, thầ bèn lấy bài văn tế ông thân sinh ra chép lại đưa cho chủ nhà.

Lúc vào lễ, bài văn tế được đọc lên, khách khứa ai cũng bụm miện cười. Bực mình, ông chủ nhà gọi thầy đồ đến trách: "Sao thầy lại có th nhầm đến thế?". Thầy đồ trợn mắt lên cãi: "Văn tế của tôi chẳng bao gi nhầm, hoạ chăng người nhà ông chết nhầm thì có".

(Truyện dân gian Việt Nam

Gợi ý: Văn bản trên gồm hai đoạn văn tương ứng với hai ý chính củ văn bản: Thầy đồ chép văn tế của ông thân sinh để tế người khác; Gia ch có người chết trách thầy đồ viết nhầm, thầy đồ cãi là người chết nhầm.

2. Hãy nhận xét về cách trình bày chủ đề của các đoạn văn sau:

a) *Trần Đăng Khoa rất biết yêu thương. Em thương bác đẩy xe bò "m hôi ướt lưng, căng sợi dây thừng" chở vôi cát về xây trường học, và mời bá về nhà mình... Em thương thầy giáo một hôm trời mưa đường trơn bị ngã cho nên dân làng bèn đắp lại đường.*

(*Theo* Xuân Diệu

b) *Mưa đã ngớt. Trời rạng dần. Mấy con chim chào mào từ hốc cây nà đó bay ra hót râm ran. Mưa tạnh, phía đông một mảng trời trong vắt. Mặ trời ló ra, chói lọi trên những vòm lá bưởi lấp lánh.*

(Tô Hoài, *O chuột*

c) *Nguyên Hồng (1918 – 1928) tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng quê ở thành phố Nam Định. Trước Cách mạng, ông sống chủ yếu ở thàn phố cảng Hải Phòng, trong một xóm lao động nghèo. Ngay từ tác phẩm đầ tay, Nguyên Hồng đã hướng ngòi bút về những người cùng khổ gần gũi m ông yêu thương thắm thiết. Sau Cách mạng, Nguyên Hồng tiếp tục bền b sáng tác, ông viết cả tiểu thuyết, kí, thơ, nổi bật hơn cả là các bộ tiểu thuyế sử thi nhiều tập. Nguyên Hồng được Nhà nước truy tặng Giải thưởng H Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).*

(*Ngữ văn 8*, tập một

Gợi ý: Trước hết, hãy xác định từ ngữ chủ đề hoặc câu chủ đề của cá đoạn văn. Sau đó nhận xét về cách triển khai chủ đề của từng đoạn.

– Đoạn (a): Câu chủ đề (*Trần Đăng Khoa rất biết yêu thương*) đứng ở đầ đoạn; chủ đề được triển khai theo kiểu diễn dịch (đi từ khái quát đến cụ thể).

– Đoạn (b): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (*mưa* ngớt – tạnh, *trời*), các câu được tổ chức theo kiểu song hành.

– Đoạn (c): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (Nguyên Hồng,...), các câu được tổ chức theo kiểu song hành.

3. Với câu chủ đề: *"Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta."*, hãy viết một đoạn văn 5 câu theo kiểu diễn dịch.

Gợi ý: Tham khảo đoạn văn sau:

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

(Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6,
NXB Sự thật, Hà Nội, 1986)

– Hãy chuyển đoạn văn vừa viết thành đoạn văn theo kiểu quy nạp.

Gợi ý: Tham khảo đoạn văn sau:

Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng. Tinh thần yêu nước của nhân dân ta đã được khẳng định trong những cuộc kháng chiến vĩ đại, gắn với những tên tuổi ấy.

4. Chọn một trong ba ý sau để viết thành một đoạn văn, sau đó nói rõ cách trình bày nội dung đoạn văn mà em đã sử dụng.

a) Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ *Thất bại là mẹ thành công*.

b) Giải thích tại sao người xưa lại nói *Thất bại là mẹ thành công*.

c) Bài học vận dụng câu tục ngữ *Thất bại là mẹ thành công* trong cuộc sống.

Gợi ý: Dù chọn ý nào để viết thì cũng phải chú ý đảm bảo tính thống nhất chủ đề của đoạn. Nếu chọn cách triển khai nội dung theo kiểu *diễn dịch* hoặc *quy nạp* thì phải chú ý đến việc đặt câu chủ đề: câu chủ đề phải bao quát được ý của cả đoạn, diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng. Nếu chọn cách triển khai chủ đề theo kiểu *song hành* thì phải đảm bảo sự duy trì chủ đề bằng các từ ngữ chủ đề.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 – VĂN TỰ SỰ

(làm tại lớp)

I. THAM KHẢO MỘT SỐ ĐỀ BÀI SAU

Đề 1: Kể lại những kỉ niệm ngày đầu tiên đi học.

Đề 2: Người ấy (bạn, thầy, người thân,...) sống mãi trong lòng tôi.

Đề 3: Tôi thấy mình đã khôn lớn.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Nhớ lại đặc điểm của văn tự sự và cách viết một bài văn loại này:

– Về phương thức tự sự: nhờ tự sự, người kể (bằng miệng hay viết) làm cho người nghe (hay đọc) nắm được nội dung câu chuyện như : truyện kể về ai, ở thời nào, sự việc chính là gì, diễn biến của sự việc ra sao, kết thúc thế nào, chuyện đem lại ý nghĩa gì (?),...

– Phương thức tự sự là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc theo một trình tự nhất định, có trước có sau, có mở đầu, tiếp diễn và kết thúc.

– Dàn bài của bài văn tự sự thường gồm ba phần : mở bài, thân bài và kết bài. Bố cục ba phần này quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc triển khai chủ đề. Phần mở bài giới thiệu chung về nhân vật, sự việc. Phần thân bài kể diễn biến của sự việc. Phần kết bài kể kết cục của sự việc. Có khi chủ đề được hé mở trong câu then chốt phần mở bài, kết luận; cũng có khi chủ đề được bộc lộ qua các sự việc, hành động, chi tiết. Không có một khuôn mẫu cố định nào cho việc thể hiện chủ đề của bài văn tự sự.

2. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1: Kể lại những kỉ niệm ngày đầu tiên đi học.

A) Mở bài:

– Giới thiệu tình huống gợi nhớ đến kỉ niệm đó (do chứng kiến các em học sinh lớp 1 đến trường, nghe tiếng trống khai trường quen thuộc,...).

– Giới thiệu về kỉ niệm (ngày đầu tiên đi học) và cảm xúc của bản thân khi nhớ về kỉ niệm đó.

B) Thân bài:

– Kể và tả lại không khí ngày khai trường trong cảm giác của cậu học sinh lớp 1.

– Ai là người đưa em đến trường buổi đầu tiên?

– Không khí, cảnh sắc sân trường náo nhiệt và rực rỡ ra sao?

– Cảm xúc của em khi phải rời tay mẹ để bước vào buổi lễ.

– Các nghi thức và thứ tự các sự việc của buổi lễ khai giảng diễn ra như thế nào? Cảm giác của em trước các sự nghi thức và sự việc ấy.

– Cô giáo chủ nhiệm đón chúng em vào lớp với những cử chỉ và lời nói thân mật ra sao?

– Kể lại buổi học đầu tiên: Màn làm quen? Ấn tượng của em về cô giáo và các bạn? Giờ học đầu tiên có gì đặc biệt gợi cho em ấn tượng không phai.

C) Kết bài:

Nêu cảm nghĩ của em về ngày đầu tiên đi học.

Đề 2: Người ấy (bạn, thầy, người thân,...) sống mãi trong lòng tôi.

A) Mở bài:

– Giới thiệu về người mà mình định kể (Người đó là ai? Quan hệ với em như thế nào?).

– Người ấy đã để lại trong em ấn tượng sâu sắc, khiến em nhớ mãi.

B) Thân bài:

– Giới thiệu xuất xứ mối quan hệ của em với người mà em định kể (một người bạn từ thủa ấu thơ, cô giáo cũ,...).

– Tả và giới thiệu về hoàn cảnh của người ấy.

– Kể diễn biến sự việc xảy ra giữa em và người ấy (sự việc để lại trong em ấn tượng sâu sắc): nguyên nhân, diễn biến, kết quả của sự việc (chú ý những lời nói, hành động cử chỉ của người đó khiến em mến phục).

– Em học tập, hay biết ơn người ấy ở điểm gì?

C) Kết bài:

Cảm xúc của em về sự quan trọng của người ấy đối với bản thân (trong học tập cũng như trong cuộc sống).

Đề 3: Tôi thấy mình đã khôn lớn.

A) Mở bài:

– Giới thiệu hoàn cảnh hay sự việc để mình tự nhận ra là mình đã khôn lớn (Ví dụ: Một lần giúp đỡ người gặp nạn, một lần đối xử với bạn gái khác hẳn tính cách ngang bướng hàng ngày,...).

B) Thân bài:

– Kể lại tình huống, sự việc xảy ra (thời gian? địa điểm? người tham gia? không gian cảnh vật nơi xảy ra sự việc?).

– Kể lại diễn biến quá trình thực hiện hành động: Gặp người gặp nạn; trong khi mọi người còn chưa biết làm gì thì em nhanh chóng tới gần, hỏi han, nhờ người gọi y tế, hỏi thăm người đó để báo cho gia đình họ,...

– Cách xử lí tình huống khiến nhiều người phải ngạc nhiên vì đó là hành động của người lớn.

C) Kết bài:

Tự thấy mình đã lớn (cảm xúc vui mừng, lo lắng, suy nghĩ về trách nhiệm ra sao?).

BÀI 4
LÃO HẠC

(Nam Cao)

I. VỀ TÁC GIẢ

Nhà văn Nam Cao (1915[1]–1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, quê ở làng Đại Hoàng (nay thuộc xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam).

– Khi còn nhỏ, Nam Cao ở làng và thành phố Nam Định. Từ 1936, ông bắt đầu viết văn in trên các báo: *Tiểu thuyết thứ bảy, Ích hữu*... Năm 1938, ông dạy học tư ở Hà Nội và biết báo. Năm 1941, ông dạy học tư ở Thái Bình. Năm 1942, ông trở về quê, tiếp tục viết văn. Năm 1943, Nam Cao gia nhập Hội Văn hoá cứu quốc. Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia cướp chính quyền ở phủ Lí Nhân và được cử làm chủ tịch xã. Năm 1946, ông ra Hà Nội, hoạt động trong Hội Văn hoá cứu quốc và là thư kí toà soạn tạp chí *Tiên phong* của Hội. Cùng năm đó, ông tham gia đoàn quân Nam tiến với tư cách phóng viên, hoạt động ở Nam Bộ. Sau đó lại trở về nhận công tác ở Ti Văn hoá Nam Hà. Mùa thu 1947, Nam Cao lên Việt Bắc, làm phóng viên báo *Cứu quốc* và là thư kí toà soạn báo *Cứu quốc Việt Bắc*. Năm 1950, ông nhận công tác ở tạp chí *Văn nghệ* (thuộc Hội Văn nghệ Việt Nam) và là Uỷ viên Tiểu ban Văn nghệ Trung ương. Năm 1951, ông tham gia đoàn công tác thuế nông nghiệp ở khu III, bị địch phục kích và hi sinh.

– Tác phẩm đã xuất bản: *Đôi lứa xứng đôi* (truyện ngắn, 1941); *Nửa đêm* (truyện ngắn, 1944); *Cười* (truyện ngắn, 1946); *Ở rừng* (nhật kí, 1948); *Chuyện biên giới* (bút kí, 1951); *Đôi mắt* (truyện ngắn, 1948); *Sống mòn*[2] (truyện dài, 1956, 1970); *Chí Phèo* (truyện ngắn, 1941); *Truyện ngắn Nam Cao* (truyện ngắn, 1960); *Một đám cưới* [3] (truyện ngắn, 1963); *Tác phẩm Nam Cao* (tuyển, 1964); *Nam Cao tác phẩm* (tập I: 1976, tập II: 1977); *Tuyển tập Nam Cao* (tập I: 1987, tập II: 1993); *Những cánh hoa tàn* (truyện ngắn, 1988); *Nam Cao – truyện ngắn tuyển chọn* (1995); *Nam Cao – truyện ngắn chọn lọc* (1996).

Ngoài ra ông còn làm thơ, viết kịch (*Đóng góp*, 1951) và biên soạn sách địa lí cùng với Văn Tân (*Địa dư các nước châu Âu* (1948); *Địa dư các nước châu Á, châu Phi* (1949); *Địa dư Việt Nam* (1951).

– Ông đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học – nghệ thuật (đợt I – năm 1996).

---

(1) Có tài liệu ghi năm sinh của Nam Cao là 1917 (theo SGK *Ngữ văn 8*, tập một, NXB Giáo dục, 2004).

(2) Viết năm 1944.

(3) Viết năm 1944.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đối với lão Hạc, con chó không chỉ là kỉ vật của con trai, mà đó còn là một người bạn. Vì thế, việc phải bán con chó khiến tâm trạng của lão rất day dứt, ăn năn bởi lão tự thấy như mình đã lừa con chó. Lão bật khóc hu hu, đó là tiếng khóc của người sống tình nghĩa, thuỷ chung. Lão ân hận vì đã ngăn không cho con trai bán vườn cưới vợ. Lão xót xa vì nỡ lừa, nỡ bán con chó.

2. Tình cảnh đói khổ, túng quẫn đã đẩy lão Hạc đến tình trạng tuyệt vọng: lão không thể giữ con chó, lão không thể đợi con trai trở về. Lòng thương con không cho phép lão phạm vào tài sản của con trai. Lão tự chọn cái chết để giải thoát cho mình và giữ trọn mảnh vườn cho con trai.

Những điều lão Hạc thu xếp nhờ cậy ông giáo rồi sau đó tìm đến cái chết cho thấy: lão Hạc ở trong tình cảnh đau khổ và bi quẫn, nhưng cũng rất tự trọng và kiên quyết.

3. Thái độ và tình cảm của nhân vật "tôi" đối với lão Hạc diễn biến đa dạng theo tình huống của tác phẩm: từ dửng dưng đến cảm thông (nghe lão Hạc nói chuyện bán chó, nghe lão kể về đứa con), thoáng buồn và nghi ngờ (khi nghe binh Tư kể), kính trọng (khi chứng kiến cái chết dữ dội của lão Hạc).

4. Chi tiết lão Hạc xin Binh Tư được Nam Cao sắp xếp vào phần sau của câu chuyện như là một chi tiết có ý "đánh lừa" dòng cảm xúc của người đọc. Nó đẩy những suy nghĩ tốt đẹp của người đọc và ông giáo sang hướng khác (hoài nghi, buồn). Thế nhưng cái chết bất ngờ của lão lại khiến cho cả ông giáo và chúng ta nữa phải giật mình suy ngẫm về số kiếp con người trong xã hội xưa. Cách sắp xếp tình tiết như vậy đã làm nổi bật lên giá trị nhân cách cũng như cái tình thế quẫn bách tột cùng của lão Hạc. Đồng thời cũng hiểu được sự cảm thông sâu sắc của ông giáo đối với lão Hạc.

5. Cái hay của truyện thể hiện rõ nhất ở việc miêu tả tâm lí nhân vật và cách kể chuyện. Diễn biến tâm lí của lão Hạc xung quanh việc bán chó, sự thay đổi trong ý nghĩ của ông giáo từ dửng dưng đến cảm thông và kính trọng lão Hạc được miêu tả rất hợp lí, tự nhiên. Nhân vật kể xưng "tôi" làm cho câu chuyện gần gũi; đồng thời, có lúc "tôi" hoá thân vào nhân vật lão Hạc và các nhân vật khác mà kể, tạo cho tác phẩm có nhiều giọng điệu.

6*. Ý nghĩ của nhân vật "tôi" (có thể coi là tác giả): " Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn là những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương(...) Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất" thể hiện một quan niệm và một triết lí sống sâu sắc và tiến bộ. Đây là một thái độ yêu thương, trân trọng nhằm khám phá những nét tốt đẹp của con người.

7*. Đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* và truyện ngắn *Lão Hạc* được sáng tá theo phong cách hiện thực, phản ánh cuộc đời và tính cách của người nông dân trong xã hội cũ. Họ là người sống khổ cực vì bị áp bức bóc lột nặng nề phải chịu sưu cao thuế nặng. Cuộc sống của họ lâm vào cảnh bần cùng, bế tắc. Tuy vậy, họ có những phẩm chất đáng quý là trong sạch, lương thiện giàu tình thương yêu. Họ quyết liệt phản kháng hoặc thậm chí dám chọn cái chết để giữ gìn phẩm chất trong sạch của mình. Điều đó cho thấy: người nông dân trong xã hội cũ tiềm tàng một sức mạnh của tình cảm, một sức mạnh phản kháng chống lại áp bức, bất công.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tóm tắt

Lão Hạc là người hàng xóm của ông giáo. Lão có người con trai đi phu đồn điền cao su. Lão sống với con chó Vàng – kỉ vật của con trai lão để lại Hoàn cảnh khó khăn, nhưng lão đã từ chối mọi sự giúp đỡ. Quyết không xâm phạm vào mảnh vườn để dành cho con, lão bán con chó, tự trù liệu đám ma của mình và tự tử bằng bả chó.

2. Cách đọc

Khi đọc bài văn, ngoài các chi tiết lão Hạc kể lể tình cảnh, lòng thương con, nỗi đau đớn khi phải bán đi con vật yêu quý, sự dằn vặt của tác giả... cần sử dụng giọng điệu phù hợp, chú ý những chi tiết có tính chất bước ngoặt:

– Lão Hạc xin bả chó: sự nghi ngờ đến day dứt của tác giả.

– Lão Hạc tự vẫn: ông giáo được giải toả tâm lí nhưng sự đau đớn, cảm thông lại nhân lên gấp bội.

TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là từ tương hình, từ tượng thanh?

– Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

Ví dụ:

+ lẻo khẻo, khệnh khạng, tun ngủn, nặng nề, bệ vệ, lênh khênh, tha thướt,...

+ Dốc lên *khúc khuỷu*, dốc *thăm thẳm*
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời

(Quang Dũng)

– Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ :

+ róc rách, ha hả, hềnh hệch, hu hu, sòng sọc, loảng xoảng, phì phì, ầm ầm, tí tách,...

+ *Văng vẳng* bên tai tiếng chích choè,
Lặng đi kẻo động khách làng quê.
Nước non có tớ cùng vui vẻ,
Hoa nguyệt nào ai đã đắm mê.
Quyên đã gọi hè *quang quác quác*,
Gà từng gáy sáng *tẻ tè te*
Lại còn giục giã, về hay ở,
Đôi gót phong trần vẫn khoẻ khoe.

(Nguyễn Khuyến)

2. Công dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh

Đọc các đoạn trích sau (trong *Lão Hạc* của Nam Cao) và trả lời câu hỏi.

– Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng ***móm mém*** *của lão mếu như con nít. Lão* ***hu hu*** *khóc...*

– Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ***ư ử***, *nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế nào mà lão xử với tôi như thế này à?"*

– Tôi ở nhà Binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mải mốt chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi đang xôn xao ở trong nhà. Tôi ***xồng xộc*** *chạy vào. Lão Hạc đang* ***vật vã*** *ở trên giường, đầu tóc* ***rũ rượi***, *quần áo* ***xộc xệch***, *hai mắt long* ***sòng sọc***.

a) Trong các từ in đậm trên, từ nào gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật; những từ nào mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người?

Gợi ý:

– Từ gợi hình ảnh: *móm mém, xồng xộc, vật vã, rũ rượi, xộc xệch, sòng sọc.*

– Từ gợi âm thanh: *hu hu, ư ử.*

b) Tác dụng của những từ nêu trên trong việc miêu tả và tự sự?

Gợi ý: Các từ này có tác dụng gợi được những hình ảnh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tìm từ tượng hình và từ tượng thanh trong những câu sau.

– Thằng Dần vục đầu vừa thổi vừa húp soàn soạt. Chị Dậu rón rén bưng một bát lớn đến chỗ chồng nằm.

– Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.

– Cai lệ tát vào mặt chị Dậu một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

– Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi hắn ra cửa. Sức lẻo khoẻo của an chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắ ngã chỏng quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trói vợ chồng k thiếu sưu.

Gợi ý: Các từ tượng hình, tượng thanh trong những câu trên là: *soà soạt, bịch, bốp* (tượng thanh); *rón rén, lẻo khoẻo, chỏng quèo* (tượng hình).

2. Lấy ví dụ những từ tượng hình gợi tả dáng đi của người.

Gợi ý: (đi) *lom khom, lò dò, thất tha thất thểu, bì bạch, vun vút,...*

3. Phân biệt ý nghĩa của các từ tượng thanh:

Gợi ý:

– *Cười **ha hả***: tiếng cười to, tỏ ra rất khoái chí.

– *Cười **hì hì***: tiếng cười phát ra bằng miệng và cả bằng mũi, biểu lộ s thích thú và thường gợi ra sự hiền lành.

– *Cười **hô hố***: tiếng cười to và có phần thô lỗ, thường dễ gây cho ngườ khác những cảm giác khó chịu.

– *Cười **hơ hớ***: tiếng cười thoải mái, vui vẻ không cần che đậy, giữ gìn thường gợi ra sự bình dị, dân dã, tự nhiên.

4. Đặt câu với các từ tượng thanh, tượng hình sau: *lắc rắc, lã chã, lấm tấm, khúc khuỷu, lập loè, tích tắc, lộp bộp, lạch bạch, ồm ồm, ào ào.*

Gợi ý:

Mẫu: – *Cô ấy là người giàu tình cảm. Ngày chia tay hôm ấy, nước mắ cứ **lã chã** rơi.*

– *Rêu đã bắt đầu **lấm tấm** mọc trên thềm nhà sau khi họ chuyển đ được một thời gian.*

5*. Có thể sưu tầm các bài thơ có sử dụng các từ tượng thanh, tượng hình hay như: ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan, *Sang thu* của Hữu Thỉnh,...

LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tại sao phải chú ý đến việc liên kết các đoạn văn trong văn bản?

a) Đọc, so sánh hai cách viết sau và cho biết cách viết nào hợp lí hơn, vì sao

(1) *Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quầ cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.*

Lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi c ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đ chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tô

không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

(2) *Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.*

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Gợi ý: Các câu trong đoạn phải nối kết với nhau để triển khai chủ đề của đoạn văn; đến lượt các đoạn cũng phải nối kết với nhau để đảm bảo mạch lạc cho văn bản. Ở đây, ta không xem xét đoạn văn trong thế độc lập, tách rời mà đặt chúng trong mối quan hệ với đoạn trước và sau nó để xem xét sự duy trì, kết nối mạch triển khai nội dung. Hai đoạn văn trong ví dụ (1) không hợp lí vì mối quan hệ giữa chúng lỏng lẻo.

b) Nhận xét về tác dụng của cụm từ "*Trước đó mấy hôm*" trong ví dụ (2).

Gợi ý: Cụm từ "*Trước đó mấy hôm*" không đơn thuần chỉ là cụm từ chỉ thời gian xảy ra hành động. Trong mối liên hệ giữa hai đoạn văn, cụm từ này có chức năng liên kết đoạn, là gợi dẫn quan trọng để người đọc có thể hiểu được diễn biến của các sự việc ở những đoạn văn khác nhau. Phải có những phương tiện liên kết này thì liên kết ý nghĩa giữa các đoạn mới chặt chẽ, liền mạch.

c) Qua tác dụng liên kết đoạn của cụm từ "*Trước đó mấy hôm*", hãy tự rút ra nhận xét về tác dụng của việc liên kết đoạn trong văn bản.

Gợi ý: Khi kết thúc đoạn văn này chuyển sang đoạn văn khác, người viết phải chú ý sử dụng các phương tiện liên kết để thể hiện liên hệ ý nghĩa giữa chúng.

2. Các cách liên kết đoạn văn trong văn bản

a) Sử dụng từ ngữ để liên kết các đoạn văn

a_1) Nội dung của hai đoạn văn sau có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Bắt đầu là tìm hiểu. Tìm hiểu phải đặt bài văn vào hoàn cảnh lịch sử của nó. Thế là cần đến khoa học lịch sử, lịch sử dân tộc, có khi cả lịch sử thế giới.

Sau khâu tìm hiểu là khâu cảm thụ. Hiểu đúng bài văn đã tốt. Hiểu đúng cũng bắt đầu thấy nó hay, nhưng chưa đủ.

(*Theo* Lê Trí Viễn)

Gợi ý:

+ Xác định được ý của mỗi đoạn;

+ Lưu ý mối quan hệ diễn biến theo các bước trước – sau giữa *tìm hiểu* và *cảm thụ*.

– Để thể hiện mối quan hệ trước – sau giữa hai bước của quá trình tiếp nhận tác phẩm văn chương, tác giả đã làm như thế nào?

Gợi ý: Tác giả đã sử dụng các từ ngữ liên kết: *Bắt đầu là* khâu tìm hiểu. – *Sau* khâu tìm hiểu *là*...

– Hãy kể thêm những từ ngữ có quan hệ liệt kê tương tự như những từ ngữ trong hai đoạn văn trên.

Gợi ý: *trước hết, đầu tiên,- trước tiên, thoạt đầu,... – tiếp đến, tiếp theo, sau nữa,...; một là – hai là –...*

a_2) Hai đoạn văn sau có quan hệ ý nghĩa với nhau như thế nào?

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

Nhưng lần này lại khác. Trước mắt tôi trường Mĩ Lí trông vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp. Sân nó rộng, mình nó cao hơn trong những buổi trưa hè đầy vắng lặng. Lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Gợi ý: Nội dung của hai đoạn văn có quan hệ đối lập, tương phản nhau (cảm nhận khác nhau về ngôi trường ở những thời điểm khác nhau).

– Mối quan hệ đối lập, tương phản giữa hai đoạn văn được thể hiện bằng những từ ngữ nào?

Gợi ý: Lần ấy... – *Nhưng* lần này...

– Tìm thêm các từ ngữ biểu thị mối quan hệ tương phản.

Gợi ý: *song, trái lại, ngược lại, thế mà,...*

a_3) Phân tích đặc điểm từ loại của các từ ngữ liên kết hai đoạn văn sau:

Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Trước đó *mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.*

Gợi ý: "đó" trong cụm từ liên kết đoạn "*Trước đó mấy hôm*" thuộc từ loại *chỉ từ*. "đó" chỉ thời điểm buổi tựu trường đầu tiên (nói đến ở đoạn văn trước), "trước đó" tức là trước thời buổi tựu trường. Như vậy, chỉ từ cũng có khả năng tham gia vào liên kết đoạn văn.

– Hãy kể thêm các chỉ từ, đại từ tương tự:

Gợi ý: *này, đây, ấy,...*

a_4) Hai đoạn văn sau có quan hệ ý nghĩa với nhau như thế nào?

Bây giờ, khi Bác viết gì cũng đưa cho một số đồng chí xem lại, chỗ nào khó hiểu thì các đồng chí bảo cho mình sửa chữa.

Nói tóm lại, viết cũng như mọi việc khác, phải có chí, chớ giấu dốt, nhờ tự phê bình và phê bình mà tiến bộ.

(Hồ Chí Minh, *Cách viết*)

Gợi ý: Mối quan hệ ý nghĩa giữa hai đoạn văn là mối quan hệ giữa nội dung cụ thể và nội dung tổng kết, khái quát.

– Mối quan hệ ý nghĩa giữa cái cụ thể và cái tổng kết, khái quát ở trên được thể hiện bằng những từ ngữ nào?

Gợi ý: Cụm từ "*Nói tóm lại*".

– Kể thêm những từ ngữ có ý nghĩa tổng kết, khái quát.

Gợi ý: *như vậy, nhìn chung, tổng kết lại,...*

b) Câu liên kết đoạn văn

– Trong đoạn trích sau đây, câu nào có nhiệm vụ liên kết các đoạn văn với nhau?

U lại nói tiếp:

– Chăn cho giỏi, rồi hôm nào phiên chợ u mua giấy về bố đóng sách cho mà đi học bên anh Thận.

Ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy! Học thích hơn hay đi chăn nghé thích hơn nhỉ? Thôi, cái gì làm một cái thôi. Thế thằng Các nó vừa chăn trâu vừa đi học đấy thì sao.

(Bùi Hiển, *Ngày công đầu tiên của cu Tí*)

Gợi ý: Câu "*Ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy!*" có tác dụng chuyển tiếp giữa hai đoạn văn, khép lại nội dung trước, gợi mở nội dung mới.

c) Qua các trường hợp đã phân tích ở trên, hãy tổng kết lại về cách liên kết đoạn văn.

Gợi ý: Để tạo mối liên kết giữa hai đoạn văn, người ta thường dùng hai phương tiện: từ ngữ liên kết (quan hệ từ, đại từ, chỉ từ, các cụm từ thể hiện ý liệt kê, so sánh, đối lập, tổng kết, khái quát,...) và câu liên kết.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

a) *Giảng văn rõ ràng là khó.*

Nói như vậy để nêu ra một sự thật. Không phải nhằm hù doạ, càng không phải để làm ngã lòng.

(Lê Trí Viễn)

b) *Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột nhiên đến không báo cho biê trước. Vừa mới ngày hôm qua trời hãy còn nắng ấm và hanh, cái nắng v cuối tháng mười làm nứt nẻ đồng ruộng, và làm giòn khô những chiếc l rơi; Sơn và chị chơi cỏ gà ở ngoài đồng còn thấy nóng bức, chảy mồ hôi.*

Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bấc rồi cái lạnh đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt.

(Thạch Lam, *Gió lạnh đầu mùa*)

c) *Muốn đánh giá đầy đủ vị trí văn học sử của Nguyễn Công Hoan, cầ nhớ lại nền văn xuôi nước ta trong buổi đầu xây dựng khoảng trước sa năm 1930. Lúc bấy giờ trên sách báo còn đầy rẫy thứ văn biền ngẫu, ước l sáo rỗng, dài dòng luộm thuộm. Chính lúc ấy Nguyễn Công Hoan xuâ hiện, đã tìm được cho mình hướng đi đúng đắn: hướng đi của chủ nghĩ hiện thực, của tiếng nói giầu có và đầy sức sống của nhân dân.*

Cũng cần đánh giá cao vai trò của Nguyễn Công Hoan trong việc xâ dựng và phát triển thể loại truyện ngắn hiện đại ở nước ta. Mấy năm sa này sẽ xuất hiện hàng loạt cây bút truyện ngắn xuất sắc. Nhưng lịch sử vă học vẫn mãi mãi ghi đậm nét tên tuổi của những người có công phá lối, m đường, tiêu biểu là Nguyễn Công Hoan.

Tuy nhiên, nếu như thể loại truyện ngắn nói chung đã được nhiều nh văn nối tiếp nhau phát triển và hoàn thiện mãi, thì riêng lối truyện ngắ trào phúng của Nguyễn Công Hoan, chưa có cây bút kế thừa.

(*Theo* Nguyễn Đăng Mạnh, *Truyện ngắ trào phúng của Nguyễn Công Hoan*

– Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn văn.

– Tìm các từ ngữ thể hiện quan hệ ý nghĩa ấy.

Gợi ý: Mối quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn văn sẽ quy định việc sử dụn từ ngữ liên kết. Các từ ngữ liên kết thường đứng ở đầu đoạn sau.

Mối quan hệ ý nghĩa trong từng trường hợp liên kết: (a) – quan hệ su luận giải thích (đại từ thay thế *như vậy*); (b) – quan hệ tương phản (*th mà*); (c) – liệt kê, tăng tiến (*cũng*), đối lập, tương phản (*tuy nhiên*).

2. Lựa chọn các từ ngữ cho trước để điền vào chỗ trống (...) trong cá đoạn văn dưới đây cho thích hợp và giải thích vì sao lại lựa chọn như vậy.

a) Hai bên đánh nhau ròng rã mấy tháng trời, cuối cùng Sơn Tinh vẫ vững vàng mà sức Thuỷ Tinh đã kiệt. Thần Nước đành rút quân.

(...) oán nặng, thù sâu, hằng năm Thuỷ Tinh làm mưa gió, bão lụ dâng nước đánh Sơn Tinh.

(Theo *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*

(*từ đó / từ nãy / từ đấy*)

b) Trong thời kì quá độ, bên những thành tích tốt đẹp là chính, vẫ

còn sót lại những cái xấu xa của xã hội cũ như: tham ô, lãng phí, lười biếng, quan liêu, đánh con, đập vợ,... Đối với những thói xấu đó, văn nghệ cũng cần phải phê bình rất nghiêm khắc, nhằm làm cho xã hội ta ngày càng lành mạnh tốt đẹp hơn.

(...) : phải có khen, cũng phải có chê. Nhưng khen hay là chê đều phải đúng mức. Khen quá lời thì người được khen cũng hổ ngươi. Mà chê quá đáng thì người bị chê cũng khó tiếp thụ.

(Theo Hồ Chí Minh, *Bài nói chuyện tại đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III*)

(*nói tóm lại / như vậy / nhìn chung*)

c) Tháp Ép-phen không những được coi là biểu tượng của Pa-ri, mà còn là biểu tượng của nước Pháp. Nó được dùng để trang trí những trang đầu của sách hướng dẫn du lịch trên nước Pháp, được làm biểu tượng trong phim ảnh, được in trong các văn kiện chính thức, những tem thư và bưu ảnh,...

(...) điều đáng kể là việc xây dựng tháp đã là một bài học có giá trị về óc sáng tạo và tổ chức trong công tác xây dựng.

(Theo *Bàn tay và khối óc*)

(*nhưng / song / tuy nhiên*)

d) Gần cuối bữa ăn, Nguyên bảo tôi:

Chị ơi, em... em – Nó bỏ lửng không nói tiếp. Tôi bỏ bát bún đang ăn dở nhìn nó khó hiểu. Thảo nào trong lúc nói chuyện, tôi có cảm giác như nó định nói chuyện gì đó nhưng còn ngần ngại.

– Chị tính xem em nên đi học hay đi bộ đội? – Nó nhìn tôi không chớp mắt.

(...) Lâu nay tôi vẫn là người chị khuyên bảo lời hay lẽ phải. Bây giờ phải nói với nó ra sao? Đi bộ đội hay đi học?

(Theo Thuỳ Linh, *Mặt trời bé con của tôi*)

(*Đi bộ đội hay đi học? / Thật khó trả lời.*)

Gợi ý: Cơ sở để lựa chọn là mối quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn văn. Đối với những từ ngữ có ý nghĩa tương đương nhau thì phải xem xét đến sắc thái ý nghĩa khác nhau giữa chúng để lựa chọn cho phù hợp với sắc thái ý nghĩa của văn bản. Ví dụ đối với đoạn trích (a), *từ đó* và *từ đấy* tương đối trùng nhau về nghĩa gốc, chỉ khác nhau về sắc thái; nhưng *từ đó* phù hợp với sắc thái lời kể truyện cổ hơn từ đấy.

Lựa chọn đúng:

(a): *từ đó*

(b): *nói tóm lại*

(c): *tuy nhiên*

(d): *thật khó trả lời*

3. Cho chủ đề: "*Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo*" (Vũ Ngọc Phan). Hãy viết một số đoạn văn ngắn với chủ đề này và cho biết em đã sử dụng phương tiện liên kết đoạn như thế nào?

Gợi ý: Tham khảo:

"Chỉ xuất hiện trong thoáng chốc, nhưng nhân vật cai lệ đã được Ngô Tất Tố khắc hoạ một cách rõ nét, sống động hệt như một con thú ác thực sự, đang sống. Làm sao những người dân lành có thể sống yên ổn được dưới roi song, tay thước, dây thừng của hạng người đểu cáng này!

Thế mà chị Dậu đã phải sống, cả nhà chị Dậu đã phải sống và nói rộng ra, cả cái làng Đông Xá này đã phải sống, tất cả những người nông dân ở biết bao cái làng khác cũng đã phải sống. Chỉ có điều sống dở chết dở, sống đau sống đớn mà thôi. (...)

(...) "Cháu van ông,..., ông tha cho!" Đến mức như thế mà tên cai lệ không những không mủi lòng lại còn đấm vào ngực chị Dậu mấy đấm. Đến đây, mới thấy bắt đầu những dấu hiệu phản kháng: Chị xưng tôi, gọi cai lệ là ông. "Không thể chịu được" nữa, chị Dậu đã đứng lên, với vị thế của kẻ ngang hàng, trực diện với kẻ thù.

Quá trình diễn biến ấy được đẩy lên đỉnh điểm, kịch tính đã hết mức căng thẳng khi tên cai lệ tát "đánh bốp" vào mặt chị Dậu. Thế là thực sự bắt đầu một giai đoạn mới của sự phản kháng..."

(*Theo* Nguyễn Trọng Hoàn (cb), *Rèn kĩ năng cảm thụ thơ văn cho học sinh lớp 8*, NXB ĐHQG TPHCM, 2004)

BÀI 5
TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ ngữ địa phương

a. Từ ngữ địa phương là gì?

(1) Quan sát những từ in đậm trong các ví dụ sau và trả lời câu hỏi.

– *Sáng ra bờ suối tối vào hang*
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.

(Hồ Chí Minh, *Tức cảnh Pác Bó*)

– *Khi con tu hú gọi bầy*
Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào.

(Tố Hữu, *Khi con tu hú*)

Bắp và *bẹ* ở đây đều có nghĩa là "ngô". Trong ba từ *bắp, bẹ* và *ngô*, từ nào là từ địa phương, từ nào được sử dụng phổ biến trong toàn dân?

Gợi ý: *Bắp* và *bẹ* là từ địa phương (dùng trong miền Trung và miền núi phía Bắc), *ngô* là từ có tính toàn dân.

(2) Căn cứ vào phạm vi sử dụng, người ta chia thành nhiều lớp từ khác nhau, trong đó có từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương. Từ ngữ toàn dân là từ ngữ được toàn dân sử dụng một cách thống nhất. Từ ngữ địa phương là những từ ngữ chỉ được dùng trong phạm vi một hoặc một số địa phương nhất định.

Ví dụ:

+ Từ địa phương Bắc Bộ: U (mẹ), giời (trời)...

+ Từ địa phương Trung Bộ: mô (nào, chỗ nào), tê (kìa), răng (thế nào, sao), rứa (thế) ,..

+ Từ địa phương Nam Bộ: heo (lợn), thơm (dứa), ghe (thuyền),...

+ *Con về tiền tuyến xa xôi*
Nhớ bầm, yêu nước cả đôi mẹ hiền.

(Tố Hữu)

b. Các kiểu từ ngữ địa phương

– Từ ngữ địa phương tương ứng nghĩa với từ ngữ toàn dân:

Ví dụ:

+ Nam Bộ: tô– bát, ghe – thuyền, cây viết – cây bút,...

+ Nghệ Tĩnh: bọ – cha, mô – đâu, tê – kìa, trốc – đầu, khau – gầu, tru – trâu,...

– Từ địa phương chỉ những sự vật, hiện tượng chỉ có ở một hoặc một số địa phương (khi được sử dụng phổ biến sẽ gia nhập vốn từ toàn dân).

Ví dụ:

+ Nam Bộ: sầu riêng, mãng vịt, mù u

+ Trung Bộ: nhút, chẻo – nước mắm

+ Bắc Bộ: thủng (đơn vị để đong thóc, gạo),...

2. Biệt ngữ xã hội

a. Biệt ngữ xã hội là gì?

Đọc các ví dụ sau và trả lời câu hỏi.

(a) Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến ***mẹ*** *tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến... Mặc dầu non một năm ròng* ***mẹ*** *tôi không gửi cho tôi lấy một lá thư, nhắn người thăm tôi lấy một lời và gửi cho tôi lấy một đồng quà.*

Tôi cũng cười đáp lại cô tôi:

*– Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào **mợ** cháu cũng về.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Tại sao trong đoạn văn này có chỗ tác giả dùng từ *mẹ*, có chỗ lại dùng từ *mợ*? Trước Cách mạng tháng Tám 1945, trong tầng lớp xã hội nào nước ta, *mẹ* được gọi là *mợ, cha* được gọi bằng *cậu*?

Gợi ý: *Mẹ* và *mợ* là hai từ đồng nghĩa nên tác giả đã dùng thay thế cho nhau. Ở nước ta, trước Cách mạng tháng Tám 1945, trong tầng lớp trung lưu thượng lưu, người ta thường thịnh hành cách con gọi mẹ là mợ, gọi cha là cậu.

(b)

– Chán quá, hôm nay mình phải nhận con ngỗng cho bài tập làm văn.

– Trúng tủ, hắn nghiễm nhiên đạt điểm cao nhất lớp.

Các từ *ngỗng, trúng tủ* có nghĩa là gì? Tầng lớp nào thường dùng các từ ngữ này?

Gợi ý: Từ *ngỗng* chỉ việc bị điểm thấp (điểm hai), từ *trúng tủ* có nghĩa là học đúng phần kiểm tra hoặc coi chép được. Giới học sinh, sinh viên là những người thường sử dụng các từ ngữ này.

Kết luận: Như vậy, biệt ngữ xã hội là những từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xây dựng nhất định.

b. Lưu ý: Biệt ngữ khác với từ nghề nghiệp: Từ nghề nghiệp là những từ biểu thị công cụ, sản phẩm lao động, quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này chủ yếu được lưu hành và sử dụng trong những người cùng làm một nghề.

Ví dụ:

+ Nghề dệt: xa, ống, suốt, thoi, go, hồ sợi, đánh suốt, sợi mộc, sợi hồ,....

+ Nghề làm mòn: móc, lá, vanh, bắt vanh,...

3. Sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

a) Các điểm cần chú ý khi sử dụng từ ngữ địa phương hay biệt ngữ xã hội (xem lại phần ***ghi nhớ***). Không nên quá lạm dụng các lớp từ ngữ này trong giao tiếp bởi nó gây ra sự khó hiểu và cản trở quá trình giao tiếp.

b) Tại sao trong các đoạn văn, đoạn thơ sau đây, tác giả vẫn dùng một số từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội?

(1)

*Đồng chí **mô** nhớ nữa,*
Kể chuyện Bình Trị Thiên,
*Cho **bầy tui** nghe **ví***
Bếp lửa rung rung đôi vai đồng chí
*– Thưa trong **nớ hiện chừ** vô cùng gian khổ,*
*Đồng bào ta phải kháng chiến **ra ri**.*

(Hồng Nguyên, *Nhớ*)

(2) Cá nó để ở dằm thượng áo ba đờ suy, khó mõi lắm.

Gợi ý:

– Trong các đoạn thơ, thơ văn trên, tác giả dùng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội để tô đậm thêm màu sắc địa phương, màu sắc tầng lớp xã hội của ngôn ngữ và tính cách nhân vật.

c) Chú ý:

– Trong khẩu ngữ, chỉ nên dùng từ ngữ địa phương ngay tại địa phương đó hoặc giao tiếp với người cùng địa phương, cùng tầng lớp xã hội để tạo sự thân mật, tự nhiên.

– Muốn tránh lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội cần phải tìm hiểu các từ ngữ toàn dân có nghĩa tương ứng để sử dụng khi cần thiết.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tìm một số từ ngữ địa phương nơi em ở hoặc vùng khác mà em biết. Nêu từ ngữ toàn dân tương ứng.

Gợi ý: tìm theo mẫu sau.

Từ ngữ địa phương	***Từ toàn dân tương ứng***
cha, cậu, tía, bọ	bố
giăng	trăng
anh hai	anh cả
đậu phộng	đậu tương
chén	bát
hột gà	trứng gà
...	...

2. Tìm một số biệt ngữ xã hội của tầng lớp học sinh hoặc tầng lớp xã hội khác mà em biết, giải thích nghĩa của những từ đó và đặt câu.

Gợi ý:

+ Giới chọi gà: *chầu* (hiệp), *chem* (đâm cựa), *chiến* (đá khoẻ), *dốt* (nhát)...

+ Của học sinh: *ngỗng* (điểm hai), *quay* (nhìn, sao chép tài liệu), *học gạo* (học nhiều, không còn chú ý đến việc khác)...

Đặt câu:

Ví dụ:

Con lông tri và con lông cảo bắt đầu vào chầu hai.

3. Trong những trường hợp giao tiếp sau đây, trường hợp nào nên dùng từ ngữ địa phương, trường hợp nào không nên dùng?

a) Người nói chuyện với mình là người cùng địa phương.

b) Người nói chuyện với mình là người địa phương khác.

c) Khi phát biểu ý kiến trước lớp.

d) Khi làm bài tập làm văn.

e) Khi viết đơn từ báo cáo gửi thầy, cô giáo.

g) Khi nói chuyện với người nước ngoài biết tiếng Việt.

Gợi ý: Trong các trường hợp đã nêu, chỉ có trường hợp (a) là nên dùng từ ngữ địa phương, các trường hợp còn lại đều không nên dùng.

4*. Sưu tầm qua sách báo, trong văn học hoặc những người hiểu biết.

Ví dụ:

(1) *Muối ba năm muối đương còn mặn,*
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay,
Đôi ta tình nặng nghĩa dày,
Dù có xa nhau đi chăng nữa, ba vạn sáu ngàn ngày cũng nỏ xa.

(Dân ca Nghệ Tĩnh

(2) *Nỗi niềm chi rứa Huế ơi!*
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên.

(Tố Hữu)

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Tóm tắt văn bản tự sự là gì?

– Lựa chọn đúng nhất trong các ý của SGK (mục I.2) là ý (b).

– Tóm tắt văn bản nói chung, tóm tắt văn bản tự sự nói riêng là việc làm xuất phát từ nhu cầu thực tế. Trong cuộc sống, nhiều trường hợp chúng ta muốn thông báo ngắn gọn nội dung một sự việc, một câu chuyện nào đó đã được biết cho người khác. Khi ấy, chúng ta cần đến thao tác tóm tắt.

Để thông báo những nội dung chính của một văn bản tự sự nào đó đến người khác, chúng ta cần đến thao tác tóm tắt văn bản tự sự.

Có thể hiểu ngắn gọn: Tóm tắt văn bản tự sự là ghi lại một cách ngắn gọn, trung thành những nội dung chính của văn bản tự sự.

2. Cách tóm tắt văn bản tự sự

a) Văn bản tóm tắt phải đảm bảo những yêu cầu nhất định

– Văn bản sau đây kể lại nội dung của văn bản nào?

Vua Hùng thứ mười tám có người con gái đẹp tên là Mị Nương. Nhà vua muốn kén một chàng rể xứng đáng. Sơn Tinh và Thuỷ Tinh cùng một lúc đến cầu hôn. Cả hai người đều có tài, vua Hùng không biết gả con cho ai, bèn ra điều kiện thách đố để dễ bề lựa chọn. Sơn Tinh thắng cuộc, cưới Mị Nương rồi đưa về núi. Thuỷ Tinh tức giận dâng nước đánh Sơn Tinh nhưng bị thua. Từ đó hằng năm Thuỷ Tinh dâng nước đánh Sơn Tinh nhưng đều thất bại.

Gợi ý: Văn bản trên kể lại nội dung của văn bản *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*;

– So sánh văn bản trên với văn bản *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* và tự rút ra nhận xét về đặc điểm của văn bản tóm tắt.

Gợi ý:

– So sánh nội dung của văn bản trên với nội dung của văn bản gốc.

– So sánh về độ dài, lời văn, số lượng nhân vật, sự việc,... giữa văn bản trên với văn bản gốc.

Văn bản tóm tắt phải đảm bảo giữ được nội dung chính của văn bản gốc: nhân vật chính, sự việc chính. Lời văn của văn bản tóm tắt là lời văn của người tóm tắt; lời văn của văn bản tóm tắt phải ngắn gọn. Tóm lại, văn bản tóm tắt truyền tải trung thành nội dung (sự việc, nhân vật) chính của tác phẩm trong một dung lượng ngắn hơn nhiều so với dung lượng của văn bản gốc.

b) Các bước tóm tắt một văn bản tự sự

– Đọc văn bản, xác định chủ đề (việc xác định chủ đề văn bản sẽ quyết định việc lựa chọn nhân vật, sự việc,...)

– Xác định nội dung chính cần tóm tắt:

+ Nhân vật chính;

+ Sự việc chính;

– Sắp xếp nhân vật, sự việc theo trật tự nhất định, phản ánh trung thành câu chuyện được kể trong văn bản gốc;

– Viết bằng lời văn của mình nội dung cần tóm tắt.

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

1. a) Kiểm tra xem những sự việc dưới đây đã đảm bảo đầy đủ những sự việc chính của truyện ngắn *Lão Hạc* chưa?

(1) Con trai lão Hạc đi phu đồn điền cao su, lão chỉ còn lại "cậu Vàng".

(2) Lão Hạc có một người con trai, một mảnh vườn và một con chó vàng.

(3) Lão mang tiền dành dụm được gửi ông giáo và nhờ ông trông coi mảnh vườn.

(4) Vì muốn để lại mảnh vườn cho con, lão phải bán con chó.

(5) Một hôm lão xin Binh Tư một ít bả chó.

(6) Cuộc sống mỗi ngày một khó khăn, lão kiếm được gì ăn nấy và bị ốm một trận khủng khiếp.

(7) Lão bỗng nhiên chết – cái chết thật dữ dội.

(8) Ông giáo rất buồn khi nghe Binh Tư kể chuyện ấy.

(9) Cả làng không hiểu vì sao lão chết, trừ Binh Tư và ông giáo.

Gợi ý: Đọc lại truyện ngắn *Lão Hạc*. Ghi lại những sự việc chính củ câu chuyện. Các sự việc đã được liệt kê đầy đủ ở trên. Lưu ý: có những s việc, nhân vật không được liệt kê vì không quyết định chủ đề của câ chuyện (chẳng hạn: chuyện bán sách của ông giáo, người vợ ông giáo). Cá sự việc và nhân vật được xem là đầy đủ khi chúng ta tóm tắt một văn bả tự sự nào đó nghĩa là nếu thiếu đi một trong số đó thì chủ đề của truyện s bị sai lệch đi. Với chủ đề: số phận bi thương của lão Hạc – người nông dâ trong xã hội cũ, 9 sự việc trên đã đủ để viết một văn bản tóm tắt.

b) Trật tự sắp xếp các sự việc từ (1) đến (9) như trên đã chính xá chưa? Nếu chưa, hãy sắp xếp lại cho đúng.

Gợi ý: Một trong những thao tác quan trọng khi tóm tắt văn bản tự s là khi đọc văn bản ta phải lưu ý ghi lại những sự việc của cốt truyện the đúng trình tự xuất hiện của nó trong câu chuyện. Trình tự diễn biến của câ chuyện được kể chứ không phải là trình tự của các sự việc trong lời kể. Nh vậy, trình tự hợp lí của các sự việc trong câu chuyện về số phận lão Hạc s là (2)–(1)–(4)–(3)–(6)–(5)–(8)–(7)–(9). Nếu là trình tự sự việc theo lời kể tl mở đầu truyện đã là sự việc (4), truyện ngắn này được kể theo lời kể củ ông giáo – nhân vật của truyện và theo hồi ức của lão Hạc.

c) Dựa theo trình tự các sự việc chính đã xác định được, bằng lời vă của mình, hãy viết văn bản tóm tắt truyện ngắn *Lão Hạc*.

Gợi ý: Thêm các từ ngữ chuyển tiếp để hoàn thiện đoạn văn tóm tắ truyện ngắn *Lão Hạc*.

2. Hãy tóm tắt văn bản trích *Tức nước vỡ bờ*.

Gợi ý: Thực hiện theo trình tự các bước: đọc lại đoạn trích, ghi lạ những nhân vật, sự việc chính và sắp xếp theo trật tự hợp lí, viết thàn văn bản tóm tắt bằng lời văn của mình.

– Các nhân vật chính: chị Dậu, anh Dậu, cai lệ, người nhà lí trưởng.

– Các sự việc chính:

+ Chị Dậu vừa múc bát cháo lên cho chồng ăn, anh Dậu còn chưa kị ăn thì tên cai lệ và người nhà lí trưởng xông vào đòi bắt trói;

+ Chị Dậu khẩn thiết van xin hai tên tay sai vì chồng mình vừa ối nặng nhưng không được mà còn bị cai lệ đánh;

+ Tức quá, chị Dậu vùng lên quật ngã cả hai tên tay sai.

Chú ý: Trong văn bản tóm tắt, cần làm nổi bật sự đối kháng giữa cai l và chị Dậu, sức mạnh phản kháng của chị Dậu.

3*. Văn bản *Tôi đi học* của Thanh Tịnh và *Trong lòng mẹ* của Nguyê Hồng rất khó tóm tắt. Em hãy thử tóm tắt hai văn bản này và cho biết tạ sao lại như vậy.

Gợi ý: Hai văn bản *Tôi đi học* và *Trong lòng mẹ* tuy là văn bản tự s

nhưng giàu tính trữ tình. Đối với văn bản tự sự, sự việc là quan trọng, kể chuyện là kể những sự việc và nhân vật trong sự việc. Đối với văn bản trữ tình, tình cảm, cảm xúc là quan trọng, sự việc chỉ là cái cớ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc. Trong hai văn bản trên, vẫn có những sự việc và hành động của nhân vật nhưng nhà văn đã dồn nhiều vào việc diễn tả dòng cảm xúc, những suy nghĩ của nhân vật. Hơn nữa, trong lời kể, các sự việc lại xuất hiện không theo như câu chuyện xảy ra trong thực tế, thời gian liên tục đảo ngược theo mạch hồi ức của nhân vật, các sự việc của hiện tại và quá khứ đan cài, hoán đổi trình tự nên rất khó sắp xếp cho đúng mạch diễn biến. Điều này là bình thường đối với tác phẩm tự sự hiện đại, nhất lại là những tác phẩm giàu tính trữ tình.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

1. Chú ý ghi chép lời nhận xét của thầy cô giáo về bài làm của mình; tham khảo những bài viết của các bạn để tự rút ra kinh nghiệm.

2. Tự đánh giá lại bài làm của mình:

– Bài viết đã đảm bảo tính thống nhất chủ đề chưa?

– Bố cục đã hợp lí chưa?

– Mỗi đoạn văn đã biểu đạt trọn vẹn nội dung hay còn lan man?

– Các phương tiện liên kết đoạn văn đã được sử dụng như thế nào?

– Soát lại lỗi chính tả.

BÀI 6

CÔ BÉ BÁN DIÊM

(An–đéc–xen)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Hanx Cri–xti–an An–đéc–xen (1805–1875) là nhà văn Đan Mạch nổi tiếng chuyên viết truyện cho thiếu nhi. Ông có thể dựa theo những câu chuyện cổ tích được lưu truyền trong dân gian để viết lại, nhưng cũng nhiều truyện ông tự sáng tác mới hoàn toàn. Dù theo cách nào thì những câu chuyện của ông (*Cô bé bán diêm, Bầy chim thiên nga, Nàng tiên cá, Bộ quần áo mới của hoàng đế, Nàng công chúa và hạt đậu,...*) cũng luôn được các bạn nhỏ khắp nơi trên thế giới (trong đó có Việt Nam) hoan nghênh nhiệt liệt. Các nhân vật của ông đôi khi ở trong những hoàn cảnh rất thương tâm nhưng nhìn chung truyện của ông luôn lấp lánh thứ ánh sáng lãng mạn kì ảo, kết thúc có hậu, mang đến cho bạn đọc niềm tin và tình yêu đối với cuộc sống.

Nhà văn Nguyễn Tuân đã viết: "Một em nhỏ nào đã đọc qua truyệ ngắn An-đéc-xen[1] thì trọn đời không khi nào quên và dửng dưng vớ thơ ca, mộng ước, tình thương yêu và lòng công bằng. Còn trứng nước người độc giả tí hon thấy ở truyện An-đéc-xen cái thế giới tưởng tượn xa xôi có yêu tinh nhưng cũng có nàng Tiên, và sớm biết rằng kẻ ác d oai tợn đến đâu rồi cuối cùng cũng cứ lăn chiêng đổ nhào. Lớn dần lên tưởng tượng dồi dào hơn, người bạn đọc sẽ thấy nhân vật là nhữn người cố gắng vượt khó để tiến gần lên công lí và nhích mãi tới chân lí Đứng tuổi rồi thì người bạn đọc sẽ thấy ở truyện ngắn đó bừng lê những kinh nghiệm về lẽ đời và đạo người, thấy cái triết lí sinh độn của sự sống, và cái lí giải chân xác về cuộc sống. Ở người độc giả lớ tuổi, An-đéc-xen đã biết tỉnh gợi được lại cái phần hồn nhiên tron trắng vẫn đọng chìm, đánh thức lại những cái bồng bột chân chất củ tuổi măng trứng để mà đối soi vào thực tế phiền phức.

[...] An-đéc-xen là một văn hào nổi tiếng trong nước, và danh van ra nhiều nước ngoài như Nga, Đức, Thuỵ Điển, Anh, Pháp, Mĩ,... Lúc sống đ như vậy và sau lúc nằm xuống, lại càng lừng lẫy. Sinh thời, An-đéc-xen là bạ thân của Hen–ri Hai–nơ nước Đức, Vích–to Huy–gô nước Pháp, Sác-lơ nướ Anh; M. Goóc–ki là người rất thích truyện ngắn An-đéc-xen. An-đéc-xen đã nói "Tôi rất sung sướng thấy tác phẩm của tôi được đọc nhiều ở nước Nga vĩ đại v hùng cường mà tôi đã hiểu phần nào về văn học súc tích từ Ka–ra–ma–din Pu–skin đến những thời cận đại". Tự hào về cái phần của Tổ quốc Đan Mạc mình đóng góp vào văn học thế giới, An-đéc-xen rất tha thiết với nhữn thành quả của các nền văn học các nước. An-đéc-xen đã được dịch ra t lâu rồi ở trên thế giới, trong khối dân chủ và cả ở nhiều nước tư bản Riêng ở Liên Xô, đã dịch ra 33 thứ tiếng khác nhau, xuất bản 190 lầ gồm hơn 7 triệu cuốn, đã phổ nhạc cho kịch viện thiếu nhi, các hý việ soạn truyện thành kịch, và đài truyền thanh có những buổi phát than cho trẻ em Liên Xô và dành riêng cho các truyện An-đéc-xen.

2. Tác phẩm

Đoạn trích *Cô bé bán diêm* tuy không đầy đủ nhưng cũng đã cho thấ một nghệ thuật kể chuyện rất hấp dẫn của An–đéc–xen. Các tình tiết đượ sắp xếp, miêu tả hợp lí, thủ pháp lãng mạn phát huy tối đa hiệu quả khiến cho cái chết của cô bé bán diêm tuy rất thương tâm nhưng không bi thảm để lại nhiều dư vị, cảm xúc tốt đẹp trong lòng bạn đọc.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xác định ba phần của văn bản:

– Phần thứ nhất (từ đầu đến... *những lời mắng nhiếc chửi rủa*): Hoà cảnh của cô bé bán diêm.

---

(1) *Ăngđócxen*: An–đéc–xen.

– Phần thứ hai (tiếp theo đến... *đã về chầu thượng đế*): Các lần quẹt diêm và những mộng tưởng của cô bé bán diêm.

– Phần thứ ba (còn lại): Cái chết thương tâm của cô bé.

Phần thứ hai (trọng tâm) có thể chia thành năm đoạn nhỏ căn cứ vào các lần quẹt diêm. Bốn lần đầu, mỗi lần cô bé quẹt một que diêm. Lần cuối, cô gái quẹt tất cả những que diêm còn lại.

2. Trong phần thứ nhất, người đọc có thể thấy được hoàn cảnh của cô bé bán diêm: Nhà cửa sa sút, mẹ chết, bà nội qua đời, chỉ còn người bố khó tính hay mắng nhiếc, chửi rủa, và đánh đập em. Nhà em lúc này là một xó tối tăm, trên gác sát mái nhà.

Thời gian câu chuyện xảy ra vào đêm giao thừa lạnh buốt. Không gian là ngoài đường phố lạnh lẽo. Em bé bán diêm phải ngồi nép trong một góc tường cho đỡ lạnh.

Trong truyện, nhà văn đã sử dụng các hình ảnh tương phản:

– Ngôi nhà đẹp đẽ, xinh xắn, nơi em sống đầm ấm xưa kia so với một xó tối tăm, trên gác sát mái nhà gió lùa lạnh lẽo;

– Cửa sổ mọi nhà sáng rực ấm áp với ngoài đường phố tối ở góc tường, giữa hai ngôi nhà;

– Phố xá sực nức mùi ngỗng quay với cảnh em bé đói rét.

Những hình ảnh tương phản này làm nổi bật tình cảnh đáng thương của em bé: người mẹ đã qua đời, người bà đã mất, chỉ còn lại người bố hay mắng nhiếc, chửi rủa.

3. Những mộng tưởng của cô bé mỗi lần quẹt diêm:

– Lần thứ nhất, vì em đang rét nên "Em tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng".

– Lần thứ hai, em đang đói, nên mơ ước "Bàn ăn đã dọn, khăn trải bàn trắng tinh, trên bàn toàn bát đĩa bằng sứ quý giá, và có cả một con ngỗng quay".

– Lần thứ ba, khi đã được ấm, no trong tưởng tượng, em ước "một cây thông Nô–en. Cây này lớn và lộng lẫy... Hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi và rất nhiều nhiều bức tranh màu sắc rực rỡ như những bức bày trong các tủ hàng".

– Lần tiếp theo, "em bé nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em".

– Lần cuối cùng, vì muốn níu bà ở lại, "em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao. Diêm nối nhau chiếu sáng như giữa ban ngày. Chưa bao giờ em thấy bà em to lớn và đẹp lão như thế này. Bà cụ cầm lấy tay em, rồi hai bà cháu bay vụt lên cao, cao mãi".

Đó là diễn biến hợp lý trong những mộng tưởng khi cô bé quẹt diêm. Trong số các mộng tưởng ấy, những điều gắn với thực tế là lò sưởi, bàn ăn,

cây thông Nô–en. Những điều thuần tuý chỉ là mộng tưởng là ngỗng quay nhảy ra khỏi đĩa, mang cả dao ăn, phuốc sét cắm trên lưng tiến về phía em bé, bà em đang mỉm cười với em, bà cụ cầm lấy tay em, hai bà cháu bay vụt lên cao, cao mãi...

4. Em bé bán diêm thật tội nghiệp. Người đời đối xử lạnh lùng với em biết mấy. Họ chẳng thèm để ý đến những lời chào hàng tha thiết của em, thậm chí đến lúc chết, cái thi thể lạnh cóng của em cũng chỉ nhận được những ánh nhìn lạnh nhạt. Trong cái xã hội thiếu tình thương ấy, nhà văn An–déc–xen đã tỏ lòng thương cảm sâu sắc đối với em bé bất hạnh. Chính tình yêu ấy đã khiến nhà văn miêu tả thi thể em với đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười, đồng thời tưởng tượng ra cảnh huy hoàng của hai bà cháu lúc về trời. Song nhìn chung cả câu chuyện nói chung và đoạn kết của truyện nói riêng là một cảnh tượng thương tâm thực sự. Nó gợi lên ở chúng ta bao nỗi xót xa cho những kiếp người nghèo khổ.

Theo Nguyễn Tuân thì: "Truyện ngắn An-đéc-xen đã cụ thể hoá những hoài bão của tác giả. Càng am tường về sự mục ruỗng và đê tiện của đám quyền tước thống trị, mà tác giả lại càng nhận thức sâu sắc được về bản chất thuần phác của những con người nghèo, đói sạch, rách thơm và tâm hồn có rất nhiều điểm rất cao quý. Truyện nào của An-đéc-xen cũng phụng sự cho những người thường dân làm lụng, rất nhiều thiện ý nhưng cũng rất nhiều đau khổ. Cái xấu, cái ác, tủi thương khổ não vẫn bao vây con người, nhưng nhà viết đoản thiên kì tài của chúng ta vẫn là người tin chắc ở tương lai hạnh phúc, vẫn giữ độc giả mình đứng sát vào điều thiện. Cái lòng lạc quan ở em bé bán diêm ấy cũng đã bao trùm toàn bộ trước tác" (Nguyễn Tuân: *Chuyện nghề*, NXB Tác phẩm mới, 1986, tr. 11–13).

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tóm tắt

Đêm giao thừa, trời rét mướt. Một cô bé bán diêm nghèo mồ côi mẹ đầu trần, chân đi đất, bụng đói đang dò dẫm đi trong bóng tối. Suốt cả ngày em không bán được bao diêm nào. Em không dám về nhà vì sợ bố sẽ đánh em. Ngồi nép vào một góc tường, em quẹt một que diêm để sưởi ấm. Que diêm thứ nhất cho em có cảm giác ấm áp như ngồi bên lò sưởi. Em quẹt que diêm thứ hai, em được thấy bàn ăn thịnh soạn. Quẹt que diêm thứ ba, em được thấy cây thông Nô–en. Quẹt que diêm thứ tư, em gặp bà em. Em đã quẹt hết cả bao để được gần gũi bà em. Em đã chết trong giá rét khi mơ cùng bà bay lên cao mãi.

2. Cách đọc

Khi đọc bài văn cần phát huy tối đa trí tưởng tượng, hình dung theo

ừng chi tiết, phân biệt giọng kể của tác giả và giọng thể hiện suy nghĩ của cô bé bán diêm. Ví dụ: "*Chà! Giá quẹt một que diêm mà sưởi cho đỡ rét một chút nhỉ? Giá em có thể rút một que diêm ra quẹt vào tường mà hơ ngón tay nhỉ? Cuối cùng em đánh liều quẹt một que. Diêm bén lửa thật là nhạy*".

TRỢ TỪ, THÁN TỪ

. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trợ từ

a. Ví dụ:

– Nghĩa của các câu dưới đây có gì khác nhau? Vì sao có sự khác nhau đó?

(1) Nó ăn hai bát cơm.

(2) Nó ăn những hai bát cơm.

(3) Nó ăn có hai bát cơm.

Gợi ý:

+ Câu (1): Thông báo một thông tin khách quan.

+ Câu (2): Thông báo kèm theo sự đánh giá (nó ăn thế là nhiều, vượt quá mức bình thường).

+ Câu (3): Thông báo kèm sự đánh giá (nó ăn như thế là ít hơn bình thường).

– Các từ có và những trong các câu đã nêu trên đi kèm với các động từ, bộc lộ sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

b. Trợ từ là gì?

Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ, đánh giá sự vật, sự việc được nói đến. Trợ từ thường do các từ loại khác chuyển thành.

c. Các loại trợ từ

– Trợ từ để nhấn mạnh: *những, cái, thì, mà, là,...*

Ví dụ:

+ *Bây giờ thì tôi quay lại phía biển.*

(Nguyễn Thị Kim Cúc)

+ *Bà đồ Uẩn đặt lên chiếu một mâm đầy những thịt cá.*

(Dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn)

– Trợ từ biểu thị thái độ, sự đánh giá sự việc, sự vật: *có, chính, ngay, đích,...*

Ví dụ:

+ *Đích thị hôm qua bạn đi xem.*

+ *Chính là qua anh cán bộ huyện (...) Nam Tiến biết được tôi hiện nay ở đâu.*

(Bùi Hiển)

2. Thán từ

a. Ví dụ:

– Các từ *này, a* và *vâng* trong những đoạn trích sau đây biểu thị những điều gì?

(1) *Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?".*

(Nam Cao, *Lão Hạc*

(2) – *Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.*

– *Vâng, cháu cũng nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*

Gợi ý:

+ *Này*: là tiếng thốt ra nhằm gây sự chú ý của người đối thoại.

+ *A*: tiếng thốt ra để biểu thị sự tức giận.

+ Vâng: tiếng đáp một cách lễ phép.

– Nhận xét về cách dùng từ *này, a, vâng* bằng cách lựa chọn câu trả lời đúng:

(1) Các từ ấy có thể làm thành một câu độc lập.

(2) Các từ ấy không thể làm thành một câu độc lập.

(3) Các từ ấy không thể làm thành một bộ phận của câu.

(4) Các từ ấy cũng có thể cùng những từ khác làm thành một câu và thường đứng đầu câu.

Gợi ý: Đáp án cần chọn là (1) và (4).

b) Thán từ là gì?

Thán từ là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp.

c. Đặc điểm

– Thán từ dùng để bộc lộ cảm xúc bất ngờ, trực tiếp của người nói trước một sự việc nào đó.

Ví dụ:

+ *Ái chà, dân công chạy khoẻ nhỉ?*

(Nguyễn Đình Thi,

– Thán từ có thể làm thành phần biệt lập trong câu hoặc tách thành câu độc lập.

Ví dụ:

\+ *Chao ôi, bức tranh thật đẹp!*

(Thành phần biệt lập)

\+ *Ô hay! Sao lại viết thẳng thế này?* (Trần Đăng)

(Câu đặc biệt)

d. Các loại thán từ

– Thán từ dùng để bộc lộ tình cảm: *ôi, ối, chà, eo ơi, hỡi, hỡi ai, trời ơi, khổ quá, chao ôi,...*

Ví dụ:

\+ *Hỡi ơi lão Hạc!*

(Nam Cao)

\+ *Ối, đau quá!*

\+ *Khốn nạn!*

(Ngô Tất Tố)

– Thán từ dùng để gọi đáp: hỡi, ơi, ê, vâng,...

Ví dụ:

\+ *Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ*

(Ngô Tất Tố)

\+ *Ai ơi bưng bát cơm đầy*
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần

(Ca dao)

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Trong các câu dưới đây, từ nào (trong các từ in đậm) là trợ từ, từ nào không phải là trợ từ?

*a) **Chính** thầy hiệu trưởng đã tặng tôi quyển sách này.*

*b) Chị Dậu là nhân vật **chính** trong tác phẩm "Tắt đèn".*

*c) **Ngay** tôi cũng không biết đến việc này.*

*d) Anh phải nói **ngay** điều này cho cô giáo biết.*

*e) Cha tôi **là** công nhân.*

*g) Cô ấy đẹp ơi **là** đẹp.*

*h) Tôi nhớ mãi **những** kỉ niệm thời niên thiếu.*

*i) Tôi nhắc anh **những** ba bốn lần mà anh vẫn quên.*

Gợi ý: Các từ in đậm trong các trường hợp (a), (c), (g), (i) là những trợ từ. Các từ in đậm trong những câu còn lại không phải trợ từ.

2. Giải thích nghĩa của các trợ từ in đậm trong các câu sau:

a) *Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến... Mặc dầu non một năm ròng mẹ*

*tôi không gửi cho tôi **lấy** một lá thư, nhắn người thăm tôi **lấy** một lời và gửi cho tôi **lấy** một đồng quà.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

b) *Hai đứa mê nhau lắm. Bố mẹ đứa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả. Nhưng họ thách nặng quá: **nguyên** tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất **đến** cứng hai trăm bạc.*

(Nam Cam, *Lão Hạc*)

c) *Tính ra cậu Vàng cậu ấy ăn khoẻ hơn **cả** tôi, ông giáo ạ!*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

d) *Rồi **cứ** mỗi năm rằm tháng tám*
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

(Tản Đà, *Muốn làm thằng Cuội*)

Gợi ý:

a) *lấy*: làm cốt để chỉ tỏ ra là có làm, làm cho phải phép.

b) + *nguyên*: chỉ tính như thế, chưa tính gì thêm hoặc chưa tính cái khác (dùng nhấn mạnh).

+ *đến*: từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ của một sự việc ít nhiều có tính ngạc nhiên.

c) *cả*: nhấn mạnh về mức độ (sự ăn nhiều của cậu Vàng).

d) *cứ*: từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định, không kể khách quan như thế nào.

3. Chỉ ra các thán từ trong các câu dưới đây (trích trong tác phẩm *Lão Hạc* của Nam Cao).

a) Đột nhiên lão bảo tôi:

– Này! Thằng cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!

À! Thì ra lão đang nghĩ đến con lão.

b) – Con chó của cháu nó mua đấy chứ!... Nó mua về nuôi, định đến lúc cưới vợ thì giết thịt...

Ấy! Sự đời lại cứ thường như vậy đấy. Người ta định rồi chẳng bao giờ người ta làm được.

c) – Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình như thế là sung sướng.

d) Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố mà tìm hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cái cớ để cho ta tàn nhẫn [...].

e) Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng thì lão cũng có thể làm liều như ai hết...

Gợi ý:

a) này, à.

b) ấy.

c) vâng.

d) chao ôi.

e) hỡi ơi.

4. Các thán từ in đậm trong những câu sau đây bộc lộ những cảm xúc gì?

a) Chuột Cống chùi lại bộ râu và gọi đám bộ hạ kia: "Kìa chúng bay đâu, xem thằng Nồi Đồng hôm nay có gì chén được không?".

*Lũ chuột đồng bò lên chạn, leo lên bác Nồi Đồng. Năm sáu thằng xúm lại húc mõm vào, cố mãi mới lật được cái vung nồi ra. "**Ha ha**! Cơm nguội! Lại có một bát cá kho! Cá rô kho khế: vừa dừ vừa thơm. Chít chít, anh em ơi, lại đánh chén đi thôi!".*

*Bác Nồi Đồng run như cầy sấy: "Bùng boong. **Ái ái**! Lạy các cậu, các ông, ăn thì ăn, nhưng đừng đánh đổ tôi xuống đất. Cái chạn cao thế này, tôi ngã xuống không vỡ cũng bẹp, chết mất!"*

(Nguyễn Đình Thi, *Cái tết của Mèo Con*)

*b) **Than ôi**! Thời oanh liệt nay còn đâu?*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

Gợi ý:

a)

+ *Ha ha*: từ gợi tả tiếng cười to và cảm giác rất khoái chí.

+ *Ái ái*: tiếng thốt lên khi bị đau đột ngột.

b) *Than ôi*: từ biểu lộ sự đau buồn thương tiếc.

5. Dùng chính các thán từ đã cho trong phần ***Ghi nhớ*** của bài để đặt câu.

Ví dụ:

Trời ơi! Thế là phí hết công sức của mẹ rồi.

6. Câu tục ngữ *Gọi dạ bảo vâng* là một lời khuyên của người xưa về cách dùng các thán từ gọi đáp sao cho lễ phép.

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Sự kết hợp giữa kể, tả và biểu cảm trong văn bản tự sự

a) Đọc đoạn văn sau và nhận xét về những phần chữ in nghiêng.

Xe chạy chầm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi

kịp. Tôi *thở hồng hộc*, trán *đẫm mồ hôi* và khi trèo lên xe, tôi *ríu cả chân lại*. Mẹ tôi vừa *kéo tay tôi, xoa đầu tôi* hỏi, thì tôi *oà lên khóc rồi cứ thế nức nở*. Mẹ tôi cũng *sụt sùi theo*:

– Con nín đi! Mợ đã về với các con rồi mà.

Mẹ tôi lấy *vạt áo nâu* thấm nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe. Đến bấy giờ tôi mới kịp nhận ra *mẹ tôi không còm cõi xơ xác quá* như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. *Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?* Tôi ngồi trên đệm xe, *đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi*, tôi thấy *những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt*. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở *khuôn miệng xinh xắn* nhai trầu phả ra lúc đó *thơm tho lạ thường*.

Phải bé lại và *lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng*. Từ ngã tư đầu trường học về đến nhà, tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Gợi ý: Phần chữ in nghiêng là phần miêu tả và biểu cảm. Như vậy, câu chuyện về cuộc gặp gỡ giữa con – "tôi" và người mẹ đã được kết hợp, đan xen với rất nhiều yếu tố miêu tả và biểu cảm.

b) Hãy liệt kê ra những hình ảnh miêu tả và những từ ngữ bộc lộ tình cảm trong đoạn văn trên và cho biết nếu lược đi các yếu tố này thì câu chuyện sẽ thế nào?

Gợi ý: Phần lớn các hình ảnh miêu tả đều thấm đẫm cảm xúc của nhân vật "tôi" – người con, là tả lại những trạng thái cảm xúc, tả lại tình cảm yêu thương trìu mến, xúc động của con và mẹ, cảm giác sung sướng của người con khi được ấp iu trong lòng mẹ. Có những phần chỉ thuần tuý bộc lộ tình cảm như: *Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?*.

Nếu lược đi các yếu tố miêu tả và biểu cảm thì đoạn trích chỉ còn lại những sự việc rất giản đơn: *Xe chạy chầm chậm... Mẹ tôi vẫy tôi, tôi đuổi kịp mẹ tôi. Cả hai mẹ con đều khóc. Mẹ lau nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe, ôm tôi vào lòng. Từ ngã tư đầu trường học về đến nhà, tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì*. Như thế, sẽ không gây được trong lòng người đọc ấn tượng đậm nét về hình ảnh "trong lòng mẹ", tình cảm mẹ con sâu sắc, khao khát tột bậc của người con.

c) Nếu lược đi những sự việc trong phần *kể* thì đoạn trích sẽ như thế nào?

Gợi ý: Người đọc sẽ không tưởng tượng ra một cách cụ thể cảnh hai mẹ

con gặp nhau (bắt đầu thế nào, diễn biến rồi kết thúc ra sao) và làm mờ nhạt đi diễn biến của mạch cảm xúc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc lại các văn bản *Tôi đi học* (Thanh Tịnh), *Tức nước vỡ bờ* (Ngô Tất Tố), *Lão Hạc* (Nam Cao) và cho biết trong các văn bản này yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm kết hợp với nhau như thế nào? Sự kết hợp giữa các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm có tác dụng ra sao trong việc thể hiện chủ đề tác phẩm?

Gợi ý:

– Đọc kĩ lại văn bản;

– Tóm tắt những sự việc chính của câu chuyện;

– Nhận xét về tác dụng của miêu tả và biểu cảm trong việc khắc hoạ chân dung nhân vật, khung cảnh, bộc lộ thái độ tình cảm của tác giả, của nhân vật,...

2. Em rất xúc động khi được gặp lại một người thân sau nhiều ngày xa cách (ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em,...). Hãy viết một đoạn văn ngắn kể về cuộc gặp gỡ ấy và cho biết em đã sử dụng miêu tả, biểu cảm trong tự sự như thế nào?

Gợi ý:

– Kể:

+ Cuộc gặp gỡ mở đầu, diễn ra, kết thúc ra sao? (thời gian, địa điểm,...)

+ Nhân vật: gồm những ai?

+ Lời kể: theo ngôi thứ nhất – "tôi" hoặc "em".

– Tả: khung cảnh gặp gỡ; hình dáng, cử chỉ của người thân,...

– Biểu cảm: cảm xúc của em, cảm xúc của người thân,...

Phải biết kết hợp khéo léo giữa ba yếu tố trên.

BÀI 7

ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ

(Trích tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê* – Xéc-van-tét)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Xéc-van-tét (1547 – 1616) là nhà văn Tây Ban Nha. Ông viết tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê* khi thời đại của lối sống hiệp sĩ đã qua rồi. Trong thời đại công nghiệp, không ai còn sống theo kiểu đó nữa. Tuy nhiên, trong xã hội lúc bấy giờ, không ít người nuối tiếc quá khứ một thời, cố bám víu lấy nó bằng cách xây dựng cho mình những ảo vọng, những lí tưởng phù

du, xa rời thực tế. Họ say mê đọc những cuốn tiểu thuyết hiệp sĩ được bày bán nhan nhản trên hè phố khiến cho đầu óc ngày càng mê muội. Xéc–van–tét nhận thấy rõ căn bệnh xã hội này và tiểu thuyết *Đôn Ki–hô–tê* ra đời là một thông điệp của nhà văn trước hiện tượng đó.

2. Tác phẩm

Xéc–van–tét viết *Đôn Ki–hô–tê* không phải để ca ngợi tinh thần hiệp sĩ mà là để phê phán một tư tưởng đã quá lỗi thời. Ông sáng tác một tác phẩm theo đúng kiểu tiểu thuyết hiệp sĩ nhưng đọc lên ai cũng hiểu ông muốn nói gì. Ông xây dựng một nhân vật hiệp sĩ già nua (dấu hiệu của sự hết thời), đầu óc chứa đầy những ý tưởng tốt đẹp nhưng phi thực tế, do đó không sao thực hiện nổi bởi lực bất tòng tâm và hoàn cảnh xã hội cũng không còn như trước nữa. Những thất bại liên tiếp trong trạng thái u mê của nhân vật này chính là lời cảnh tỉnh đối với những người chỉ thích sống trong hoài niệm cùng những lí tưởng viển vông.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. – Đoạn truyện chia thành ba phần:

+ Phần 1 (từ đầu đến... *chứ không phải là bọn khổng lồ*): diễn biến trước khi diễn ra cuộc đánh nhau với cối xay gió.

+ Phần 2 (tiếp theo đến... *cũng bị toạc nửa vai*): trận chiến với cối xay gió.

+ Phần 3 (còn lại): diễn biến sau cuộc đánh nhau.

– Năm sự việc chủ yếu của đoạn truyện;

+ Đôn Ki–hô–tê phát hiện ra những chiếc cối xay gió. Anh chàng hiệp sĩ cứ cho đó là những tên khổng lồ liền thúc ngựa xông lên và cắm đầu lao vào cuộc chiến không cân sức.

+ Giám mã Xan–chô ra sức can ngăn ông chủ nhưng không thành.

+ Đôn Ki–hô–tê dẫu bị thương rất nặng nhưng vẫn ảo tưởng và quyết không kêu đau vì "các hiệp sĩ giang hồ có bị thương thế nào cũng không được rên rỉ".

+ Xan–chô bỏ rượu thịt ra đánh chén no nê và cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiêu lưu này kể ra cũng chẳng vất vả gì.

+ Đôn Ki–hô–tê không ăn. Chàng suốt đêm không ngủ và chỉ miên man nghĩ đến tình nương.

2. Đoạn trích này làm hiện lên rất rõ tính cách của Đôn Ki–hô–tê. Sự mê muội do đọc quá nhiều sách kiếm hiệp đã khiến người hiệp sĩ tưởng những chiếc cối xay gió là bọn khổng lồ gian ác, sau đó lại tưởng là phép thuật của pháp sư Phơ–re–xtôn. Vì thế mà, không một chút ngần ngại, lão hiệp sĩ đã lao vào để tiễu trừ cái lũ gian ác ấy. Ước mơ và khát vọng của người hiệp sĩ không phải là không tốt đẹp và dũng cảm nếu đối thủ là quân gian ác thực sự, nhưng nó lại là hành động thật nực cười bởi đối thủ

của anh ta lại là... những chiếc cối xay gió. Tính cách của Đôn Ki–hô–tê còn được thể hiện rõ ở đoạn tiếp theo: lão bị trọng thương nhưng không hề rên rỉ (lão cần phải chứng tỏ mình là một hiệp sĩ giang hồ); lão cũng không quan tâm đến chuyện ăn, chuyện ngủ bởi lão còn đang mơ đến... "tình nương".

Tuy có nhiều khía cạnh tốt đẹp nhưng vì ngấm quá nhiều truyện kiếm hiệp nên Đôn Ki–hô–tê trở thành một nhân vật nực cười, vừa đáng trách lại vừa đáng thương.

3. Khác với ông chủ, Xan–chô Pan–xa, một bác nông dân nghèo, nhưng đầu óc bác lại hoàn toàn tỉnh táo. Bác nhận làm giám mã cho Đôn Ki–hô–tê là để hi vọng sau này công thành danh toại, mơ sẽ được làm thống đốc cai trị một vài hòn đảo. Khi nhìn thấy những chiếc cối xay gió và ý định tấn công chúng của ông chủ, bác đã ra sức can ngăn (và tất nhiên chẳng bao giờ bác chịu xông vào). Bác luôn chú trọng đặc biệt tới chuyện ăn, chuyện ngủ. Bác chẳng quên chúng bao giờ.

Có thể khẳng định, Xa–chô Pan–xa là một con người thực dụng. Thế nhưng có vẻ như vì quá quan tâm đến những nhu cầu vật chất hàng ngày mà bác trở nên hèn nhát, tầm thường.

4. Đối chiếu Đôn Ki–hô–tê và Xan–chô Pan–xa để thấy rõ nhà văn đã xây dựng một cặp nhân vật đối lập:

So sánh	Đôn Ki–hô–tê	Xan–chô Pan–xa
Nguồn gốc	Dòng dõi quý tộc	Nông dân
Hình dáng	Gầy còm, cao lênh khênh	Béo lùn
Suy nghĩ	Khát vọng cao cả, mong giúp ích cho đời.	Chỉ nghĩ đến bản thân
Hành động	Mê muội, hão huyền nhưng dũng cảm	Tỉnh táo, thiết thực nhưng hèn nhát

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tóm tắt

Trên đường đi thực hiện những ý định viển vông, hai thầy trò phát hiện thấy ba bốn chục chiếc cối xay gió giữa đồng. Đôn Ki–hô–tê tưởng tượng đó là những tên khổng lồ, và quyết giao chiến. Bỗng lúc đó gió nổi lên, cối xay gió bắt đầu chuyển động và Đôn Ki–hô–tê càng hăng máu xông vào. Giáo gãy, ngựa và người văng ra, Đôn Ki–hô–tê bị đau như trời giáng. Kết cục, hai thầy trò đi về phía cảng La–pi–xê, vì Đôn Ki–hô–tê nghĩ: "con đường này có lắm người qua lại chẳng thể nào không gặp nhiều chuyện phiêu lưu khác nhau".

2. Cách đọc

Đọc đoạn trích này cần chú ý:

– "Đánh nhau với cối xay gió" là một hành động mang tính chất điển hình cho người đọc thấy được những tư tưởng viển vông sẽ dẫn đến hành động điên rồ như thế nào.

– Để tạo đối trọng, bên cạnh Đôn Ki–hô–tê lãng mạn viển vông, Xéc–van–tét xây dựng một nhân vật đối lập (Xan–chô) mà khi kết hợp lại đã tạo nên một cặp hình tượng bất hủ. Đằng sau tiếng cười hài hước vui nhộn do cặp nhân vật này tạo ra, có thể nhận thấy rất rõ một xã hội đang trong quá trình phân hoá sâu sắc.

TÌNH THÁI TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

a. Tình thái từ là gì?

Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu theo mục đích nói (nghi vấn, cầu khiến, cảm thán) và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người đó.

b. Ví dụ.

– *Cháu chào cô ạ!*

– *Con đi học rồi à?*

– *U bán con thật đấy ư?* (Ngô Tất Tố)

– *Thương thay thân phận con rùa*
Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia.

(Ca dao)

2. Chức năng của tình thái từ

* Quan sát những từ in đậm trong các ví dụ sau và trả lời câu hỏi.

a) – Mẹ đi làm rồi ***à****?*

b) Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:

– Con nín ***đi****!*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

c) *Thương* ***thay*** *cũng một kiếp người,*
Khéo ***thay*** *mang lấy sắc tài làm chi!*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

d) – Em chào cô ***ạ****!*

– Trong các ví dụ (a), (b), (c), nếu bỏ các từ in đậm thì ý nghĩa của câu có gì thay đổi?

– Ở ví dụ (d), từ *ạ* biểu thị sắc thái tình cảm gì của người nói?

Gợi ý:

– Nếu bỏ các từ in đậm trong các câu (a), (b), (c), thì câu (a) không còn là câu nghi vấn, câu (b) không còn là câu cầu khiến và câu (c) không hình thành câu cảm thán.

– Từ *ạ* trong câu (d) có tác dụng biểu thị thái độ lễ phép của người nói với người nghe.

* Như vậy, tình thái từ có chức năng chính là cấu tạo câu theo mục đích nói và có chức năng biểu thị sắc thái tình cảm.

3. Sử dụng tình thái từ

– Các tình thái từ in đậm dưới đây được dùng trong những hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm,...) khác nhau như thế nào?

(1) Bạn chưa về ***à****?*

(2) Thầy mệt ***ạ****?*

(3) Bạn giúp tôi một tay ***nhé****!*

(4) Bác giúp cháu một tay ***ạ****!*

Gợi ý: Các từ in đậm đã tạo ra những sắc thái khác nhau trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp.

(1): lời hỏi thân mật.

(2): hỏi mang tính chất kính trọng.

(3): lời cầu khiến thân mật.

(4): lời cầu khiến kính trọng.

– Trong giao tiếp hàng ngày, người giao tiếp cần dựa vào hoàn cảnh giao tiếp, nhân vật giao tiếp... để sử dụng hình thái từ sao cho phù hợp.

+ Khi biểu thị sự lễ phép, kính trọng, thường sử dụng từ "ạ" ở cuối câu.

Ví dụ:

(1) Cháu ăn cơm rồi ạ!

(2) Em chào cô ạ!

+ Khi biểu thị sự miễn cưỡng, thường dùng từ "vậy"

Ví dụ:

(1) Đến giờ rồi, cháu phải đi vậy

(2) Thôi thì anh cứ chia ra vậy (Khánh Hoài)

+ Khi bày tỏ sự phân trần, giải thích, thường dùng từ "mà"

Ví dụ:

(1) Ông đã bảo rồi mà

(2) Tôi đã giúp bạn ấy nhiều rồi mà

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Trong các câu dưới đây, từ nào (trong các từ in đậm) là tình thái từ, từ nào không phải là tình thái từ?

*a) Em thích trường **nào** thì thi trường ấy.*

*b) Nhanh lên **nào**, em ơi!*

*c) Làm như thế mới đúng **chứ**!*

*d) Tôi đã khuyên bảo nó nhiều lần rồi **chứ** có phải không đâu.*

*e) Cứu tôi **với**!*

*g) Nó đi chơi **với** bạn từ sáng.*

*h) Con cò đậu ở đằng **kia**.*

*i) Nó thích hát dân ca Nghệ Tĩnh **kia**.*

Gợi ý:

– Các từ in đậm trong các câu: (b), (c), (e), (i) là những tình thái từ.

– Các từ in đậm trong các câu còn lại không phải là những tình thái từ.

2. Giải thích ý nghĩa của các tình thái từ in đậm trong những câu dưới đây.

a) Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

*– Bác trai đã khá rồi **chứ**?*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

*b) – Con chó của cháu nó mua đấy **chứ**!... Nó mua về nuôi định để đến lúc cưới vợ thì giết thịt...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

*c) Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn làm liên luỵ đến láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn **ư**?*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

d) Bỗng Thuỷ lại xịu mặt xuống:

*– Sao bố mãi không về **nhỉ**? Như vậy là em không được chào bố trước khi đi.*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

e) Cô giáo Tâm gỡ tay Thuỷ, đi lại phía bục, mở cặp lấy một quyển sổ cùng với chiếc bút máy nắp vàng đưa cho em tôi và nói:

*– Cô tặng em. Về trường mới, em cố gắng học tập **nhé**!*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

g) Em sụt sịt bảo:

*– Thôi thì anh cứ chia ra **vậy**.*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

h) Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi.

*– Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà **cơ mà**.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Gợi ý:

a) *chứ*: từ nghi vấn, dùng trong trường hợp điều muốn hỏi đã ít nhiều được khẳng định.

b) *chứ*: nhấn mạnh vào sự chắc chắn của điều vừa khẳng định.

c) *ư*: từ mang ý hỏi (kèm thái độ phân vân).

d) *nhỉ*: biểu lộ thái độ thân mật.

e) *nhé*: lời dặn dò, thể hiện thái độ thân mật.

g) *vậy*: biểu lộ thái độ miễn cưỡng,

h) *cơ mà*: hướng đến sự thuyết phục.

3. Đặt câu với các tình thái từ *mà, đấy, chứ lị, thôi, cơ, vậy.*

Gợi ý:

Mẫu: *Em thích con búp bê tóc vàng* ***cơ***!

4. Đặt câu hỏi có dùng các tình thái từ nghi vấn phù hợp với các quan hệ xã hội sau:

– Học sinh với thầy cô giáo.

– Bạn nam với bạn nữ cùng lứa tuổi.

– Con với bố mẹ hoặc chú, bác, cô, dì.

Gợi ý:

– Thưa cô! Mai chúng em có được nghỉ học không ***ạ****?*

– Cậu lại quên không mang sách cho tớ ***hả****?*

– Bố cho con mượn cái bút này được không ***ạ****?*

5. Căn cứ vào định nghĩa về tình thái từ và tuỳ vào từng địa phương (nơi mình sống) mà thống kê các tình thái từ mà địa phương hay sử dụng.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

1. Xây dựng đoạn văn tự sự có kết hợp với miêu tả và biểu cảm từ những sự việc và nhân vật

Chọn một trong các sự việc và nhân vật cho trước dưới đây để viết một đoạn văn tự sự có kết hợp với miêu tả và biểu cảm:

(1) Em trót đánh vỡ một lọ hoa rất đẹp.

(2) Em giúp đỡ một người cao tuổi qua đường vào lúc xe cộ đi lại rất đông.

(3) Trong ngày sinh nhật (hoặc lễ, tết) em bất ngờ nhận được một món quà rất thú vị.

Gợi ý:

– Xác định đối tượng kể: sự việc và nhân vật;

– Lựa chọn ngội kể: ngôi thứ nhất – "tôi" hoặc "em";

– Sắp xếp thứ tự các sự việc theo diễn biến câu chuyện;

– Xác định nội dung miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn sẽ viết;

– Viết thành đoạn văn.

2. Trong vai ông giáo, hãy viết một đoạn văn kể lại chuyện lão Hạc sang báo tin sau khi bán chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ.

Gợi ý: Ở đây không đặt ra yêu cầu phải viết giống như lời văn của Nam Cao. Bằng lời văn của mình, chú ý khắc hoạ hình ảnh và tâm trạng đau khổ của lão Hạc trong sự việc báo tin bán chó.

3. Phân tích sự kết hợp giữa kể chuyện với miêu tả và biểu cảm trong đoạn trích sau:

"Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

– Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!

– Cụ bán rồi?

– Bán rồi! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà oà lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc. Tôi hỏi cho có chuyện:

– Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc..."

(Trích *Lão Hạc*, Nam Cao)

Gợi ý:

– Hình ảnh lão Hạc được khắc hoạ như thế nào?

– Tâm trạng đau khổ của lão sau khi bán chó được tác giả thể hiện ra sao?

– Thái độ của ông giáo?

– Việc kết hợp miêu tả và biểu cảm trong lời kể đạt hiệu quả nghệ thuật ra sao?

BÀI 8
CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG
(Trích – O Hen-ri)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

O Hen-ri (1862 – 1910) là nhà văn Mĩ chuyên viết truyện ngắn. Nhiều truyện của ông đã để lại trong bạn đọc những ấn tượng sâu sắc như: *Căn gác xép, Tên cảnh sát và gã lang thang, Quà tặng của các đạo sĩ,...*

2. Tác phẩm

Đoạn trích trong SGK thuộc phần một của truyện ngắn cùng tên. Với cách kể chuyện hấp dẫn, tác giả đã lôi cuốn người đọc vào từng tình huống truyện. Nhân vật chính chỉ xuất hiện thoáng qua rồi mất hút, để lại cô chị (Xiu) cùng với bạn đọc hồi hộp dõi theo chiếc lá trên tường, thắt lòng lo cho số phận của Giôn–xi. Chiếc lá không rơi, Giôn–xi dần dần khoẻ lại thì cũng là lúc người hoạ sĩ già – tác giả của kiệt tác nghệ thuật duy nhất trong đời – ngã xuống.

Cái chết của người hoạ sĩ già để lại trong lòng bạn đọc một nỗi buồn thấm thía nhưng không bi luỵ bởi chính nó đã thắp lên ngọn lửa của tình yêu cuộc sống, của niềm tin vào sức mạnh, sự vĩnh cửu của cái đẹp.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những chi tiết trong văn bản nói lên tấm lòng thương yêu và hành động cao cả của cụ Bơ–men với Giôn–xi:

– Cụ Bơ–men và Xiu "sợ sệt ngó ra ngoài cửa sổ, nhìn cây thường xuân. Rồi họ nhìn nhau một lát, chẳng nói năng gì".

– Cụ Bơ–men đã âm thầm vẽ chiếc lá trong đêm lạnh buốt và mưa gió.

Nhà văn bỏ qua không kể sự việc cụ đã vẽ chiếc lá trên tường trong đêm mưa tuyết chính là yếu tố gây bất ngờ, xúc động cho người đọc.

Chiếc lá cụ Bơ–men vẽ là một kiệt tác vì nó không chỉ rất sinh động, khiến Giôn–xi tưởng đó là chiếc lá thường xuân thật; mà còn được vẽ bằng cả tình thương yêu con người của cụ, và bức tranh (chiếc lá) đã đem lại sự sống cho Giôn–xi.

2. Những chi tiết khẳng định Xiu không hề được cụ Bơ–men cho biết sẽ vẽ chiếc lá để thay cho chiếc lá cuối cùng:

– Trước đó hai người chẳng nói năng gì khi cụ Bơ–men làm người mẫu cho Xiu vẽ.

– Khi Giôn–xi đòi kéo mành lên, Xiu làm theo một cách chán nản.

– Chính Xiu cũng ngạc nhiên cùng với Giôn–xi khi thấy: "Sau trận mưa

vùi dập và những cơn gió phũ phàng... vẫn còn một chiếc lá thường xuân bám trên bức tường gạch".

– Chỉ khi bác sĩ nói, Xiu mới biết là cụ Bơ–men bị ốm.

Nếu Xiu biết trước ý định của cụ Bơ–men, câu chuyện sẽ không còn hấp dẫn vì chẳng còn yếu tố bất ngờ.

3. Tâm trạng của Giôn–xi là tâm trạng của một người bệnh, thường hay ám ảnh về một điều gì đó, cho nên khi biết Giôn–xi tin rằng chiếc lá cuối cùng rụng xuống là cô sẽ buông xuôi, người đọc rất căng thẳng.

Nguyên nhân khiến tâm trạng của Giôn–xi hồi sinh là sự hiện diện của chiếc lá trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt.

Nhà văn kết thúc truyện bằng lời kể của Xiu, không cho Giôn–xi nói gì thêm, để mỗi người tự có hình dung, dự đoán theo cách của riêng mình.

4. Đoạn trích *Chiếc lá cuối cùng* có hai lần đảo ngược tình huống gây bất ngờ:

– Giôn–xi bị ốm và rất tuyệt vọng, nằm chờ chết. Thế mà cô khoẻ lại.

– Cụ Bơ–men khoẻ mạnh, chỉ bị ốm có hai ngày, nhưng cụ đã đột ngột ra đi.

Chính nghệ thuật đảo ngược tình huống đã gây hứng thú cho người đọc.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tóm tắt

Xiu và Giôn–xi là hai nữ hoạ sĩ trẻ. Giôn–xi bị bệnh sưng phổi rất nặng. Cô tuyệt vọng không muốn sống nữa. Cô chỉ đợi chiếc lá cuối cùng rụng xuống là sẽ lìa đời. Biết được ý nghĩ điên rồ đó, cụ Bơ–men, một hoạ sĩ già đã thức suốt đêm mưa gió để vẽ chiếc lá thường xuân. Chiếc lá cuối cùng không rụng đã làm cho Giôn–xi suy nghĩ lại, cô hi vọng và muốn được sống, được sáng tạo. Giôn–xi đã từ cõi chết trở về. Trong khi đó, cụ Bơ–men đã chết vì sáng tạo kiệt tác chiếc lá cuối cùng để cứu Giôn–xi.

2. Cách đọc

Bài văn (trích) được thể hiện qua nhiều tâm trạng, cảm xúc khác nhau. Khi đọc cần chú ý sử dụng giọng điệu cho phù hợp:

– Lời dẫn chuyện: khi thì chậm rãi, lo lắng (phần đầu), khi thì nhẹ nhàng, xót xa (đoạn cuối).

– Lời nhân vật Xiu: từ lo lắng (sợ chiếc lá rơi xuống), thất vọng (thấy Giôn–xi ngày càng yếu hơn), mừng rỡ (Giôn–xi khỏi bệnh) đến xót xa (khi thuật lại cái chết của cụ Bơ–men).

– Lời nhân vật Giôn–xi: từ chán nản, buông xuôi đến vui vẻ, yêu đời.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần tiếng Việt)

1. Ngoài các từ chỉ quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương tương ứng với từ ngữ toàn dân mà SGK đã hướng dẫn để các em tìm hiểu, các em cũng cần tìm một số từ ngữ địa phương nơi mình ở hoặc mình biết để mở rộng hoặc củng cố thêm tầm hiểu biết của mình theo các yêu cầu sau đây:

a. Tìm các từ ngữ địa phương chỉ đồ vật.

Ví dụ: khau – gầu

b. Tìm các từ ngữ địa phương chỉ các loài cây.

Ví dụ: mù u, măng cụt...

c. Tìm các từ ngữ địa phương chỉ các loài vật.

Ví dụ: tru – trâu, mận – roi...

Gợi ý:

Em có thể tìm các từ ngữ theo từng chủ đề (dựa vào những ví dụ mẫu). Khi tìm, em cần theo hai hướng:

+ Tìm những từ ngữ địa phương không có từ ngữ toàn dân tương ứng.

+ Tìm những từ ngữ địa phương có từ toàn dân tương ứng (Cần đưa ra từ toàn dân tượng ứng với từ ngữ địa phương đã tìm).

2. Sưu tầm một số thơ, ca có dùng từ địa phương

Ví dụ:

\+ *Bầm ơi có rét không bầm*
Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn

(Tố Hữu)

\+ *Tôi xin anh xin ả*
Tôi xin cả hai người
Phạt mấy tiền tôi trả

(Dân ca Nghệ Tĩnh)

\+ *Lên non mới biết non cao*
Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy

(Ca dao)

\+ *O du kích nhỏ giương cao súng*
Thằng Mỹ lom khom bước cúi đầu

(Tố Hữu)

\+ *Gan chi gan rứa mẹ nờ*
Mẹ rằng cứu nước mình chờ chi ai?

(Tố Hữu)

Gợi ý:

Có thể sưu tầm thêm trong ca dao, dân ca, thơ hiện đại những câu c sử dụng từ ngữ địa phương.

LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tìm hiểu dàn ý của bài văn tự sự

Đọc bài văn sau rồi thực hiện các yêu cầu bên dưới.

MÓN QUÀ SINH NHẬT

Nhân kỉ niệm ngày sinh nhật năm nay của tôi, bạn bè đến chơi vui v quá. Suốt cả buổi sáng, nhà tôi tấp nập kẻ ra, người vào, tiếng cười nói ríu r ríu rít không ngớt. Hai chiếc bình cắm đầy hoa. Hoa hồng bạch, hoa hồn nhung, hoa cẩm chướng, hoa mặt trời, lại có những bông hoa cỏ nhỏ xíu mà tím nhạt mà tôi rất thích nữa. Các bạn tôi ngồi chật cả nhà, bao nhiêu gh mượn thêm của cô Ba nhà bên cũng vẫn không đủ, có chỗ hai bạn phải ngồ chung một ghế, chật chội nhưng mà vui. Nhiều bạn còn mang cả quà đế tặng tôi nữa. Tôi nhận được nhiều thứ quá: nào là cặp tóc, nào sổ, nào khă mùi soa,... bao nhiêu thứ bày la liệt trên bàn.

Vui thì vui thật, nhưng tôi vẫn cứ bồn chồn không yên. Không hiểu sa cái Trinh, đứa bạn thân nhất của tôi, giờ này vẫn chưa đến. Chẳng lẽ n lại quên ngày vui của tôi? Không, con bé vốn chu đáo lắm kia mà! Bạn b đã bắt đầu ra về lác đác, tôi cũng bồn chồn. Tôi không trách Trinh nữa m bắt đầu lo. Hay là....Trinh đã gặp tai nạn gì giữa đường chăng?

Tôi đang đăm chiêu nghĩ ngợi, chợt Thanh reo lên:

– Kia rồi! Chị Trinh kia rồi!

Tôi quay phắt ra cửa, nhìn thấy Trinh đang tươi cười đi vào sân. Tô chạy ào ra, xô đổ cả ghế. Thấy Trinh bình thường, tự nhiên tôi thất tủ thân và giận Trinh.

Tôi trách:

– Sao bây giờ mới đến? Tưởng quên người ta rồi? Ghét !

Trinh cười lỏn lẻn, đầu hơi nghiêng nghiêng trông thật hiền lành. Nhì nét cười ấy không thể nào mà giận cho được. Tôi phát vào lưng Trinh mộ phát rõ đau rồi hỏi:

– Xe đâu không dắt vào, lại để ngoài cổng à?

Trinh vẫn cười không ra tiếng, lắc lắc đầu hất lọn tóc nặng ra sau, nó nhỏ như người có lỗi:

– Xe sáng nay anh Toàn đi sớm.

– Thế đi bộ xuống đây à?

Trinh không trả lời, chỉ mỉm cười gật đầu.

Tôi giận mình quá, thế mà cứ trách Trinh mãi. Đi bộ thảo nào bây giờ mới đến. Nhà Trinh mãi trên Quảng Bá, xuống đây cũng phải đến năm, sáu cây số, chứ có gần gì.

Tôi kéo Trinh vào ngồi giữa bạn bè. Trinh mở chiếc lẵng mây nhỏ, thận trọng lấy ra mấy bông hồng vàng. Tất cả đều sửng sốt reo lên. Cái Thanh vội cầm chiếc cốc đi múc nước. Mấy bạn khác cũng xúm lại trầm trồ nhìn ngắm. Trinh lại khẽ nâng lên một cành ổi. Còn nguyên cả lá và lúc lỉu đến năm, sáu quả tròn to, láng bóng. Lại những tiếng xuýt xoa bàn tán. Trinh cười quay sang tôi :

– Trang còn nhớ chùm ổi nay không ? Không à ? Quả của cây ổi găng góc ao đấy thôi !

Tôi "à" lên một tiếng, mi mắt bỗng nong nóng và sống mũi cay xộc. Tôi nhớ ra rồi. Lâu lắm, từ mấy tháng trước, lúc ổi đang ra hoa, tôi có lên nhà Trinh chơi.

Trinh dẫn tôi vào vườn, đến góc bờ ao, Trinh nói nhỏ, vẻ bí mật :

– Trang! Trang! Lại đây tớ cho xem cái này, hay lắm!

Trinh lom khom, luồn qua những cành ổi la đà gần sát mặt đất, rẽ lối cho tôi luồn theo. Đến góc ao, Trinh vít một cành ổi xa nhất, thích thú chỉ cho tôi xem một chùm hoa trắng muốt. Trinh thì thào :

– Cậu có thích không? Cả một chùm mọc sát nhau nhé! Cây ổi này là giống ổi găng ngon nhất vườn đấy. Quả to, cùi dày, ăn giòn và thơm chẳng kém gì lê. Tớ phát hiện ra chùm hoa này, tuyệt không? Một, hai, ba... sáu, bảy, tám... phải hơn chục hoa là ít. Mà lại nở chụm vào một đầu cành mới thích chứ!

Thấy tôi chăm chú nhìn cành hoa ổi, Trinh nói tiếp:

– Tớ đang có một "âm mưu" này, Trang ạ. Rất thú vị nhé!

Tôi gặng hỏi mãi, Trinh cũng không chịu nói. Trinh bảo chưa muốn nói bây giờ vì muốn dành cho tôi một sự bất ngờ. Và bây giờ thì chùm ổi đã chín vàng trên hai bàn tay tôi. Nâng chùm ổi trên tay, giọng tôi run run:

– Cái "âm mưu" Trinh nói dạo ấy là chuyện này đây phải không?

Trinh vẫn lặng lẽ cười, chỉ gật đầu không nói.

Cảm ơn Trinh quá. Món quà ngày sinh nhật Trinh mang đến cho mình mới quý giá làm sao! Nó không phải là món quà mua vội vàng trên vỉa hè, trong cửa hiệu, chỉ cốt bỏ tiền ra là mua được, mà nó là cả một tấm lòng trân trọng của Trinh; Trinh đã ấp ủ, nâng niu, hằng nghĩ đến bao ngày nay. Trinh đã săn sóc chùm ổi ấy, để mắt đến nó, từ khi nó chỉ mới là những chiếc nụ nhỏ xíu, rồi nở hoa, rồi kết quả. Trinh đã mong ngày, mong

đêm, tìm mọi cách giữ chùm quả ấy lại nguyên vẹn để hôm nay có được chùm quả vàng tươi thơm mát này...

(*Theo* Trần Hoài Dương, *Những ngôi sao trong mưa*)

a) Phân tích bố cục của bài văn sau, khái quát nội dung của từng phần.

Gợi ý:

– Mở bài (từ đầu cho đến "*bày la liệt trên bàn.*"): cảnh buổi lễ sinh nhật.

– Thân bài (từ "*Vui thì vui thật*" cho đến "*chỉ gật đầu không nói.*"): món quà sinh nhật của Trinh tặng Trang.

– Kết bài (đoạn còn lại): cảm nghĩ của Trang về món quà sinh nhật.

b) Tìm hiểu câu chuyện theo gợi ý sau:

(1) Truyện kể về việc gì?

(2) Ai là người kể chuyện? (Xưng ở ngôi thứ mấy? Tên là gì?)

(3) Chuyện xảy ra trong hoàn cảnh nào? (lúc nào? ở đâu? bối cảnh nào?)

(4) Chuyện xảy ra với những ai? (Có những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính?) Tính cách của mỗi nhân vật ra sao?

(5) Diễn biến câu chuyện ra sao? (Mở đầu thế nào? Diễn biến ra sao? Đỉnh điểm ở đâu? Kết thúc ở sự việc nào?) Tính bất ngờ của câu chuyện được tạo nên từ đâu?

(6) Truyện có sử dụng miêu tả và biểu cảm trong lời kể không? Miêu tả và biểu cảm ở những chỗ nào? Các yếu tố miêu tả và biểu cảm có tác dụng ra sao trong việc thể hiện chủ đề truyện?

c) Nhận xét về thứ tự kể của văn bản *Món quà sinh nhật*.

Gợi ý: Câu chuyện về món quà sinh nhật được kể lồng vào câu chuyện sinh nhật như thế nào? Người kể chỉ kể chuyện hiện tại hay còn kể chuyện đã xảy ra trong quá khứ?

2. Dàn ý của một bài văn tự sự có kết hợp với miêu tả và biểu cảm

Qua bài văn trên, hãy cho biết:

+ Bố cục của bài văn tự sự gồm mấy phần? Nhiệm vụ của từng phần là gì?

+ Yếu tố miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự cần được thể hiện ra sao?

Gợi ý: Bài văn tự sự bố cục thành ba phần. Phần Mở bài có nhiệm vụ giới thiệu sự việc, nhân vật và tình huống xảy ra câu chuyện; có khi, kết cục của câu chuyện được kể ngay ở phần Mở bài, sau đó mới kể ngược lại diễn biến. Phần Thân bài có nhiệm vụ kể lại diễn biến câu chuyện theo một trình tự nào đó, có thể kể theo diễn biến trước – sau tự nhiên của các sự việc cũng có thể kể theo mạch hồi tưởng lại hoặc đan xen giữa thực tại và hồi tưởng; nội dung của phần này hướng tới trả lời những câu hỏi như: Chuyện xảy ra ở đâu? Vào thời điểm nào? Chuyện xảy ra với ai? Chuyện xảy ra như thế nào?... Yếu tố miêu tả được sử dụng kết hợp khi kể về người, vật, khung cảnh,... Yếu tố biểu cảm được sử dụng để bày tỏ tình cảm, thái

lộ của người kể đối với đối tượng được kể hoặc của nhân vật đối với nhân vật. Phần Kết bài có nhiệm vụ nêu kết cục của câu chuyện và suy nghĩ, tâm rạng của người kể hoặc nhân vật.

I. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Lập một dàn ý cơ bản về truyện *Cô bé bán diêm*.

a) Mở bài:

– Giới thiệu hoàn cảnh đêm giao thừa.

– Giới thiệu nhân vật Cô bé bán diêm.

b) Thân bài: kể các tình tiết.

– Lúc đầu cô bé không bán được diêm...

– Em tìm chỗ tránh rét nhưng vẫn lạnh.

– Em quyết định quẹt diêm:

+ Lần 1:...

+ Lần 2:...

+ Lần 3:...

+ Lần 4:...

+ Lần 5:...

– Các yếu tố miêu tả và biểu cảm được thể hiện đan xen vào trong quá rình kể chuyện về cô bé bán diêm, đặc biệt sau mỗi lần cô bé quẹt diêm những cảnh mộng tưởng cũng như những cảnh thực được miêu tả sinh động). Nó cũng được thể hiện qua những suy nghĩ và tâm trạng của nhân vật.

c) Kết bài:

– Cái chết của em bé.

– Cảm nghĩ của người kể chuyện.

2. Cho đề bài: "Một kỉ niệm xúc động và nhớ mãi với một người bạn lúc tuổi hơ". Hãy lập dàn ý trong đó có chỉ rõ việc sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.

Gợi ý:

a) Mở bài:

– Giới thiệu về người bạn.

– Kỉ niệm khiến bản thân xúc động nhất là kỉ niệm gì?

b) Thân bài: kể các chi tiết về kỉ niệm đó.

– Nó xảy ra ở đâu? vào lúc nào? xảy ra với ai?

– Diễn biến của câu chuyện (mở đầu, tiếp nối và kết thúc).

– Điều khiến em xúc động là gì? Em đã xúc động như thế nào? (chú ý niêu tả cảm xúc, tâm trạng).

c) Kết bài: suy nghĩ của bản thân về kỉ niệm ấy.

BÀI 9
HAI CÂY PHONG
(Trích truyện *Người thầy đầu tiên* – Ai-ma-tốp)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Ai–ma–tốp là nhà văn nước Cộng hoà Cư–rơ–gư–xtan, một nước cộng ho ở vùng Trung Á, thuộc Liên Xô trước đây. Hoạt động văn học của Ai–ma–tố bắt đầu từ năm 1952, khi ông là sinh viên Trường Đại học Nông nghiệp Cư rơ–gư–xtan. Từ năm 1956 đến năm 1958 ông học Trường viết văn M. Goóc–k ở Mát–xcơ–va. Sau khi tốt nghiệp (1959), Ai–ma–tốp làm phóng viên báo *S thật* thường trú tại Cư–rơ–gư–xtan. Tác phẩm đầu tiên khiến Ai–ma–tốp nổ tiếng là tập truyện *Núi đồi và thảo nguyên* (được tặng giải thưởng Lê-nin v văn học năm 1963). Các tác phẩm chủ yếu tiếp theo là: *Cánh đồng m* (1963), *Vĩnh biệt Gun–xa–rư* (1967), *Con tàu trắng* (1970),... Đề tài chủ yế trong các truyện ngắn của Ai–ma–tốp là cuộc sống khắc nghiệt nhưng cũn đầy chất lãng mạn của người dân vùng đồi núi Kư–gư–xtan, tình yêu, tình bạn, tinh thần dũng cảm vượt qua những thử thách hi sinh thời chiến tranh, thái độ tích cực đấu tranh của tầng lớp thanh niên, trước hết là n thanh niên để thoát khỏi sự ràng buộc của những tập tục lạc hậu.

Nhiều tác phẩm của ông từ lâu đã rất quen thuộc với bạn đọc Việt Nan như *Cây phong non trùm khăn đỏ, Người thầy đầu tiên, Con tàu trắng,...*

2. Tác phẩm

Phần trích *Hai cây phong* trong sách giáo khoa do người biên soạn đặt Bối cảnh của truyện là một vùng quê hẻo lánh thuộc Cư–rơ–gư–xtan giữ những năm 20 của thế kỉ XX khi nơi đây tư tưởng phong kiến và gia trưởn còn nặng nề, do đó phụ nữ và trẻ mồ côi bị coi thường và rẻ rúng.

Hình ảnh hai cây phong được miêu tả với một tâm trạng đầy xúc độn của người kể chuyện. Nó dẫn dắt người đọc trở lại với 40 năm trước để chứn kiến những tình cảm sâu nặng giữa thầy Đuy–sen và cô trò nhỏ An–tư–nai Người kể chuyện xưng "tôi" (có lúc là "chúng tôi") cũng là người gắn bó vớ làng quê Ku–ku–rêu, nơi có hai cây phong thân thuộc, gắn với bao kỉ niện tuổi thơ của mình.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong văn bản này, mặc dù không thể đồng nhất giữa "tôi" (hoặ "chúng tôi") với tác giả song rõ ràng là nhà văn đã uỷ thác cho người k chuyện xưng "tôi" một vai trò quan trọng: người chứng kiến và kể lại câ chuyện. Dưới hình thức kể chuyện này, tác giả như là người đứng ngoài không can dự vào câu chuyện nhưng thực chất là đã ẩn mình (ở một mức đ nào đó) vào "tôi". Ở đây, bằng một giọng trầm tha thiết, "tôi" say sưa kể v

àng Ku–ku–rêu, về hai cây phong với mạch xúc cảm dào dạt. Từ đoạn "Vào ıăm học cuối cùng..." đến "... sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia", người :ể lại xưng "chúng tôi". Trước đó, là xưng "tôi" (lưu ý ở đầu bài văn có hai ần "chúng tôi" xuất hiện nhưng nó nằm trong cụm *làng Ku–ku–rêu chúng ôi* chứ không phải là ngôi xưng để kể). Đến cuối văn bản, người kể trở lại ới hình thức nhân xưng "tôi". Thực chất, đứng ở góc độ kể thì "chúng tôi" ũng từ "tôi" mà ra. Khi hồi nhớ về kỉ niệm cùng "bọn con trai" ngày ấy, ıgười kể xưng "chúng tôi" nghĩa là nhân danh cho cả những đứa trẻ cùng rang lứa. Dù thế thì xúc cảm cụ thể, cái nhìn cụ thể vẫn thuộc về "tôi" – Ũng có thể nói đến sự lồng ghép của hai mạch kể ("tôi" và "chúng tôi"). Mạch kể "chúng tôi" được lồng vào giữa, nằm trong sự chi phối của mạch kể tôi". Chúng ta được chiêm ngưỡng một bức tranh tuyệt đẹp, ở đó hình ảnh ıai cây phong được đặt trong nền cảnh làng Ku–ku–rêu với không gian bao a của cao nguyên, thung lũng, đồng cỏ...

2.a) Trong mạch kể chuyện của người kể chuyện xưng "chúng tôi", có ıai đoạn miêu tả những cây phong: đoạn trên nói đến hai cây phong vào ıăm học cuối cùng, trước kì nghỉ hè, bọn trẻ chạy lên đó để phá tổ chim; loạn sau miêu tả "thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh áng" mở ra trước mắt bọn trẻ khi ngồi trên những cành cây cao. Ở đoạn rên, hai cây phong tuy để lại cho người kể những ấn tượng khó quên về nột tuổi thơ nhưng sự miêu tả ở đoạn sau mới thực sự làm cho cả người kể huyện và cả bọn trẻ ngây ngất.

b) Trong mạch kể này, quả thực những dòng miêu tả xen vào của người :ể chuyện đậm chất hội hoạ. Các chi tiết chứng tỏ điều đó như: hai cây hong "khổng lồ" với các "mắc mấu", các cành "cao ngất, cao đến ngang tầm ánh chim bay"... Cảnh ấy lại được điểm thêm bởi "hàng đàn chim... chao đi hao lại". Ở đoạn sau, chất hoạ sĩ của người kể chuyện càng được thể hiện õ hơn. Những cảnh "chân trời xanh thẳm", "thảo nguyên hoang vu", "dòng ông lấp lánh",... được tô đậm bởi các từ láy gợi hình ảnh, màu sắc như: iêng biếc, lấp lánh,...

3.a) Trong mạch kể chuyện của người kể chuyện xưng "tôi", nguyên ıhân khiến hai cây phong chiếm vị trí trung tâm và gây xúc động sâu sắc ho người kể chuyện là:

– Hai cây phong gắn với tình yêu quê hương da diết.

– Hai cây phong gắn với tuổi học trò đầy kỉ niệm.

– Nhưng nguyên nhân sâu xa nhất là nó là nhân chứng của câu chuyện :úc động về thầy Đuy–sen và cô bé An–tư–nai gần bốn mươi năm trước.

b) Hai cây phong trong đoạn trích này được miêu tả hết sức sống động ıhư người: chúng "nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành", tiếng lá reo "rì ào theo nhiều cung bậc", chúng "có tiếng nói riêng, tâm hồn riêng", có khi :húng "thì thầm thiết tha nồng thắm", có khi chúng "bỗng im bặt một

thoáng, rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiế người nào"... Như thế, hai cây phong đúng là được miêu tả giống như mộ tâm hồn.

4. Có thể chọn đoạn văn: "Trong làng tôi không thiếu gì các loài cây.. ngọn lửa bốc cháy rừng rực" hoặc đoạn "Vào năm học cuối cùng... khôn gian bao la và ánh sáng".

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tóm tắt

Đoạn trích thể hiện tình yêu quê hương đất nước thông qua những cản xúc bồi hồi của người kể về hai cây phong từng gắn bó với tuổi học tr trong kí ức và trong hiện tại.

2. Cách đọc

– Khi đọc bài văn cần chú ý giọng đọc bồi hồi xúc động.

– Về ngôi kể: cần phân biệt nhân vật người kể chuyện khi thì xưn "tôi" (tự giới thiệu mình là hoạ sĩ), khi thì xưng "chúng tôi" (vẫn là người k chuyện đó, nhưng lại kể nhân danh là một đứa trẻ trong số bọn con tra ngày trước).

NÓI QUÁ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nói quá là gì?

Đọc các câu tục ngữ ca dao sau và trả lời câu hỏi.

– *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng*
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

(*Tục ngữ*)

– *Cày đồng đang buổi ban trưa,*
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.

(*Ca dao*)

a) Nói *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng, Ngày tháng mười chưa cườ đã tối* và *Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày* có quá sự thật không? Thụ chất, mấy câu này nhằm nói điều gì?

b) Cách nói như vậy có tác dụng gì?

Gợi ý:

a) Đối chiếu nội dung của các câu trên để thấy sự phóng đại mức độ tính chất của câu nói với thực tế. Thực chất, các câu này là nhằm nói đế

sự trôi nhanh của thời gian và sự vất vả của người lao động.

b) Các câu trên đều dùng biện pháp nói quá, so với cách diễn đạt thông thường cách diễn đạt này rõ ràng sinh động và gây ấn tượng hơn.

2. Tác dụng của nói quá

– Nói quá là một biện pháp tu từ, nó có chức năng nhận thức, khắc sâu hơn bản chất đối tượng. Nói quá không phải là nói sai sự thật, nói dối.

Ví dụ:

Chọc trời khuấy nước mặc dầu
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai

(Nguyễn Du)

Trong câu thơ trên, biện pháp tu từ nói quá góp phần làm tăng tính chất anh hùng ca trong hành động của nhân vật Từ Hải.

– Nói quá còn có tác dụng tăng sức biểu cảm, nhấn mạnh, gây ấn tượng mạnh.

Ví dụ:

Ngực lép bốn nghìn năm
Trưa nay cơn gió mạnh
Thổi phồng lên. Tim bỗng hoá mặt trời

(Tố Hữu)

Ở ví dụ trên, biện pháp tu từ nói quá được sử dụng rất táo bạo, hồn nhiên mà vẫn bảo đảm tính chân thực. Tác giả đã sử dụng trí tưởng tượng độc đáo, sáng tạo để diễn tả niềm vui sướng, hân hoan của nhân dân ta trong ngày Huế giải phóng.

Nói quá thường được sử dụng trong khẩu ngữ. Ví dụ: *buồn nẫu ruột, giận sôi gan, bầm gan tím ruột, mệt đứt hơi, đói rã họng, vỡ mặt, lo sốt vó, người đen như cột nhà cháy, nói như rồng leo...*

Trong văn chương, nói quá thường thích hợp với những loại văn bản: châm biếm, trữ tình, anh hùng ca,... những văn bản có chức năng kêu gọi, lời hiệu triệu.

Ví dụ:

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.

(Trần Quốc Tuấn)

3. Một số biện pháp nói quá

a. Nói quá kết hợp với so sánh tu từ

Hai biện pháp tu từ này đều nhằm mục đích làm rõ hơn, cụ thể hơn, sinh động hơn bản chất của đối tượng. Nếu kết hợp cả hai phép tu từ sẽ đem lại hiệu quả cao hơn. Ví dụ:

Trên trời mây trắng như bông
Ở dưới cánh đồng bông trắng như mây
Mấy cô má đỏ hây hây
Đội bông như thể đội mây về làng

(Ca dao)

Mẹ già như chuối ba hương
Như xôi nép một, như đường mía lau

(Ca dao)

b. Dùng những từ ngữ phóng đại khác

– Các từ phóng đại có thể là những từ ngữ mang sẵn ý nghĩa phóng đại: cực kỳ, vô kể, vô hạn độ, tuyệt diệu, mất hồn,...

– Các từ ngữ phóng đại có thể là: nhớ đến cháy lòng, cười vỡ bụng,...

– Từ ngữ phóng đại có thể thể hiện thông qua những thành ngữ, tục ngữ: ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, khoẻ như voi, đẹp như tiên,...

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Tìm biện pháp nói quá và giải thích ý nghĩa của chúng trong các ví dụ sau:

a) *Bàn tay ta làm nên tất cả*
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

(Hoàng Trung Thông, *Bài ca vỡ đất*)

b) *Anh cứ yên tâm, vết thương chỉ sướt da thôi. Từ giờ đến sáng, em có thể đi lên đến tận trời được.*

(Nguyễn Minh Châu, *Mảnh trăng cuối rừng*)

c) *[...] Cái cụ bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn mời hắn vào nhà xơi nước.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Gợi ý:

a) Có sức người ***sỏi đá cũng thành cơm****.*

b) Em có thể ***đi đến tận trời được****.*

c) ***Thét ra lửa****.*

2. Điền các thành ngữ sau đây vào chỗ trống /.../ để tạo biện pháp tu từ nói quá: *bầm gan tím ruột, chó ăn đá gà ăn sỏi, nở từng khúc ruột, ruột để ngoài da, vắt chân lên cổ.*

a) Ở nơi /.../ thế này, cỏ không mọc nổi nữa là trồng rau, trồng cà.

b) Nhìn thấy tội ác của giặc, ai ai cũng /.../

c) Cô Nam tính tình xởi lởi, /.../

d) Lời khen của cô giáo làm cho nó /.../

e) Bọn giặc hoảng hồn /.../ mà chạy.

Gợi ý:

a) chó ăn đá gà ăn sỏi.

b) bầm gan tím ruột.

c) ruột để ngoài ra.

d) nở từng khúc ruột.

e) vắt chân lên cổ.

3. Đặt câu với các thành ngữ dùng biện pháp nói quá sau đây: *nghiêng ıước nghiêng thành, dời non lấp bể, lấp biển vá trời, mình đồng da sắt, ıghĩ nát óc.*

Gợi ý:

Mẫu: *Cô ấy đẹp* ***nghiêng nước nghiêng thành***.

4. Tìm năm thành ngữ so sánh có dùng biện pháp nói quá.

Gợi ý: *Kêu như trời đánh, dữ như cọp, ngàn cân treo sợi tóc, lệ rơi hấm đá, đen như củ tam thất.*

5*. Viết một đoạn văn hoặc một bài thơ có dùng biện pháp nói quá.

Gợi ý: Chọn một hoặc một số thành ngữ trong bài 4 để thiết lập đoạn ăn theo đề tài tự chọn.

6*. Phân biệt biện pháp tu từ nói quá với nói khoác.

Gợi ý: Nói quá và nói khoác đều là phóng đại mức độ, quy mô, tính hất của sự vật, hiện tượng nhưng khác nhau ở chỗ: Nói quá là biện pháp tu ừ nhằm nhấn mạnh, gây ấn tượng và tạo ra giá trị biểu cảm. Trong khi đó, ıói khoác nhằm làm cho người nghe tin vào những điều không có thực mang tính tiêu cực).

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2
VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

(làm tại lớp)

. THAM KHẢO CÁC ĐỀ BÀI SAU

Đề 1: Một kỉ niệm đáng nhớ đối với một con vật nuôi mà em yêu thích.

Đề 2: Một lần em mắc khuyết điểm khiến thầy, cô giáo buồn.

Đề 3: Một việc em đã làm khiến bố mẹ rất vui lòng.

Đề 4: Nếu là người được chứng kiến cảnh lão Hạc kể chuyện bán chó ới ông giáo trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao thì em sẽ ghi lại câu huyện đó như thế nào?

I. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Hướng dẫn chung

a) Tìm hiểu đề, xác định đối tượng kể.

b) Lập dàn ý:

– Xác định ngôi kể.

– Xác định nhân vật trong câu chuyện sẽ kể.

– Xác định sự việc cần kể; lập sơ đồ diễn biến các sự việc trong c chuyện.

– Lập dàn ý theo bố cục ba phần; xác định rõ nội dung miêu tả và bi cảm trong câu chuyện.

– Kiểm tra lại dàn ý và cân nhắc các nội dung miêu tả, biểu cảm.

c) Viết thành bài văn tự sự có kết hợp các yếu miêu tả và biểu cảm.

2. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1: Một kỉ niệm đáng nhớ đối với một con vật nuôi mà em yêu thíc

A) Mở bài:

– Giới thiệu tình huống mà con vật (con mèo chó, chim,...) hiện trong trí nhớ của em.

– Gọi tên sự việc có sự tham gia của con vật nuôi đó.

B) Thân bài:

– Giới thiệu, miêu tả về con vật nuôi mà em định kể (nguồn gốc, ho cảnh con vật đến với em, đặc điểm của nó,...).

– Kể lại diễn biến một kỉ niệm nào đó đáng nhớ về con vật đó:

+ Mở đầu sự việc: Hoàn cảnh, có những nhân vật nào tham gia?

+ Diễn biến các chi tiết về sự việc: Con vật đã thể hiện mình như t nào và để lại ấn tượng cho mọi người ra sao?

+ Kết thúc sự việc như thế nào?

C) Kết bài:

– Suy nghĩ và cảm xúc của em đối với kỉ niệm đã qua và đối với con vật

– Nêu cảm nghĩ của em về thế giới loài vật (những con vật quanh ta).

Đề 2: Một lần em mắc khuyết điểm khiến thầy, cô giáo buồn.

A) Mở bài:

– Giới thiệu một cách khái quát về sự việc: đó là sự việc gì? ở đâu? diễn khi nào?

– Sự việc đó đã để lại một bài học trong em.

B) Thân bài:

– Kể và tả lại không gian, thời gian cụ thể diễn ra sự việc đó.

– Câu chuyện đó có sự tham gia của những nhân vật nào (em, thầy c các bạn, một người khách của trường,...).

– Kể lại câu chuyện đó:

+ Mở đầu: Bắt đầu từ hành động nào?

+ Diễn biến: Trước sự việc đó, em đã lỡ ứng xử sai trái ra sao? (ví dụ: có lời nói không đúng mực với khách đến trường,...). Trước hành động sai trái của mình thầy, cô giáo đã chỉ bảo ra sao khiến em nhận ra lầm lỗi.

+ Kết thúc: Ngay lúc đó, em đã sửa chữa lỗi lầm của mình ra sao?

C) Kết bài:

– Sự việc đó đã theo suốt em những năm sau đó như thế nào và nó đã giúp em nhận ra điều gì về cuộc sống, về sự học tập và về vai trò của thầy cô.

Đề 3: Một việc em đã làm khiến bố mẹ rất vui lòng.

A) Mở bài:

– Giới thiệu về việc mà em đã làm khiến cho cha mẹ em vui lòng (ví dụ: sự việc thể hiện sự chăm ngoan): sự việc đó là việc gì, diễn ra ở đâu, khi nào?

– Niềm vui sướng của em khi làm được việc đó.

B) Thân bài:

– Kể lại hoàn cảnh diễn ra sự việc (đó là hôm nào? ví dụ: cha mẹ đi vắng, em giúp mẹ chăm sóc ông bà,...).

– Giới thiệu những nhân vật khác cùng tham gia câu chuyện đó.

– Kể lại câu chuyện:

+ Mở đầu: Sự việc bắt đầu bằng hành động nào? Động cơ thôi thúc em thực hiện hành động đó? (ví dụ: Hôm đó bà em bị mệt...).

+ Diễn biến: Em đã xử lí tình huống ra sao? Em giải quyết sự việc bằng những suy nghĩ và hành động gì?

+ Sự việc kết thúc ra sao? (ví dụ: Bà em đã đỡ ngay sau đó...).

C) Kết bài:

– Sau sự việc ấy, cha mẹ em đã thể hiện sự vui lòng như thế nào?

– Suy nghĩ của riêng em về sự việc đó.

Đề 4: Nếu là người được chứng kiến cảnh lão Hạc kể chuyện bán chó với ông giáo trong truyện ngắn Lão Hạc của Nam Cao thì em sẽ ghi lại câu chuyện đó như thế nào?

A) Mở bài:

Giới thiệu tình huống (tưởng tượng) được chứng kiến cảnh lão Hạc nói chuyện với ông giáo về việc bán chó (Ví dụ: Em sang nhà ông giáo hỏi bài hoặc em sang rủ con ông giáo đi chơi,...).

B) Thân bài:

* Kể lại toàn bộ diễn biến câu chuyện giữa ông giáo và lão Hạc:

– Lão Hạc thông báo với ông giáo về việc bán chó.

– Ông giáo an ủi lão Hạc.

– Lão Hạc khóc (chú ý miêu tả tỉ mỉ).

– Lão Hạc than với ông giáo về kiếp người.

– Ông giáo xoay sang rủ lão Hạc ăn khoai và uống trà.

* Chú ý: Trong khi miêu tả cần thêm những lời bày tỏ cảm xúc của bản thân để lời kể được tự nhiên.

C) Kết bài:

Nêu suy nghĩ của em về sự việc đó và về các nhân vật: Ông giáo, lão Hạc.

BÀI 10
ÔN TẬP TRUYỆN KÍ VIỆT NAM

1. Thống kê những văn bản truyện kí Việt Nam đã học:

Gợi ý: Dựa vào ***Mục lục*** và phần ***Ghi nhớ*** trong các bài để thống kê theo bảng sau.

Tên văn bản, tác giả	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Nội dung chủ yếu	Đặc sắc nghệ thuật
Tôi đi học (1941) – Thanh Tịnh (1911 – 1988)	Truyện ngắn	Tự sự xen miêu tả và biểu cảm	Kỉ niệm trong sáng của tuổi học trò và buổi tựu trường đầu tiên.	Nghệ thuật kể chuyện xen lẫn những dòng miêu tả đầy tinh tế, gợi ra những rung động sâu xa.
Trong lòng mẹ (*Những ngày thơ ấu*, 1938) – Nguyên Hồng (1918 – 1982)	Hồi kí	Tự sự (xem trữ tình)	Nỗi đau của chú bé mồ côi và tình yêu thương của chú đối với mẹ.	Những dòng văn hồi kí trữ tình, chân thực, thiết tha.
...	...	...	...	...

2. So sánh sự giống nhau và khác nhau về nội dung và hình thức nghệ thuật của ba văn bản: *Trong lòng mẹ* (trích *Những ngày thơ ấu*), *Tức nước vỡ bờ* (trích *Tắt đèn*) của Ngô Tất Tố và *Lão Hạc* của Nam Cao.

Gợi ý:

a) Giống nhau:

– Đều là văn tự sự (truyện kí hiện đại – sáng tác vào thời kì 1930 – 1945).

– Viết về cuộc sống và con người trong xã hội đương thời. Đồng thời cả ba tác phẩm đều đi sâu miêu tả số phận cực khổ của những người nghèo trong xã hội.

– Đều có lối viết chân thực, gần gũi với đời sống (bút pháp hiện thực).

b) Khác nhau: So sánh bằng bảng sau.

Văn bản	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Nội dung chủ yếu	Đặc điểm nghệ thuật
Trong lòng mẹ	Hồi kí (trích)	Tự sự (xen trữ tình)	Nỗi đau của chú bé mồ côi và tình yêu thương của chú đối với mẹ.	Những dòng văn hồi kí trữ tình, chân thực, thiết tha.
Tức nước vỡ bờ	Tiểu thuyết (trích)	Tự sự	Phê phán sự tàn ác bất nhân của chế độ phong kiến thực dân và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn và sức sống của người phụ nữ nông thôn.	Nhân vật cũng như hiện thực được khắc hoạ một cách chân thực, sinh động.
Lão Hạc	Truyện ngắn (trích)	Tự sự (xen trữ tình)	Số phận bi thảm của người nông dân cùng khổ và nét đẹp nhân phẩm của họ.	Nhân vật được khắc hoạ sắc nét, lời kể chân thực sinh động, đậm chất trữ tình và triết lí.

3. Có thể chọn nhân vật nào đó tuỳ theo sở thích của mỗi cá nhân, điều quan trọng là phải lí giải được tại sao mình lại lựa chọn nhân vật ấy (nét đẹp về tính cách, số phận đáng thương, tâm lí được miêu tả sinh động,...).

THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000

I. VỀ TÁC PHẨM

Từ hàng triệu năm nay, loài người đã xuất hiện trên Trái Đất. Chúng ta được đất nuôi dưỡng, được hít thở bầu không khí trong lành,... Có thể nói, con người đã được hưởng lợi rất nhiều từ thiên nhiên, môi trường. Tuy nhiên, nhiều người không ý thức được rằng: rất nhiều những vật dụng phế thải của chúng ta đang dần dần huỷ hoại tự nhiên, đầu độc và làm ô nhiễm môi trường sống của chính chúng ta.

Hãy bảo vệ ngôi nhà chung, bảo vệ Trái Đất thân yêu – lời kêu gọi đó đã được cả thế giới hưởng ứng, và ngày 22 tháng 4 hàng năm đã trở thành Ngày Trái Đất. Văn bản này được soạn thảo nhân dịp Việt Nam tham gia chương trình nói trên. Thông tin về ngày Trái Đất đã được thu hẹp, thể hiện tập trung trong chủ đề:: "*Một ngày không sử dụng bao bì ni lông*".

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản này gồm ba phần: phần thứ nhất (từ đầu đến... "*chủ đề Một ngày không sử dụng bao bì ni lông*"), trình bày nguyên nhân ra đời của thông điệp Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000; phần thứ hai (từ "*Như chúng ta đã biết...*" *đến* "*... ô nhiễm nghiêm trọng đối với môi trường*"), phân tích tác hại và đưa ra những giải pháp cho vấn đề sử dụng bao bì ni lông; phần thứ ba (từ "*Mọi người hãy...*" cho đến hết), kêu gọi mọi người hãy quan tâm hành động vì môi trường bằng việc làm cụ thể: "*Một ngày không dùng bao bì ni lông*".

2. Trọng tâm thông điệp của văn bản này là phần thứ hai. Ở phần này, các nguyên nhân khiến cho việc dùng bao bì ni lông có thể gây nguy hại đến môi trường được đưa ra phân tích, làm cơ sở đề xuất những giải pháp khả thi. Nguyên nhân chính khiến cho việc dùng bao bì ni lông có thể gây nguy hại đến môi trường là "tính không phân huỷ của pla–xtích". Xung quanh đặc tính của loại rác thải này là hàng loạt các khả năng nguy hại đến môi trường mà văn bản đã chỉ ra. Thêm nữa, trực tiếp hoặc gián tiếp ni lông có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ con người (nguyên nhân của những căn bệnh hiểm nghèo: ngộ độc, ung thư, dị tật bẩm sinh,...). Như vậy, vấn đề "chúng ta cần phải" làm để giảm thiểu các khả năng nguy hại do sử dụng bao bì ni lông trở nên bức thiết. Bốn giải pháp mà văn bản đưa ra đã căn cứ trên tình hình thực tế, từ bản chất khoa học của vấn đề vừa thuyết minh, nên tỏ ra thuyết phục và có tính khả thi cao. Từ "vì vậy" có vai trò rất quan trọng trong lập luận của toàn văn bản, góp phần đảm bảo tính liên kết chặt chẽ giữa các đoạn. Những giải pháp cụ thể ở đây (tuy chưa giải quyết được tận gốc song đó là vấn đề nan giải đối với cả thế giới chứ không chỉ riêng chúng ta) nhằm hạn chế việc dùng bao bì ni lông. Tính khả thi của các giải pháp này là điều kiện để văn bản đưa ra lời kêu gọi ở phần thứ ba.

3. Nội dung kêu gọi giản dị, không "đao to búa lớn" nhưng thiết thực, và vì thế, có hiệu quả tác động rõ rệt. Hành động kêu gọi "Một ngày không dùng bao bì ni lông" sẽ khiến mọi người nâng cao ý thức giữ gìn, bảo vệ sự trong sạch của môi trường. Làm điều đó cũng vì chính cuộc sống của chúng ta.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Cách đọc: Bằng sự kết hợp khéo léo giữa các kiến thức khoa học và thực tiễn, tác giả đã chỉ ra tác hại nghiêm trọng của việc sử dụng bao bì ni lông. Do đó khi đọc cần làm rõ từng câu, từng ý. Một số từ ngữ cần đọc nhấn giọng để thể hiện nổi bật chủ đề được nêu trong văn bản.

NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH

. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là nói giảm nói tránh

a) Những từ ngữ in đậm trong các đoạn trích sau đây có nghĩa là gì? 'ại sao người viết, người nói lại dùng cách diễn đạt đó?

– *Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ* ***đi gặp cụ Các lác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác****, thì đồng bào ả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy ột ngột.*

(Hồ Chí Minh, *Di chúc*)

– *Bác đã* ***đi*** *rồi sao, Bác ơi!*
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.

(Tố Hữu, *Bác ơi*)

– *Lượng con ông Độ đây mà... Rõ tội nghiệp, về đến nhà thì bố mẹ* ***hẳng còn****.*

(Hồ Phương, *Thư nhà*)

Gợi ý: Phần in đậm trong các câu trên đây đều dùng để chỉ cái chết. Igười ta dùng cách diễn đạt như vậy để làm giảm nhẹ, tránh đi phần nào ự buồn thương.

b) Vì sao trong các câu sau đây, tác giả dùng từ ngữ *bầu sữa* mà không ùng một từ ngữ khác cùng nghĩa?

Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào ***bầu sữa*** *nóng ủa người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở ống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Gợi ý: Trong câu này, tác giả dùng từ *bầu sữa* mà không dùng từ khác ı để tránh đi sự thô tục.

c) So sánh hai cách nói sau đây, cho biết cách nói nào nhẹ nhàng, tế hị hơn đối với người nghe.

– Con dạo này lười lắm.

– Con dạo này không được chăm chỉ lắm.

Gợi ý: Cách nói thứ hai tế nhị hơn, tạo ra cảm giác nhẹ nhàng hơn đối ới người nghe.

2. Các cách nói giảm, nói tránh

– Trong hoạt động giao tiếp, người sử dụng ngôn ngữ thường dùng các ừ đồng nghĩa để nói giảm, nói tránh. Các từ Hán Việt thường được dùng rong trường hợp này để tránh gây những ấn tượng cụ thể. Ví dụ:

Thường nói:	Không nói:
– tử thi, thi hài	– xác chết
– chiến sĩ	– lính
– còn nhiều tồn tại cần khắc phục	– yếu kém

– Dùng cách phủ định từ ở mặt tích cực trong cặp từ trái nghĩa:

Ví dụ:

+ "Chị ấy xấu" có thể thay bằng "Chị ấy không đẹp lắm".

+ "Anh ấy hát dở" có thể thay bằng "Anh ấy hát chưa hay".

– Dùng cách nói trống:

Ví dụ: "Ông ấy sắp chết" có thể thay bằng " Ông ấy chỉ... nay mai thôi"

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Điền các từ nói giảm, nói tránh sau đây vào chỗ trống /.../: *đi nghỉ khiếm thị, chia tay nhau, có tuổi, đi bước nữa.*

a) Khuya rồi, mời bà /.../

b) Cha mẹ em /.../ từ ngày em còn rất bé, em về ở với bà ngoại.

c) Đây là lớp học cho trẻ em /.../

d) Mẹ đã /.../ rồi, nên chú ý giữ gìn sức khoẻ.

e) Cha nó mất, mẹ nó /.../, nên chú nó rất thương nó.

Gợi ý:

a) đi nghỉ.

b) chia tay nhau.

c) khiếm thị.

d) có tuổi.

e) đi bước nữa.

2. Trong mỗi cặp câu dưới đây, câu nào có sử dụng cách nói giảm, nói tránh?

a1) Anh phải hoà nhã với bạn bè!

a2) Anh nên hoà nhã với bạn bè!

b1) Anh ra khỏi phòng tôi ngay!

b2) Anh không nên ở đây nữa!

c1) Xin đừng hút thuốc trong phòng!

c2) Cấm hút thuốc trong phòng!

d1) Nó nói như thế là thiếu thiện chí.

d2) Nó nói như thế là ác ý.

e1) Hôm qua em hỗn với anh, e xin anh thứ lỗi.

e2) Hôm qua em có lỗi với anh, em xin anh thứ lỗi.

Gợi ý:

– Các câu có sử dụng cách nói giảm nói tránh là: (a2), (b2), (c1), (d1), (e2).

– Các câu còn lại không dùng cách nói giảm, nói tránh.

3. Khi chê trách điều gì, để người nghe dễ nhận, người ta thường nói giảm nói tránh bằng cách phủ định điều ngược lại với nội dung đánh giá. Chẳng hạn, đáng lẽ nói "*Bài thơ của anh dở lắm*" thì lại bảo "*Bài thơ của anh chưa được hay lắm*". Hãy vận dụng cách nói giảm nói tránh để đặt năm câu đánh giá trong những trường hợp khác nhau.

Gợi ý:

Mẫu: – *Màu sơn của chiếc xe này không được hợp mắt cho lắm.*

– *Bài giải của bạn chưa thật ngắn gọn.*

4. Việc sử dụng cách nói giảm nói tránh là tuỳ thuộc vào tình huống giao tiếp. Trong những trường hợp nào thì không nên dùng cách nói giảm nói tránh.

Gợi ý: Không nên dùng cách nói giảm, nói tránh trong những trường hợp cần thiết phải nói thẳng hay nói đúng mức độ sự thật.

LUYỆN NÓI: KỂ CHUYỆN THEO NGÔI KỂ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

1. HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ Ở NHÀ

a) Ôn lại những kiến thức và kĩ năng về ngôi kể

– Kể theo ngôi thứ nhất là gì? Kể theo ngôi thứ ba là gì? Mỗi loại ngôi kể này có thế mạnh như thế nào?

– Em đã được đọc những văn bản nào có cách kể theo ngôi thứ nhất, văn bản nào có cách kể theo ngôi thứ ba?

– Em đã gặp trong văn bản nào sự thay đổi ngôi kể? Tại sao lại phải thay đổi ngôi kể?

Gợi ý:

Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng để kể chuyện. Ngôi kể thường được thể hiện ra bằng nhân xưng trong lời kể. Có khi người kể *kể theo ngôi thứ nhất* – xưng "tôi" (*Tôi đi học, Trong lòng mẹ,...*); có khi *kể theo ngôi thứ ba* – dấu mình đi, không trực tiếp lộ diện nhưng thực ra đã có mặt ở khắp nơi để chứng kiến và kể lại chuyện, kể như nhân vật tự kể, kể như "người ta kể" (*Tức nước vỡ bờ, Chiếc lá cuối cùng,...*). Ngôi kể thứ ba cho phép người kể tự do hơn trong việc chứng kiến, biết và kể lại mọi chuyện. Ngôi kể thứ nhất (*tôi*) không thể tự do như ngôi kể thứ ba, người kể dưới hình thức nhân xưng "tôi" chỉ kể những gì "tôi" biết, "tôi" chứng kiến. Tuỳ theo từng trường hợp với dụng ý khác nhau, người ta có thể thay đổi ngôi kể để tạo ra màu sắc cá thể hoá, linh hoạt trong lời kể, điểm nhìn,...

b) Chuẩn bị

– Kể lại đoạn trích sau theo lời kể của chị Dậu – ngôi kể thứ nhất:

"Chị Dậu xám mặt, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn:

– Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho!

– Tha này! Tha này!

Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.

Hình như tức quá không thể chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại:

– Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!

Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nghiến hai hàm răng:

– Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!

Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chỏng quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu.

Người nhà lí trưởng sấn sổ bước đến giơ gậy chực đánh chị Dậu. Nhanh như cắt, chị Dậu nắm ngay được gậy của hắn. Hai người giằng co nhau, du đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau. Hai đứa trẻ con kêu khóc om sòm. Kết cục anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm."

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Gợi ý:

– Thay đổi nhân xưng trong lời dẫn, lời thoại có thể giữ nguyên; thay đổi nhân xưng đối với anh Dậu (có thể thay bằng "nhà tôi", ví dụ: Cai lệ tát vào mặt tôi một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh nhà tôi."); thay đổi một số từ ngữ trong lời dẫn thoại, ví dụ: "Tức quá, không thể chịu được, tôi liều mạng cự lại:". Thay đổi chi tiết miêu tả, biểu cảm, ví dụ:

"Tên người nhà lí trưởng sấn sổ bước đến giơ gậy chực đánh tôi. Nhanh tay, tôi nắm ngay được gậy của hắn. Tôi giằng co, du đẩy với hắn, rồi buông gậy ra, áp vào vật nhau với hắn. Hai đứa con tôi kêu khóc om sòm. Cuối cùng, hắn bị tôi túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm."

– Viết ra thành văn bản toàn bộ lời kể, tập kể nhiều lần ở nhà.

2. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Kể lại câu chuyện trên trước lớp theo sự chuẩn bị ở nhà.

– Chú ý điều chỉnh giọng nói cho phù hợp với ngôi kể, nhất là lời thoại.

– Nhấn mạnh các yếu tố miêu tả và biểu cảm theo ngôi thứ nhất.

BÀI 11
CÂU GHÉP

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của câu ghép

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới.

(1) Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

(2) ***Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.***

(3) Những ý tưởng ấy, tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. (4) Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã. (5) ***Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp.*** *(5) Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. (7)* ***Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.***

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

a) Tìm các cụm C – V trong những câu in đậm.

b) Phân tích cấu tạo của những câu có hai hoặc nhiều cụm C – V.

Gợi ý:

a) Câu (2) có C – V, trong đó có hai cụm C – V nhỏ nằm trong cụm C – V lớn. Câu (5) là câu có một cụm C – V. Câu (7) cũng có ba cụm C – V nhưng không có cụm C – V nào bao chứa cụm C – V nào.

b) – Câu (2):

+ Cụm C – V lớn là: *Tôi / quên thế nào được...*

+ Hai cụm C – V nhỏ là: *những cảm giác trong sáng ấy / nảy nở trong lòng tôi và mấy cành hoa tươi / mỉm cười giữa bầu trời quang đãng*

– Câu (7):

+ Cụm C – V thứ nhất: *Cảnh vật chung quan tôi / đều thay đổi.*

+ Cụm C – V thứ hai: *(vì chính) lòng tôi / đang có sự thay đổi lớn.*

+ Cụm C – V thứ ba: *(hôm nay) tôi / đi học*. Cụm C – V này bổ sung ý nghĩa cho cụm C – V trước đó.

c) Dựa vào phần gợi ý phân tích trên đây để điền vào bảng mẫu của SGK.

d) Câu (5) là câu đơn, câu (7) là câu ghép, còn câu (2) là câu phức.

2. Cách nối các vế câu

a) Các câu ghép còn lại trong đoạn trích là: câu (1), câu (3) và câu (6).

b) – Các vế câu của câu (1), vế thứ hai và thứ ba trong câu (7) không có từ nối.

– Các vế của câu (3) và câu (6), vế thứ nhất và thứ hai của câu (7) nối với nhau bằng các quan hệ từ (*vì, nhưng, vì*).

c) Các vế trong câu ghép không bao hàm nhau. Chúng được nối với nhau theo các cách sau đây:

c.1. Dùng những từ có tác dụng nối.

– Nối bằng 1 quan hệ từ: Kiểu nối này, quan hệ từ nằm ở giữa các vế câu.

+ Chỉ quan hệ bổ sung hoặc đồng thời: *và*

Ví dụ:

(1) Xe dừng lại và một chiếc khác đỗ bên cạnh.

(2) Mặt trời mọc và sương tan dần.

(3) Lão không hiểu tôi, tôi cũng vậy và tôi buồn lắm.

(Nam Cao)

+ Chỉ quan hệ nối tiếp: *rồi*

Ví dụ:

(1) Nó đến rồi chúng tôi cùng nhau học bài.

(2) Nắng nhạt dần rồi chiều sẽ qua đi

(3) Rồi trăng lặn, rồi tiếng gà lại gáy.

(Lê Phan Quỳnh)

+ Quan hệ từ chỉ quan hệ tương phản hay nghịch đối: *mà, còn, song, chứ, nhưng...*

Ví dụ:

(1) Buổi sáng, bà đi chợ, mẹ đi làm còn Liên đi học.

(2) Hoa cúc đẹp nhưng hoa ngâu thơm hơn.

(3) Chúng tôi đến chơi song anh không có nhà.

– Quan hệ từ chỉ quan hệ lựa chọn: *hay, hay là, hoặc...*

Ví dụ:

(1) Mình đọc hay tôi đọc. (Nam Cao)

(2) Tôi chưa làm kịp hay anh làm giúp tôi vậy?

– Nối bằng cặp quan hệ từ:

+ Cặp quan hệ từ chỉ nguyên nhân kết quả: *vì... nên, bởi...nên, tại... nên, do... nên,...*

Ví dụ:

(1) Vì mẹ ốm nên bạn Nghĩa phải nghỉ học.

(2) Do Thỏ kiêu ngạo nên nó đã thua Rùa.

(3) Bởi chàng ăn ở hai lòng
Cho nên phận thiếp long đong một đời

(Ca dao)

+ Cặp quan hệ từ chỉ điều kiện hệ quả: *nếu (hễ, già)... thì, chỉ cần (chỉ có)... thì,...*

Ví dụ:

(1) Hễ anh ấy đến thì tôi cho anh về.

(2) Giá trời không mưa thì chúng tôi sẽ đi chơi.

+ Cặp quan hệ từ chỉ ý nhượng bộ: *tuy... nhưng*

Ví dụ:

(1) Tuy tôi đã bảo nhiều lần nhưng nó vẫn không nghe.

(2) Tuy trời đã hửng nắng nhưng tiết trời vẫn lành lạnh.

+ Cặp quan hệ từ chỉ ý tăng tiến: *chẳng những... mà còn*

Ví dụ:

(1) Chẳng những hoa không còn thơm mà lá cũng héo dần.

(2) Chẳng những Hồng học giỏi mà bạn ấy còn hay giúp đỡ các bạn yếu.

– Nối bằng cặp phó từ hay đại từ.

Câu ghép sử dụng cặp phó từ hay đại từ thường biểu thị sự hô ứng về mặt nội dung giữa các vế: *ai... nấy, bao nhiêu... bấy nhiêu, đâu... đó, nào... ấy, càng... càng.*

Ví dụ:

(1) Ăn cây nào rào cây ấy. *(Ca dao)*

(2) Càng yêu người bao nhiêu, càng yêu nghề bấy nhiêu.

(3) Ai làm, người ấy chịu. *(Ca dao)*

c.2. Không dùng từ nối

Trong trường hợp không dùng từ nối, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm phẩy ngăn cách.

Ví dụ:

(1) Nắng ấm, sân rộng và sạch.

(2) Cảnh vật xung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn "hôm nay tôi đi học".

(Thanh Bình)

(3) Gió lên, nước biển càng dữ.

(Chu Văn)

* Lưu ý:

Mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép thường được đánh dấu bằng

những cặp quan hệ từ nêu trên. Tuy nhiên, để nhận biết chính xác quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, trong nhiều trường hợp, ta phải dựa vào cảnh hoặc hoàn cảnh giao tiếp.

Ví dụ: *Buổi sớm, mặt trời lên ngang cột buồm, sương tan trời mới quang.*

Câu ghép trên gồm 3 vế được nối với nhau bằng dấu phẩy khi viết và một quãng ngắt khi nói. Cả ba vế câu này có quan hệ ý nghĩa rất chặt chẽ trong đó, sự việc nêu ở vế 1 "*mặt trời lên ngang cột buồm*" có quan hệ nguyên nhân với hai sự việc nêu ở vế sau "sương tan", "*trời mới quang*". Vì thế, tuy không sử dụng quan hệ từ chỉ nguyên nhân – kết quả thì các vế vẫn có quan hệ chỉ nguyên nhân kết quả. Do vậy, trong một số trường hợp cần dựa vào văn cảnh, nội dung ý nghĩa giữa các vế câu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm câu ghép trong những đoạn trích dưới đây và cho biết trong mỗi câu ghép, các vế câu được nối với nhau bằng những cách nào.

a) – (1) Dần buông chị ra, đi con! (2) Dần ngoan lắm nhỉ! (3) U van Dần, u lạy Dần! (4) Dần hãy để cho chị đi với u, đừng giữ chị nữa. (5) Chị con có đi, u mới có tiền nộp sưu, thầy Dần mới được về với Dần chứ! (6) Sáng ngày người ta đánh trói thầy Dần như thế, Dần có thương không. (7) Nếu Dần không buông chị ra chốc nữa ông lí vào đây, ông ấy trói nốt cả u, trói nốt cả Dần nữa đấy.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) (1) Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng. (2) Giá những cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

c) (1) Rồi hai con mắt long lanh của cô tôi chằm chặp đưa nhìn tôi. (2) Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi lại càng thắt lại, khoé mắt tôi đã cay cay.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

d) (1) Một hôm, tôi phàn nàn việc ấy với Binh Tư. (2) Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. (3) Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. (4) Hắn bĩu môi và bảo:

– (5) Lão làm bộ đấy!

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Gợi ý:

a) Các câu ghép là: (3), (5), (6), (7). Trong đó, các vế câu của các câu (3) (5), (6) không dùng từ nối. Các vế câu (7) nối bằng một quan hệ từ.

b) Cả hai câu đều là câu ghép. Câu (1) không dùng từ nối, các vế của câu (2) nối với nhau bằng quan hệ từ *giá*.

c) Câu (2) là câu ghép không dùng từ nối.

d) Câu (3) là câu ghép dùng quan hệ từ *bởi vì*.

2. Với mỗi mẫu câu đã cho trong SGK, hãy đặt một câu ghép, ví dụ:

Mẫu: + *Vì tôi nỗ lực hết mình nên tôi đã vượt qua kì thi một cách xuất sắc.*

+ *Nếu anh về sớm thì chị ấy chưa đi.*

3. Chuyển những câu ghép vừa đặt thành một câu ghép mới bằng một trong hai cách:

a) Bỏ bớt một quan hệ từ.

b) Đảo lại trật tự các vế câu.

Gợi ý:

a) Anh về sớm thì chị ấy chưa đi.

b) Chị ấy chưa đi nếu anh về sớm.

4. Với mỗi cặp từ hô ứng đã cho, hãy đặt một câu, ví dụ:

Mẫu: *Cái bút vừa mới mua thế mà đã hỏng rồi.*

5. Dựa vào khái niệm câu ghép và dựa vào các kiến thức đã học (ví dụ: dựa vào văn bản *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000,...*) để dựng đoạn văn theo yêu cầu.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2

1. Chú ý ghi chép lời nhận xét của thầy cô giáo về bài làm của mình; tham khảo những bài viết của các bạn để tự rút ra kinh nghiệm.

2. Tự đánh giá lại bài làm của mình:

– Bài viết đã đảm bảo tính thống nhất chủ đề chưa?

– Bố cục đã hợp lí chưa?

– Mỗi đoạn văn đã biểu đạt trọn vẹn một dung hay còn lan man?

– Các phương tiện liên kết đoạn văn đã được sử dụng như thế nào?

– Soát lại lỗi chính tả.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vai trò của văn bản thuyết minh

Đọc các văn bản sau và cho biết người viết đã trình bày, giải thích, giới thiệu những gì?

(1) CÂY DỪA BÌNH ĐỊNH

Cây dừa gắn bó với người dân Bình Định chặt chẽ như cây tre đối với người dân miền Bắc. Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người: thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm,... Cùi dừa ăn sống với bánh đa, làm mứt, làm bánh kẹo, ép lấy dầu dùng để thắp, để ăn, để chải đầu, nấu xà phòng. Sọ dừa làm khuy áo, làm gáo, làm muôi. Vỏ dừa bện dây rất tốt đối với người đánh cá vì nó mềm, dẻo, dai, chịu mưa, chịu nắng. Cây dừa gắn bó với đời sống hằng ngày là như thế đấy.

Dân Bình Định có câu ca dao:

Dừa xanh sừng sững giữa trời
Đem thân mình hiến cho đời thuỷ chung.

Ở Bình Định, dừa là chủ yếu, dừa là tất cả. Dừa ở đây như rừng, dừa mọc ven sông, men bờ ruộng, leo sườn đồi, rải theo bờ biển. Trên những chặng đường dài suốt 50, 60 km chúng ta chỉ gặp cây dừa: dừa xiêm thấp lè tè, quả tròn, nước ngọt, dừa nếp lơ lửng giữa trời, quả vàng xanh mơn mởn, dừa lửa lá đỏ, vỏ hồng,...

(*Theo* Hoàng Văn Huyền, *Những mẩu chuyện địa lí*)

(2) TẠI SAO LÁ CÂY CÓ MÀU XANH LỤC

Lá cây có màu xanh lục vì các tế bào của lá chứa nhiều lục lạp. Một mi-li-mét lá chứa bốn mươi vạn lục lạp. Trong các lục lạp này có chứa một chất gọi là diệp lục, tức chất xanh của lá. Ánh sáng trắng của mặt trời gồm bảy màu: tím, chàm, lam, lục, vàng, cam, đỏ. Sở dĩ chất diệp lục có màu xanh lục vì nó hút các tia sáng có màu khác, nhất là màu cam đỏ và màu lam, nhưng không thu nhận màu xanh lục, và lại phản chiếu màu này, do đó chúng ta mới nhìn thấy màu xanh lục. Nếu ta chiếu chất diệp lục của lá cây bằng một nguồn sáng màu đỏ, chất này sẽ thu nhận tất cả các tia màu đỏ, nhưng vì không có tia sáng màu xanh lục để phản chiếu lại, nên kết quả ta nhìn vào lá cây chỉ thấy một màu đen sì... Như vậy lá cây có màu xanh là do chất diệp lục trong lá cây.

(*Theo* Vũ Văn Chuyên, *Hỏi đáp về thực vật*)

(3) HUẾ

Huế là một trong những trung tâm văn hoá, nghệ thuật lớn của Việt Nam. Huế là một thành phố đẹp. Huế đẹp của thiên nhiên Việt Nam. Huế đẹp của thơ. Huế đẹp của những con người sáng tạo, anh dũng.

Huế là sự kết hợp hài hoà của núi, sông và biển. Chúng ta có thể lên

núi Bạch Mã để đón gió biển. Từ đèo Hải Vân mây phủ, chúng ta nghe tiếng sóng biển rì rào. Từ đây buổi sáng chúng ta có thể lên Trường Sơn, buổi chiều tắm biển Thuận An và ban đêm ngủ thuyền trên sông Hương.

Huế đẹp với cảnh sắc sông núi. Sông Hương đẹp như một dải lụa xanh bay lượn trong tay nghệ sĩ múa. Núi Ngự Bình như cái yên ngựa nổi bật trên nền trời trong xanh của Huế. Chiều đến, những chiếc thuyền nhỏ nhẹ nhàng lướt trên dòng nước hiền dịu của sông Hương. Những mái chèo thong thả buông, những giọng hò Huế ngọt ngào bay lượn trên mặt sóng, trên những ngọn cây thanh trà, phượng vĩ.

Huế có những công trình kiến trúc nổi tiếng được Liên hợp quốc xếp vào hàng di sản văn hoá thế giới. Huế nổi tiếng với các lăng tẩm của các vua Nguyễn, với chùa Thiên Mụ, chùa Trúc Lâm, với đài Vọng Cảnh, điện Hòn Chén, chợ Đông Ba,...

Huế được yêu vì những sản phẩm đặc biệt của mình. Huế là thành phố của những mảnh vườn xinh đẹp. Những vườn hoa, cây cảnh, những vườn chè, vườn cây ăn quả của Huế xanh mướt như những viên ngọc. Những chiếc nón Huế càng làm cho các cô gái Huế đẹp hơn, duyên dáng hơn.

Huế còn nổi tiếng với những món ăn mà chỉ riêng Huế mới có.

Huế còn là thành phố đấu tranh kiên cường. Tháng Tám năm 1945, Huế đã đứng lên cùng cả nước, chế độ phong kiến ngàn năm sụp đổ dưới chân thành Huế.

Huế đẹp và thơ đã đi vào lịch sử của những thành phố anh hùng.

(Dẫn theo *Tiếng Việt thực hành*)

Gợi ý:

+ (1): trình bày lợi ích của cây dừa Bình Định;

+ (2): giải thích nguyên nhân của hiện tượng lá cây màu xanh;

+ (3): giới thiệu đặc trưng của thành phố Huế.

– Các văn bản trên là văn bản thuyết minh. Trong cuộc sống, ở nhà trường, trên sách báo, phát thanh, truyền hình,... em có hay gặp những kiểu trình bày nội dung như các văn bản trên hay không?

– Vậy, văn bản thuyết minh là gì?

Gợi ý: Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thường gặp trong mọi lĩnh vực đời sống, có chức năng cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng cách trình bày, giới thiệu, giải thích.

– Kể thêm một số văn bản thuyết minh em đã được đọc trong chương trình Ngữ văn.

Gợi ý: Có thể kể một số văn bản thuyết minh như: *Cầu Long Biên – chứng nhân lịch sử*, *Động Phong Nha*,...

2. Đặc điểm của văn bản thuyết minh

– So sánh mục đích của các văn bản trên với các văn bản thuộc loại tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận.

Gợi ý: Các văn bản bản trên không giống với các văn bản thuộc loại tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận vì chúng không nhằm kể chuyện, tái hiện, biểu lộ tình cảm hay nghị luận.

– Các văn bản thuyết minh trên có đặc điểm chung gì về mục đích và yêu cầu biểu đạt?

Gợi ý: Đều nhằm cung cấp tri thức về các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội một cách khách quan, chân thực, có ích cho con người.

– Đọc lại các văn bản trên và cho biết: về ngôn ngữ văn bản thuyết minh có đặc điểm gì?

Gợi ý: Để đạt được hiệu quả giao tiếp gắn với mục đích đặc trưng, ngôn ngữ của văn bản thuyết minh phải đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc các văn bản sau và cho biết chúng có phải là văn bản thuyết minh không? Vì sao?

KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN

(1833 – 1835)

Nông Văn Vân là tù trưởng dân tộc Tày, giữ chức tri châu Bảo Lạc (Cao Bằng). Không chịu nổi sự chèn ép của triều đình nhà Nguyễn, Nông Văn Vân cùng một số tù trưởng tập hợp dân chúng nổi dậy. [...]

Cuộc khởi nghĩa lan khắp miền núi Việt Bắc và một số làng người Mường, người Việt ở trung du. Nhà Nguyễn đã hai lần cử những đạo quân lớn kéo lên đàn áp, nhưng không hiệu quả. Lần thứ ba (năm 1835), quân triều đình tấn công dữ dội từ nhiều phía và bao vây đốt rừng. Nông Văn Vân chết trong rừng. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

(Lịch sử 7)

CON GIUN ĐẤT

Giun đất là động vật có đốt, gồm khoảng 2500 loài, chuyên sống ở vùng đất ẩm. Đầu giun đất có cơ phát triển và trơn để đào chui trong đất. Mình giun đất có chất nhờn để da luôn ướt, giảm ma sát khi chui trong đất. Giun đất có màu nâu khi ở trong lòng đất, có màu rêu trên lưng khi sống trong rêu. Giun đất có sức sống mạnh, dù bị chặt đứt, nó vẫn có thể tái sinh.

Giun đất có tác dụng đào bới làm xốp đất. Phân giun đất là thứ phân bón rất tốt cho thực vật. Giun đất được dùng làm phương tiện xử lí rác, làm sạch môi trường.

Giun đất dùng để chăn nuôi gia súc. Người cũng có thể ăn giun đất vì nó có 70% lượng đạm trong cơ thể. Giun đất có thể dùng làm thuốc chữa bệnh. Giun đất là giống vật có ích.

(Theo *Bách khoa tri thức thế kỉ XXI*)

Gợi ý:

– Văn bản nhằm mục đích gì?

– Nội dung văn bản được biểu đạt bằng phương thức nào? Trình bày? Giới thiệu? Giải thích? Hay cả ba?

– Văn bản có ngôn ngữ diễn đạt ra sao?

Đối chiếu với đặc điểm của văn bản thuyết minh để khẳng định các văn bản trên có phải là văn bản thuyết minh hay không.

2. Trong văn bản nghị luận *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*, tác giả có sử dụng phương thức thuyết minh không? Chỉ ra nội dung thuyết minh trong văn bản này (nếu có) và phân tích tác dụng của nó.

Gợi ý: Đọc lại văn bản, chú ý những nội dung giải thích tác hại của việc dùng bao bì ni lông. Nội dung giải thích khoa học về tác hại của việc dùng bao bì ni lông có vai trò rất quan trọng trong hệ thống lập luận của văn bản, góp phần tạo nên sức thuyết phục của lời kêu gọi: "*Một ngày không dùng bao bì ni lông*". Như vậy, văn bản nghị luận cũng rất cần thao tác thuyết minh.

3. Qua các văn bản đã được đọc, theo em văn bản thuộc loại tự sự, miêu tả, biểu cảm có cần thao tác thuyết minh không? Tại sao?

Gợi ý: Với ý nghĩa như là một thao tác, thuyết minh cần thiết cho tất cả các loại văn bản. Chỉ có điều, tuỳ theo từng đối tượng, với mục đích khác nhau mà người viết sử dụng thao tác thuyết minh theo những cách khác nhau. ở các loại văn bản không thuộc kiểu thuyết minh, thao tác thuyết minh giúp cho người viết làm sáng rõ nội dung, khắc sâu những điểm cần thiết, giúp người đọc tiếp nhận tích cực hơn,...

BÀI 12
ÔN DỊCH, THUỐC LÁ

(Nguyễn Khắc Viện)

I. VỀ VẤN ĐỀ NÊU TRONG VĂN BẢN

"Hút thuốc lá là có hại cho sức khoẻ". Thông điệp ấy được ghi trên hầu hết các vỏ bao thuốc lá, những người hút thuốc lá đều biết nhưng không phải ai cũng ý thức được tác hại nhiều mặt của thuốc lá đối với cộng đồng.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngay từ đầu, nhan đề của văn bản: *Ôn dịch, thuốc lá* đã cho ta thấy

tính chất nghiêm trọng và bức xúc của vấn đề. *Thuốc lá* ở đây là nói đến tệ nghiện thuốc lá. Nó được ví một cách rất thoả đáng với *ôn dịch*, xem như một thứ bệnh nguy hiểm đến tính mạng của con người và rất dễ lây lan. Hơn nữa, từ *ôn dịch* còn mang sắc thái biểu cảm. Nghiện thuốc lá được nói đến trong một cảnh báo gay gắt, đến mức nó đáng trở thành một đối tượng để nguyền rủa.

2. Tác giả bắt đầu phần thứ hai bằng cách dẫn lời Trần Hưng Đạo bàn về cách đánh giặc (từ "*Ngày trước*"... cho đến "*tổn hao sức khoẻ*"). So sánh việc chống hút thuốc lá với đánh giặc ngoại xâm, tác giả đã tạo ra một ấn tượng mạnh trước khi tiến hành phân tích y học về tác hại của thuốc lá. Những kết quả nghiên cứu của y học trở thành hệ thống luận cứ rõ ràng, thuyết phục tuyệt đối. Thuốc lá gặm nhấm sức khoẻ của con người tựa như tằm ăn dâu. Nguy hiểm, đáng sợ hơn, sự *gặm nhấm* của thuốc lá lại vô hình, không nhìn thấy ngay được. Chỉ có hậu quả của nó, những căn bệnh hiểm nghèo là sờ sờ trước mắt chúng ta. Và, không chỉ có thế, tác giả tiến hành phân tích cả những ảnh hưởng thiệt hại của thuốc lá đến đời sống kinh tế của con người, dù chỉ là bệnh viêm phế quản...

3. Bằng giả định: "*Có người bảo: Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!*", tác giả tiến tới lập luận về tác hại của thuốc lá đối với cả những người không hề hút thuốc lá. Phủ nhận nhận định trong giả định, chứng cứ khoa học cho thấy *hút thuốc lá chủ động* và *hút thuốc lá bị động* đều dẫn đến nguy hại cho sức khoẻ. Chống hút thuốc lá không còn là vấn đề chỉ của riêng cá nhân mà, vì nó trực tiếp làm hại cả cộng đồng, cho nên, chống thuốc lá là việc của toàn xã hội.

4. Tác giả đã so sánh tình hình hút thuốc lá ở Việt Nam với các nước Âu – Mĩ để đưa ra kiến nghị: Đã đến lúc mọi người phải đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch này, bởi: Thứ nhất, ta nghèo hơn các nước Âu – Mĩ rất nhiều những tỉ lệ thanh thiếu niên ở các thành phố lớn của ta hút thuốc lá lại tương đương với họ. Nó không chỉ gây khó khăn về kinh tế, mà còn là con đường dẫn đến sự phạm pháp. Thứ hai, để chống tệ hút thuốc lá, người ta có những biện pháp mạnh hơn ta rất nhiều. Sự so sánh này đã góp phần khẳng định sự đúng đắn của những điều đã nói ở trên, đồng thời tạo tiền đề để đưa ra lời phán xét cuối cùng.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Cách đọc

Nêu ra những tấm gương bài trừ tệ nghiện thuốc lá, tác giả kêu gọi mọi người đồng sức đồng lòng chống lại căn bệnh nguy hiểm này.

Bài viết có tính chất chính luận, tác giả sử dụng nhiều câu ngắn, nhịp nhanh, cấu trúc lặp khá phổ biến. Do đó khi đọc cần rõ ràng, rành mạch, từng câu từng chữ. Một số từ ngữ cần phải đọc nhấn giọng để làm rõ ý tranh luận.

Ví dụ: "*Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!*". "*Xin đáp lại....*"

2. Phạm vi đối tượng điều tra khá rộng. Có thể tuỳ từng điều kiện mà lập kế hoạch điều tra hợp lí. Ghi kết quả đã điều tra được vào một bảng (theo mẫu trong SGK).

3. Các em có thể có nhiều cách bày tỏ suy nghĩ của mình, nhưng đoạn văn phải đảm bảo những yêu cầu sau:

– Không quá năm dòng.

– Chỉ ra được tác dụng cảnh báo mạnh mẽ của bản tin (chú ý: người bị chết thảm ở đây không phải là một người nghèo).

– Nêu được ý kiến của bản thân.

CÂU GHÉP

(Tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu

1. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong câu ghép sau đây là quan hệ gì? Trong mối quan hệ đó, mỗi vế câu biểu thị ý nghĩa gì?

Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

Gợi ý: Quan hệ giữa các vế trong câu trên là quan hệ nguyên nhân – kết quả. Vế trước nêu kết quả, còn vế sau nêu ra các nguyên nhân.

2. Những quan hệ ý nghĩa có thể có giữa các vế câu trong câu ghép (xem lại phần *Kiến thức cơ bản* – bài 11).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong những câu ghép dưới đây và cho biết mỗi vế câu biểu thị ý nghĩa gì trong mối quan hệ ấy.

a) Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

b) Nếu trong pho lịch sử của loài người xoá đi các thi nhân, văn nhân và đồng thời trong tâm linh loài người xoá hết đi hết những dấu vết họ còn lưu lại thì cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực nào.

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

c) Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng

những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm.

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

d) Tuy rét vẫn kéo dài, mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương.

(Nguyễn Đình Thi)

e) Hai người giằng co nhau, đu đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau [...]. Kết cục, kết cục anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Gợi ý:

a) Câu ghép này có ba vế. Quan hệ giữa vế thứ nhất và vế thứ hai là quan hệ nguyên nhân – kết quả (vế chứa từ *vì* chỉ nguyên nhân); quan hệ giữa vế thứ hai và vế thứ ba là quan hệ giải thích (vế thứ ba giải thích cho vế thứ hai).

b) Hai về câu trong câu này có quan hệ điều kiện – kết quả (vế có từ *nếu* chỉ điều kiện).

c) Các vế câu có quan hệ tăng tiến.

d) Các vế câu có quan hệ tương phản.

e) Đoạn trích có hai câu ghép. Ở câu ghép thứ nhất, các vế câu có quan hệ nối tiếp (bằng từ *rồi*). Các vế trong câu thứ hai có quan hệ nguyên nhân – kết quả (có thể ngầm hiểu là *vì...yếu nên...bị lẳng...*).

2. Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

– (1) Biển luôn thay đổi muôn màu tuỳ theo sắc mây trời. Trời xanh thẳm, biển cũng xanh thẳm như dâng cao lên, chắc nịch. Trời rải mây trắng nhạt biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt nặng nề. Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu giận dữ.

(*Theo* Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

– (2) Vào mùa sương, ngày ở Hạ Long như ngắn lại. Buổi sớm, mặt trời lên ngang cột buồm, sương tan, trời mới quang. Buổi chiều, nắng vừa nhạt, sương đã buông nhanh xuống mặt biển.

(Thi Sảnh)

a) Tìm câu ghép trong những đoạn trích trên.

b) Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế trong mỗi câu ghép.

c) Có thể tách mỗi vế câu nói trên thành một câu đơn không? Vì sao?

Gợi ý:

a) Cả bốn câu trong ví dụ (1) đều là câu ghép. Ở ví dụ (2), chỉ có hai câu thứ hai và thứ ba là những câu ghép.

b) Quan hệ ý nghĩa giữa các vế trong cả bốn câu ở ví dụ (1) đều nào quan hệ điều kiện – kết quả (vế đầu chỉ điều kiện, vế sau chỉ kết quả). Giữa các vế trong cả hai câu ở ví dụ (2) đều là quan hệ nguyên nhân – kết quả (vế đầu chỉ nguyên nhân, vế sau chỉ kết quả).

c) Không nên tách mỗi vế của các câu trên thành những câu đơn vì các vế câu có quan hệ chặt chẽ với nhau về ý nghĩa.

3. Trong đoạn trích dưới đây có hai câu ghép rất dài. Xét về mặt lập luận, có thể tách mỗi vế của những câu ghép ấy thành một câu đơn không? Vì sao? Xét về giá trị biểu hiện, những câu ghép dài như vậy có tác dụng như thế nào trong việc miêu tả lời lẽ của nhân vật (lão Hạc)?

Lão kể nhỏ nhẻ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất: lão thì già, con đi vắng, vả lại nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất mà làm ăn ở làng này; tôi là người nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể, vậy lão muốn nhờ tôi cho lão gửi ba sào vườn của thằng con lão; lão viết văn tự nhượng cho tôi để không ai còn tơ tưởng dòm ngó đến; khi nào con lão về thì nó sẽ nhận vườn làm, nhưng văn tự cứ để tên tôi cũng được, để thế để tôi trông coi cho nó...Việc thứ hai: lão già yếu lắm rồi, không biết sống chết lúc nào, con không có nhà, lỡ chết không biết ai đứng ra lo cho được; để phiền cho hàng xóm thì chết không nhắm mắt; lão còn được hăm nhăm đồng bạc với năm đồng bạc vừa bán chó là ba mươi đồng bạc, muốn gửi tôi, để lỡ có chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có chút ít, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Gợi ý: Xét về mặt lập luận, mỗi câu ghép trình bày lại một việc mà lão Hạc muốn nhờ ông giáo. Nếu ta tách mỗi vế trong từng câu ghép trên thành một câu đơn thì tính mạch lạc của lập luận rõ ràng không được đảm bảo. Xét về giá trị biểu hiện, những câu dài như vậy đã diễn tả đúng cái sự kể lể dài dòng của lão Hạc.

4. Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời câu hỏi.

Chị Dậu càng tỏ ra bộ đau đớn:

– Thôi, u van con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u. Nếu con chưa đi, cụ Nghị chưa giao tiền cho, u chưa có tiền nộp sưu thì không khéo thầy con sẽ chết ở đình, chứ không sống được. Thôi, u van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

a) Quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép thứ hai là quan hệ gì? Có nên tách vế câu thành một câu đơn không? Vì sao?

b) Thử tách mỗi vế câu trong các câu ghép thứ nhất và thứ ba thành một câu đơn. So sánh cách viết ấy với cách viết trong đoạn trích, qua mỗi cách viết, em hình dung nhân vật nói như thế nào?

Gợi ý:

a) Quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép thứ hai là quan hệ điều kiện – kết quả. Không nên tách vế của câu ghép này thành câu đơn bởi nó sẽ phá vỡ sự chặt chẽ của mối quan hệ nêu trên.

b) Nếu tách các vế trong các câu ghép thứ nhất và thứ ba thành những câu đơn thì sự ngắt giọng trong những câu này sẽ tạo cho người nghe cảm giác nhân vật nói nhát gừng hoặc nói trong cảm giác nghẹn ngào. Trong khi đó, cách viết của nhà văn Ngô Tất Tố cho thấy được những lời kể lể và van nỉ thiết tha của chị Dậu.

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tích luỹ tri thức để làm bài văn thuyết minh

a) Mục đích hàng đầu của văn bản thuyết minh là cung cấp tri thức cần thiết cho cuộc sống con người. Hãy đọc lại các văn bản thuyết minh *Cây dừa Bình Định*, *Tại sao lá cây có màu xanh lục*, *Huế*, *Khởi nghĩa Nông Văn Vân*, *Con giun đất* và cho biết các văn bản này đã sử dụng những tri thức thuộc loại nào?

Gợi ý: Những tri thức về tự nhiên (Địa lí, Sinh học,...); Những tri thức về xã hội (Văn hoá, Lịch sử,...).

b) Để có được tri thức thuộc nhiều lĩnh vực như vậy, chúng ta phải không ngừng quan sát thực tiễn, học tập, trau dồi, tích luỹ vốn hiểu biết.

c) Mục đích của văn bản thuyết minh là tri thức, cơ sở của văn bản thuyết minh cũng là tri thức. Không thể chỉ sử dụng trí tưởng tượng, phán đoán, suy luận làm phương thức xây dựng văn bản thuyết minh.

2. Các cách thuyết minh

a) Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích

– Các câu sau đây có đặc điểm gì giống nhau?

+ *Huế là một trong những trung tâm văn hoá, nghệ thuật lớn của Việt Nam.*

+ *Nông Văn Vân là tù trưởng dân tộc Tày, giữ chức tri châu Bảo Lạc (Cao Bằng).*

Gợi ý: Các câu trên đều có từ "là" – từ biểu thị nhận định mang tính định nghĩa, giải thích.

– Nhận xét về vai trò của kiểu câu định nghĩa, giải thích như trên trong văn bản thuyết minh.

Gợi ý: Phần vị ngữ sau từ "là" thường nêu những kiến thức khái quát về

bản chất, đặc trưng, tính chất của đối tượng đứng trước từ "là". Trong văn bản thuyết minh, những câu loại này đóng vai trò nêu vấn đề, đưa ra nội dung cần thuyết minh.

b) Phương pháp liệt kê

Trong các trích dẫn dưới đây, người viết đã sử dụng phương pháp liệt kê để làm gì?

+ *Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người: thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm,...*

(Cây dừa Bình Định)

+ *Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải...*

(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)

Gợi ý: Người viết đã sử dụng phương pháp liệt kê để kể ra lần lượt các biểu hiện của đối tượng theo trật tự từ lớn đến nhỏ (hoặc ngược lại), giúp người đọc nắm được đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng một cách cụ thể, sáng rõ.

c) Phương pháp nêu ví dụ

Trong đoạn văn dưới đây, người viết đã sử dụng việc nêu ví dụ như thế nào? Nhận xét về tác dụng của việc nêu ví dụ đối với hiệu quả thuyết minh.

Ngày nay, đi các nước phát triển, đâu đâu cũng nổi lên chiến dịch chống thuốc lá. Người ta cấm hút thuốc ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm (ở Bỉ, từ năm 1987, vi phạm lần thứ nhất phạt 40 đô la, tái phạm phạt 500 đô la).

(Ôn dịch, thuốc lá)

Gợi ý: Việc nêu ra ví dụ cụ thể về thái độ nghiêm khắc với những người hút thuốc lá nơi công cộng có tác dụng thuyết phục về ý thức giữ gìn sức khoẻ cộng đồng, đồng thời nhấn mạnh và kêu gọi mọi người nhìn nhận vấn đề thuốc lá một cách nghiêm túc.

d) Phương pháp dùng số liệu

Ở đoạn văn sau, người viết đưa ra các số liệu nhằm mục đích gì? Nhận xét về tác dụng của cách thuyết minh bằng dùng số liệu.

Các nhà khoa học cho biết trong không khí, dưỡng khí chỉ chiếm 20% thể tích, thán khí chiếm 3%. Nếu không có bổ sung thì trong vòng 500 năm

con người và động vật sẽ dùng hết số dưỡng khí ấy, đồng thời số thán khí không ngừng gia tăng. Vậy vì sao đến nay dưỡng khí vẫn còn? Đó là nhờ thực vật. Thực vật khi quang hợp hút thán khí và nhả ra dưỡng khí. Một héc–ta cỏ mỗi ngày có khả năng hấp thụ 900kg thán khí và nhả ra 600kg dưỡng khí. Vì thế trồng cây xanh và thảm cỏ trong thành phố có ý nghĩa cực kì to lớn.

(*Nói về cỏ*)

Gợi ý: Các số liệu có ý nghĩa thuyết minh cho tầm quan trọng của thực vật nói chung, cỏ nói riêng một cách cụ thể, chân xác. Trong văn bản thuyết minh, nhất đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, các số liệu là cơ sở quan trọng để người viết thuyết minh về một vấn đề gì đó. Số liệu sử dụng trong văn bản thuyết minh phải có độ tin cậy cao, được chứng thực bằng phương pháp khoa học.

e) Phương pháp so sánh

Trong câu văn sau, phép so sánh được dùng như thế nào và với mục đích gì?

Biển Thái Bình Dương chiếm một diện tích lớn gần bằng 3 đại dương khác cộng lại và lớn gấp 14 lần diện tích biển Bắc Băng Dương là đại dương bé nhất.

Gợi ý: Thuyết minh về độ rộng lớn của biển Thái Bình Dương, người viết đã tiến hành so sánh với các đại dương khác để giúp người đọc có được ấn tượng cụ thể về diện tích của nó. Phép so sánh có tác dụng làm nổi bật, cụ thể hoá đối tượng cần thuyết minh.

g) Phương pháp phân loại, phân tích

– Trong văn bản *Huế*, người viết đã trình bày đặc trưng của thành phố Huế theo từng phương diện như thế nào?

Gợi ý: Vẻ đẹp của thành phố Huế đã được giới thiệu ở nhiều mặt: địa thế sông núi, kiến trúc, vườn tược, con người, ẩm thực, truyền thống đấu tranh.

– Việc trình bày đặc trưng của Huế theo từng phương diện như vậy có tác dụng gì? Tại sao lại phải làm như vậy?

Gợi ý: Trước mỗi sự vật, hiện tượng đa dạng, phức tạp, người ta thường tiến hành phân loại, chia nhỏ để tìm hiểu. Nhìn sự vật ở nhiều góc độ khác nhau sẽ đem lại cho chúng ta hình ảnh chân thực, sinh động, phản ánh đúng, sâu sắc đối tượng. Vẻ đẹp đặc trưng của Huế thể hiện ở nhiều phương diện, giới thiệu về vẻ đẹp của Huế, vì thế, không thể cùng một lúc mà phải tiến hành ở từng mặt. Có như thế mới làm cho người đọc cảm nhận được đầy đủ đặc điểm văn hoá của một vùng đất, một địa danh nổi tiếng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Để xây dựng văn bản thuyết minh *Ôn dịch, thuốc lá*, người viết đã phải nghiên cứu, tìm hiểu như thế nào?

Gợi ý: Để thuyết minh về tác hại của việc hút thuốc lá, người viết đã phải nghiên cứu, tìm hiểu nhiều vấn đề:

– Tác hại của việc hút thuốc lá đối với người hút;
– Tác hại của việc hút thuốc lá đối với cộng đồng;
– Tỉ lệ hút thuốc lá ở Việt Nam so với các nước Âu – Mĩ;
– Hút thuốc lá và hành vi văn hoá;
– Việc chống hút thuốc lá ở các nước phát triển;
– Thực trạng sức khoẻ cộng đồng ở Việt Nam.

Nghĩa là, người viết phải mở rộng phạm vi tìm hiểu xung quanh vấn đề cần thuyết minh.

2. Nêu các phương pháp thuyết minh được sử dụng trong văn bản *Ôn dịch, thuốc lá.*

Gợi ý: Các phương pháp được sử dụng: liệt kê; nêu ví dụ; dùng số liệu; so sánh; phân loại, phân tích. Trong một văn bản thuyết minh, người ta thường kết hợp sử dụng các phương pháp nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất.

3. Đọc văn bản sau và cho biết để có thể thuyết minh về một đối tượng nào đó người ta phải đòi hỏi như thế nào về mặt kiến thức? Văn bản đã sử dụng những phương pháp thuyết minh nào?

NGÃ BA ĐỒNG LỘC

Ngã ba Đồng Lộc là giao điểm giữa hai đường tỉnh lộ số 8 và số 15 thuộc vùng đất đội Hà Tĩnh. Trên một đoạn đường khoảng 20km mà có những 44 trọng điểm đánh phá của giặc Mĩ và đã phải chịu đựng hơn 2057 trận bom. Ở đây có một tập thể kiên cường gồm 10 cô gái tuổi đời từ 17 đến 20 làm nhiệm vụ san lấp hố bom, làm đường, đào hầm trú ẩn, bảo đảm an toàn cho xe và người qua lại. Ngày 24 – 7 – 1968, sau 18 lần giặc Mĩ cho máy bay đánh phá ác liệt vào khu vực này, cả 10 chị em vẫn trụ lại kiên cường, bất khuất, giữ vững mạch đường đến hơi thở cuối cùng.

Cũng trên mảnh đất anh hùng này đã sinh ra người anh hùng trẻ tuổi La Thị Tám, một cô gái đầy nhiệt tình cách mạng, gan dạ, mưu trí. Liên tục 116 ngày đêm làm nhiệm vụ, chị đã quan sát, đánh dấu những quả bom chưa nổ ở các trọng điểm địch đánh phá ác liệt. Ba lần bị bom nổ vùi lấp, chị vẫn kiên cường bám sát trận địa, đánh dấu đủ, rõ các hút bom, phục vụ đắc lực cho việc phá bom, đảm bảo giao thông thông suốt.

Ngày nay Ngã ba Đồng Lộc trở thành một nơi tưởng niệm những tấm gương oanh liệt của các cô gái thanh niên xung phong trong thời kháng chiến chống Mĩ.

(Báo *Quân đội nhân dân*, 1975)

Gợi ý:

– Người viết đã sử dụng những kiến thức cụ thể, chính xác, khách quan như thế nào để thuyết minh về Ngã ba Đồng Lộc?

– Các phương pháp được sử dụng: định nghĩa; nêu ví dụ; dùng số liệu. Tinh thần hy sinh, ý chí chiến đấu quật cường của các cô gái Đồng Lộc được giới thiệu như thế nào?

4. Nhận xét về cách phân loại trong đoạn văn sau:

"Lớp ta có nhiều bạn học chưa tốt. Trong đó có những bạn có điều kiện học tốt nhưng ham chơi, nên học yếu. Có những bạn học được nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, thường bỏ học, đến chậm nên học yếu. Lại có những bạn vốn kiến thức cơ sở yếu từ lớp dưới, tiếp thu chậm, nên học yếu. Đối với ba nhóm học sinh đó, chúng ta nên có những biện pháp khác nhau để giúp đỡ họ."

Gợi ý: Một trong những tiêu chuẩn của thao tác phân loại là phải đưa ra được những kiểu loại chính xác, đầy đủ, rõ ràng. Sự phân loại trong đoạn văn trên đảm bảo chính xác, đầy đủ nhưng chưa rõ ràng. Cần phải gọi tên mỗi loại nguyên nhân cho ngắn gọn để người đọc nắm được một cách dễ dàng. Chẳng hạn: học yếu vì ham chơi; học yếu vì hoàn cảnh khó khăn; học yếu vì hổng kiến thức.

BÀI 13

BÀI TOÁN DÂN SỐ

(Thái An)

I. VỀ VẤN ĐỀ NÊU TRONG VĂN BẢN

Viết về hiểm hoạ của việc gia tăng dân số quá nhanh – một đề tài vừa khó vừa khô khan, tác giả đã chọn cách vào đề thật hấp dẫn, vừa thực tế vừa giàu sức thuyết phục. Từ câu chuyện nhà giàu kén rể đến 64 ô bàn cờ với một lượng tóc "nhiều đến mức có thể phủ khắp bề mặt Trái Đất", bạn đọc dễ dàng hình dung về sự gia tăng dân số chóng mặt với tốc độ sinh sản như hiện nay.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đề cập về một vấn đề bức xúc trong đời sống xã hội, văn bản *Bài toán dân số* được cấu trúc thành ba phần:

– Phần mở bài (từ đầu cho đến "*sáng mắt ra*"...): tác giả nêu ra vấn đề Bài toán dân số và kế hoạch hoá gia đình đã được đặt ra từ thời cổ đại.

– Phần thân bài (từ "*Đó là câu chuyện từ bài toán cổ*..." cho đến "*...sang ô thứ 31 của bàn cờ*"): tác giả làm rõ vấn đề đã được nêu ra: Tốc độ gia tăng nhanh chóng của dân số thế giới.

– Phần kết bài (từ "*Đừng để cho*..." đến hết): kêu gọi loài người cần kiềm chế tốc độ gia tăng dân số.

2. Vấn đề chính mà tác giả đặt ra trong văn bản này là: Con người ang ngày càng tăng lên gấp bội. Nếu không hạn chế sự gia tăng dân số thì on người sẽ tự làm hại chính mình.

Điều làm tác giả "sáng mắt ra" ấy là: không ngờ một vấn đề rất hiện ại mới được đặt ra gần đây (vấn đề dân số kế hoạch hoá gia đình) thế mà ường như nó đã được đặt ra từ thời cổ đại.

3. Nhập đề dưới hình thức một bài toán cổ, kể về việc kén rể của nhà hông thái, phần kể của nhà văn đã vừa gây được sự tò mò, hấp dẫn của gười đọc, vừa mang lại một kết luận rất bất ngờ ở phía cuối của câu huyện kể. Lấy câu chuyện ấy làm tiền đề, tác giả đã so sánh ngay với sự ùng nổ và gia tăng dân số (cả hai đều tăng theo cấp số nhân). Cách so ánh ấy, quả thực đã làm cho người đọc hình dung một cách nhanh chóng ến tốc độ gia tăng kinh khủng của dân số. Và đây cũng chính là trọng tâm ấn đề mà bài viết muốn nêu lên.

4. Việc đưa ra tỉ lệ sinh con của phụ nữ ở một số nước theo thông báo ủa Hội nghị Cai–rô là rất có ý nghĩa. Trước hết, nó thông tin cho người ta hấy người phụ nữ có thể sinh rất nhiều con (ít như Việt Nam thì trung ình cũng là 3,7; nhiều như Ru–an–đa thì tới 8,1). Từ đó có thể thấy chỉ iêu mỗi gia đình có hai con là rất khó khăn. Thứ hai, các con số thống kê òn cho thấy các nước chậm phát triển lại sinh con rất nhiều.

Các nước được kể trong văn bản thuộc hai nhóm:

– Châu Phi: Nê–pan, Ru–an–đa, Tan–da–ni–a, Ma–đa–gát–xca.

– Châu Á: Ấn Độ và Việt Nam.

Có thể rút ra nhận xét: Những nước kém phát triển ở hai lục địa nêu rên là những nước dân số tăng nhanh. Sự bùng nổ dân số sẽ đi kèm với sự ghèo nàn lạc hậu, kinh tế chậm phát triển, văn hoá, giáo dục không được âng cao... Ngược lại, kinh tế, văn hoá, giáo dục càng yếu kém thì lại càng hông thể khống chế được sự gia tăng dân số. Nói cách khác, hai vấn đề ày quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động đến nhau một cách sâu sắc.

5. Văn bản này đem lại nhiều hiểu biết. Có thể kể ra những thu hoạch như:

– Biết được tốc độ gia tăng dân số là rất nhanh.

– Biết được vị trí của Việt Nam trong guồng quay dân số đó.

– Biết được mối quan hệ chặt chẽ giữa vấn đề dân số với kinh tế, văn oá, giáo dục, y tế,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Văn bản ngắn gọn, trong đó các con số nói lên được nhiều điều. Cần ọc to, rõ ràng các con số để làm tăng thêm sức thuyết phục cho các lập ận của tác giả.

2. Con đường tốt nhất để hạn chế sự gia tăng dân số là phải đẩy mạn giáo dục. Bởi, sinh đẻ là quyền của người phụ nữ, không thể cấm đoán, hoặ can thiệp bằng các biện pháp thô bạo được. Cần phải thực hiện giáo dục, c như vậy mọi người mới hiểu ra nguy cơ của sự gia tăng dân số quá nhanh hiểu được vấn đề dân số gắn liền với đói nghèo hay hạnh phúc.

3. Sự gia tăng dân số có tầm quan trọng hết sức to lớn đối với tương la nhân loại, nhất là đối với các dân tộc còn nghèo nàn, lạc hậu, bởi:

– Dân số tăng quá nhanh sẽ gây sức ép đến các vấn đề: chỗ ở, lươn thực, môi trường, việc làm, giáo dục, y tế,...

– Dân số tăng quá nhanh là nguyên nhân của đói nghèo, bệnh tật v lạc hậu (với các nước nghèo sẽ càng khó khăn hơn).

4. Lấy số dân ở thời điểm tháng 9 – 2003 trừ đi số dân của thế giới năı 2000. Rồi lấy kết quả chia cho số dân của Việt Nam. Làm như vậy, chúng t sẽ trả lời được câu hỏi: Từ năm 2000 đến tháng 9 – 2003 số người trên th giới tăng bao nhiêu và gấp bao nhiêu lần dân số Việt Nam hiện nay.

DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU HAI CHẤM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Dấu ngoặc đơn

Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

a) Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái dan hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do".

(Nguyễn Ái Quốc, *Thuế máı*

b) Gọi là kênh Ba Khía vì ở đó hai bên bờ tập trung toàn những con b khía, chúng bám chặt đặc sệt quanh các gốc cây (ba khía là một loại còn biển lai cua, càng sắc tím đỏ, làm mắm xé ra trộn tỏi ớt ăn rất ngon).

(*Theo* Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nan*

c) Lí Bạch (701 – 762), nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường, tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, quê ở Cam Túc; lúc mới năm tuổi, gia đình ı định cư ở làng Thanh Liên, huyện Xương Long thuộc Miên Châu (Tứ Xuyên).

(*Ngữ văn 7*, tập mộ

– Dấu ngoặc đơn trong những đoạn trích trên dùng để làm gì?

– Nếu bỏ phần trong dấu ngoặc đơn thì ý nghĩa cơ bản của những đoạ trích trên có thay đổi hay không?

Gợi ý:

– Dấu ngoặc đơn trong những đoạn trích trên dùng để đánh dấu:

+ (a): Phần giải thích rõ cho từ *họ*.

+ (b): Phần thuyết minh cho tên một loài động vật mà tên của nó đưc

dùng để gọi tên cho một con kênh (nhằm giúp người đọc hình dung rõ hơn đặc điểm của con kênh này).

+ (c): Phần bổ sung thông tin về năm sinh và năm mất của nhà thơ Lí Bạch và phần chú thích thêm địa danh Miên Châu thuộc tỉnh nào.

– Nếu bỏ phần trong ngoặc đơn thì ý nghĩa cơ bản của đoạn trích không thay đổi, bởi những thông tin được dẫn trong ngoặc đơn chỉ nhằm chú thích, hoặc thông tin thêm chứ không nằm trong phần nghĩa cơ bản của đoạn trích.

2. Dấu hai chấm

Dấu hai chấm trong những đoạn trích sau dùng để làm gì?

a) Rồi Dế Choắt loanh quanh, băn khoăn. Tôi phải bảo:

– Được chúng mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng:

– Anh đã nghĩ thương em như thế này thì hay là anh đào giúp em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tối lửa tắt đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất.

Người xưa có câu: "Trúc dẫu cháy, đốt ngay vẫn thẳng". Tre là thẳng thắn, bất khuất.

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

c) Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Gợi ý:

Dấu hai chấm trong các đoạn trích trên dùng để đánh dấu (báo trước):

– (a): Lời đối thoại.

– (b): Lời dẫn trực tiếp.

– (c): Phần giải thích lí do thay đổi tâm trạng của nhân vật tôi trong ngày đầu tiên đi học.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Giải thích công dụng của dấu ngoặc đơn trong những đoạn trích sau:

a) Qua các cụm từ "tiệt nhiên" (rõ ràng, dứt khoát như thế, không thể khác), "định phận tại thiên thư" (định phận tại sách trời), "hành khan thủ bại hư" (chắc chắn sẽ nhận lấy những thất bại), hãy nhận xét về giọng điệu của bài thơ.

(*Ngữ văn 7*, tập một)

b) Chiều dài của cầu là 2 290m (kể cả phần cầu dẫn với chín nhịp dài và mười nhịp ngắn).

(Thuý Lan, *Cầu Long Biên – chứng nhân lịch sử*)

c) Để văn bản có tính liên kết, người viết (người nói) phải làm cho nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau; đồng thời, phải biết kết nối các câu, các đoạn đó bằng những phương tiện ngôn ngữ (từ; câu,...) thích hợp.

(*Ngữ văn 7*, tập một)

Gợi ý:

Dấu ngoặc đơn trong các trường hợp trên dùng để:

a) Đánh dấu phần giải thích ý nghĩa của các cụm từ tiếng Hán.

b) Đánh dấu phần thuyết minh chiều dài 2 290m của cầu gồm những gì.

c) Dấu ngoặc đơn thứ nhất dùng để đánh dấu phần bổ sung (theo kiểu quan hệ lựa chọn). Dấu ngoặc đơn thứ hai đánh dấu phần thuyết minh để làm rõ những phương tiện ngôn ngữ ở đây là gì.

2. Giải thích công dụng của dấu hai chấm trong những đoạn trích sau.

a) Nhưng họ thách nặng quá: nguyên tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất đến cứng hai trăm bạc.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu như thế này:

– Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn thì cũng mang vạ vào mình đấy.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

c) Rồi một ngày mưa rào. Mưa giăng giăng bốn phía. Có quãng nắng xuyên xuống biển, óng ánh đủ màu: xanh lá mạ, tím phớt, hồng, xanh biếc,...

(Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

Gợi ý: Dấu hai chấm trong các trường hợp trên dùng để:

a) Đánh dấu phần giải thích cho ý: *họ thách nặng quá*.

b) Đánh dấu lời đối thoại của Dế Choắt nói với Dế Mèn và phần thuyết minh nội dung mà Dế Choắt khuyên Dế Mèn.

c) Đánh dấu phần thuyết minh cho ý: đủ màu là những màu nào.

3. Có thể bỏ dấu hai chấm trong đoạn trích sau được không? Trong đoạn trích này, tác giả dùng dấu hai chấm nhằm mục đích gì?

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. Nói như thế có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng diễn

đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(Đặng Thai Mai, *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*)

Gợi ý: Có thể bỏ dấu hai chấm đi, nhưng nghĩa của phần sau dấu hai chấm sẽ không được nhấn mạnh bằng khi dùng dấu hai chấm.

4. Quan sát các câu sau và trả lời câu hỏi.

Phong Nha gồm hai bộ phận: Động khô và Động nước.

(Trần Hoàng, *Động Phong Nha*)

– Có thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn không? Nếu thay thì ý nghĩa của câu có gì thay đổi?

– Nếu viết lại là Phong Nha gồm: Động khô và Động nước thì có thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn được không?

Gợi ý:

– Có thể thay thế được. Khi ấy, tuy nghĩa cơ bản của câu không thay đổi, nhưng phần trong dấu ngoặc đơn lúc đó chỉ được coi là phần thông tin kèm theo.

– Nếu câu được viết lại như đã nêu thì không thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn được, vì vế sau dấu hai chấm ở câu này không phải là phần chú thích.

5. Một học sinh chép lại đoạn văn của Thanh Tịnh như sau:

Sau khi đọc xong mấy mươi tên đã viết sẵn trên mảnh giấy lớn, ông đốc nhìn chúng tôi nói sẽ:

– Thế là các em được vào lớp năm. Các em phải cố gắng học để thầy mẹ được vui lòng và để thầy dạy các em được sung sướng. Các em đã nghe chưa? (Các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có một tiếng dạ ran của phụ huynh đáp lại.

– Bạn đó chép dấu ngoặc đơn đúng hay sai? Vì sao?

– Phần được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn có phải là một bộ phận của câu không?

Gợi ý:

– Bạn đó đã chép sai vì dấu ngoặc đơn bao giờ cũng phải dùng thành cặp.

– Phần được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn không phải là một bộ phận của câu.

6. Dựa vào nội dung văn bản *Bài toán dân số* và cách sử dụng dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm để thiết lập đoạn văn theo yêu cầu.

ĐỀ VĂN THUYẾT MINH
VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đề văn thuyết minh

a) Đọc các đề văn sau và thực hiện các yêu cầu:

(1) Giới thiệu một gương mặt trẻ của thể thao Việt Nam.

(2) Giới thiệu một tập truyện.

(3) Giới thiệu về chiếc nón lá Việt Nam.

(4) Giới thiệu về chiếc áo dài Việt Nam.

(5) Thuyết minh về chiếc xe đạp.

(6) Giới thiệu đôi dép lốp trong kháng chiến.

(7) Giới thiệu một di tích, thắng cảnh nổi tiếng của quê hương.

(8) Giới thiệu về một giống vật nuôi có ích.

(9) Giới thiệu về hoa ngày Tết ở Việt Nam.

(10) Giới thiệu về món ăn dân tộc.

(11) Giới thiệu về Tết Trung thu.

(12) Thuyết trình một đồ chơi dân gian.

– Xác định yêu cầu của các đề văn trên:

+ Yêu cầu về thao tác.

+ Yêu cầu về đối tượng.

– Nhận định về phạm vi kiến thức xung quanh yêu cầu đề đưa ra.

Gợi ý:

– Đề văn yêu cầu em trình bày, giới thiệu hay truyết trình?

– Đề văn yêu cầu thuyết minh vấn đề gì?

– Em cần tìm hiểu những gì để thuyết minh cho vấn đề được đưa ra trong đề văn?

Ví dụ, với đề (2): Giới thiệu một tập truyện.

– Yêu cầu thao tác: giới thiệu.

– Đối tượng: một tập truyện.

– Phạm vi kiến thức: tên tập truyện, xuất xứ (Nhà xuất bản nào, năm nào), hình thức trình bày (bìa, tranh ảnh,...), nội dung chính, ý nghĩa, có thể mua ở đâu,...

2. Cách làm bài văn thuyết minh

a) Đọc văn bản sau và cho biết đối tượng thuyết minh của bài là gì?

XE ĐẠP

Có một thời xe đạp là phương tiện giao thông cá nhân chủ yếu của người Việt Nam. Xe đạp là phương tiện giao thông giản tiện chuyển động nhờ sức người.

Xe đạp do nhiều bộ phận tạo thành, chủ yếu là hệ thống truyền động, hệ thống điều khiển và hệ thống chuyên chở. Hệ thống truyền động gồm khung xe, bàn đạp, trục giữa, ổ bi giữa, dây xích, đĩa, ổ líp, hai trục, ổ bi và hai bánh trước sau. Người đi xe đạp ngồi lên xe, chân đạp bàn đạp làm trục xe chuyển động, đĩa chuyển động kéo dây xích làm chuyển động ổ líp và bánh sau, tạo lực đẩy cho xe tiến về phía trước. Đĩa răng cưa có đường kính lớn hơn đường kính ổ líp, số răng cưa của nó nhiều gấp hơn 2 lần số răng cưa của ổ líp. Khi đĩa chuyển động một vòng thì ổ líp chuyển động hơn 2 vòng. Ổ líp chuyển động làm bánh xe chuyển động theo. Đường kính bánh xe thường là 650mm hay 700mm, gấp 10 lần đường kính ổ líp, như vậy ổ líp quay một vòng thì bánh xe đã lăn được một quãng dài. Ổ líp quay nhanh sẽ làm xe chạy nhanh. Lúc đầu bánh xe làm bằng gỗ, khi chạy se xóc rất dữ. Ngày nay người ta làm bánh xe bằng cao su, lốp ở ngoài, săm ở trong, khi bơm đủ hơi, có lực đàn hồi, xe chạy ít xóc hẳn.

Hệ thống điều khiển gồm ghi đông có hai tay cầm xoay được qua cổ xe có ổ bi nhằm lái cho bánh xe trước đi theo phương hướng mong muốn. Hai cái phanh lắp hai đầu tay cầm, điều khiển cho tốc độ xe khi đang chạy nhanh có thể chậm lại. Hai tay cầm ở ghi đông vừa là tay lái, vừa là chỗ nắm để giữ cho người đi xe ngồi vững trên xe. Bộ phanh gồm tay phanh, giây phanh truyền sức ép xuống càng phanh làm cho má phanh ép vào hai bên vành xe tạo thành lực ma sát làm giảm tốc độ chuyển động của bánh xe và xe chạy chậm lại hoặc đứng hẳn lại khi cần thiết. Nhờ bộ phanh mà người đi xe có thể dừng xe theo ý muốn.

Hệ thống chuyên chở gồm yên xe và giàn đèo hàng hoặc giỏ đựng. Yên xe lắp ở trên khung xe là chỗ ngồi của người đi xe. Dàn đèo hàng lắp ở phía sau yên, dựa trên trục bánh xe sau, có thể chở được khá nhiều hàng. Có khi người ta lại lắp bộ phận chở hàng ở phía trước, dựa trên trục bánh xe trước.

Ngoài các bộ phận chính như trên, xe đạp còn có cái chắn xích và hai chắn bùn lắp trên bánh sau và bánh trước, có đèn xe lấy nguồn điện từ đinamô lắp ở trước càng xe, và đèn tín hiệu lắp ở phía sau, có thể có chuông lắp gần chỗ tay cầm.

Xe đạp là phương tiện giao thông rất tiện lợi trong cự li ngắn như trong làng, trong thành phố nhỏ. Xe đạp chuyển động không gây ô nhiễm. Đi xe đạp là một cách vận động cơ thể như một hoạt động thể thao.

Hiện nay xe máy quá nhiều, có cơ lấn lướt xe đạp, vừa gây ách tắc giao thông, vừa gây ô nhiễm môi trường. Trong tương lai khi phương tiện giao

thông công cộng phát triển, xe đạp vẫn là phương tiện giao thông cá nhân không thể thiếu, vừa sạch sẽ vừa tiện lợi.

(*Bài làm của học sinh*)

Gợi ý: Bài văn thuyết minh về chiếc xe đạp.

b) Nhận xét về bố cục của bài văn.

Gợi ý:

– Bài văn có bố cục mấy phần?

– Nội dung của từng phần là gì?

Bài văn có bố cục ba phần. Phần Mở bài (hai câu đầu): giới thiệu khái quát về chiếc xe đạp. Phần Thân bài (Tiếp theo cho đến "chỗ tay cầm"): giới thiệu các bộ phận cấu tạo của chiếc xe đạp. Phần Kết bài: Khẳng định tiện ích của xe đạp, dự báo về vai trò của chiếc xe đạp trong tương lai.

c) Để giới thiệu về chiếc xe đạp, bài văn đã trình bày những nội dung nào? Nhận xét về độ chính xác, đúng đắn của các nội dung mà bài văn trình bày.

Gợi ý: Bài văn trình bày nội dung theo trình tự các bộ phận của chiếc xe đạp: hệ thống truyền động, hệ thống điều khiển, hệ thống chuyên chở, các bộ phận phụ khác. Các nội dung đưa ra cụ thể, rõ ràng, chính xác đến từng chi tiết nhỏ.

d) Nhận xét về phương pháp thuyết minh của bài văn.

Gợi ý: Bài văn sử dụng các phương pháp: nêu định nghĩa; liệt kê; dùng số liệu; so sánh; phân loại, phân tích.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chọn một trong những đề bài cho ở trên rồi tiến hành lập ý, lập dàn ý với đề bài ấy.

Gợi ý: Để lập ý, cần tiến hành tìm hiểu kĩ về đối tượng thuyết minh (quan sát, ghi chép từ sách báo, hỏi người lớn,...)

2. Tham khảo dàn ý sau:

Đề bài: Giới thiệu về chiếc nón lá Việt Nam.

a) Mở bài:

Chiếc nón lá Việt Nam là... (nêu một định nghĩa về chiếc nón lá Việt Nam)

b) Thân bài:

– Giới thiệu khái quát chiếc nón:

+ Hình dáng, màu sắc;

+ Nguyên liệu làm nón;

+ Cách làm, nơi làm (những nơi làm nón nổi tiếng: Huế, Quảng Bình, Hà Tây,...);

+ Các bộ phận của chiếc nón;

+ Giá trị sử dụng của nón;

+ Giá trị văn hoá của nón: trang điểm, quà tặng, biểu diễn nghệ thuật; Ý nghĩa biểu tượng của nón lá Việt Nam;

c) Kết bài:

– Cảm nghĩ của em về chiếc nón;

– Cần giữ gìn nghề làm nón, nét đẹp văn hoá người Việt như thế nào?

BÀI 14
DẤU NGOẶC KÉP

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Dấu ngoặc kép trong những đoạn trích sau dùng để làm gì?

a) Thánh Găng–đi có một phương châm: "Chinh phục được mọi người ai cũng cho là khó, nhưng tạo được tình thương, lòng nhân đạo, sự thông cảm giữa con người với con người lại càng khó hơn".

(*Theo* Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

b) Nhìn từ xa, cầu Long Biên như một dải lụa uốn lượn vắt ngang sông Hồng, nhưng thực ra "dải lụa" ấy nặng tới 17 nghìn tấn!

(Thuý Lan, *Cầu Long Biên – chứng nhân lịch sử*)

c) Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hoá" của thực dân cũng không làm ra được một tấc sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người.

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

d) Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống",... ra đời.

(*Ngữ văn 7*, tập hai)

Gợi ý: Các dấu ngoặc kép trong những ví dụ trên dùng để:

a) Đánh dấu lời dẫn trực tiếp (câu nói của thánh Găng–đi).

b) Đánh dấu một từ ngữ nhằm lưu ý người đọc phải hiểu nó với một ý nghĩa đặc biệt (xem chiếc cầu như dải lụa).

c) Đánh dấu những từ ngữ để hiểu với hàm nghĩa mỉa mai.

d) Đánh dấu tên các vở kịch.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Giải thích công dụng của dấu ngoặc kép trong những đoạn trích sau đây:

a) Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?"

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) Kết cục, anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

c) Hai tiếng "em bé" mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ, quả nhiên đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

d) Trước năm 1914, họ chỉ là những tên da đen bẩn thỉu, những tên "An–nam–mít" bẩn thỉu, giỏi lắm thì cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị nhà ta. Ấy thế mà cuộc chiến tranh vui tươi vừa bùng nổ, thì lập tức họ biến thành những đứa "con yêu", những người "bạn hiền" của các quan cai trị phụ mẫu nhân hậu, thậm chí của cả các quan toàn quyền lớn, toàn quyền bé nữa. Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do".

(Nguyễn Ái Quốc, *Thuế máu*)

e) Nguyễn Du đã thuật lại cảnh Hồ Tôn Hiến nghe đàn:

Nghe càng đắm, ngắm càng say,
Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

Cái thứ "mặt sắt" mà "ngây vì tình" ấy quả không lấy gì làm đẹp.

(Hoài Thanh, *Tập nghị luận và phê bình văn học*, tập I)

Gợi ý: Dấu ngoặc kép trong những đoạn trích trên dùng để:

a) Đánh dấu câu nói được dẫn trực tiếp.

b) Đánh dấu từ ngữ được dùng với hàm ý mỉa mai.

c) Đánh dấu từ ngữ được dẫn trực tiếp (dẫn lại lời người khác).

d) Đánh dấu những từ ngữ được dẫn trực tiếp có ý mỉa mai.

e) Đánh dấu những từ ngữ được dẫn trực tiếp (dẫn lại lời thơ của Nguyễn Du).

2. Đặt dấu ngoặc kép và dấu hai chấm vào chỗ thích hợp (có điều chỉnh chữ viết hoa trong trường hợp cần thiết) trong những đoạn trích sau và giải thích lí do.

a) Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo.

– Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải đề biển là cá tươi.

Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay chữ tươi đi.

(Theo *Treo biển*)

b) Nó nhập tâm lời dạy của chú Tiến Lê cháu hãy vẽ cái gì thân thuộc nhất với cháu.

(*Theo* Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

c) Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo lắng gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố gìn giữ cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ

trao lại cho hắn và bảo hắn đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào...

(*Theo* Nam Cao, *Lão Hạc*)

Gợi ý:

a) Cần phải đặt dấu hai chấm vào sau từ "*cười bảo*" để đánh dấu báo trước lời đối thoại và đặt dấu ngoặc kép vào các từ "*cá tươi*" và "*tươi*".

b) Đặt dấu hai chấm sau từ "*Tiến Lê*" (báo trước lời dẫn trực tiếp) và đặt dấu ngoặc kép vào phần lời dẫn còn lại (lời của chú Tiến Lê). Khi đặt vào dấu hai chấm cần viết hoa từ *Cháu*.

c) Đặt dấu hai chấm sau từ "*bảo hắn*" (lời dẫn trực tiếp) và viết hoa từ *Đây*. Đồng thời, đặt dấu ngoặc kép vào phần còn lại: "*Đây... bán đi một sào...*"

3. Vì sao hai câu sau đây có ý nghĩa giống nhau mà dùng những dấu câu khác nhau?

a) Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.".

b) Chủ tịch Hồ Chí Minh nói Người chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

Gợi ý: Hai câu có ý nghĩa giống nhau, nhưng khác nhau ở chỗ:

a) Câu này dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép để dánh dấu lời dẫn trực tiếp (Lời của Bác).

b) Câu này không dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép vì lời của Bác đã được dẫn gián tiếp.

4. Có thể viết đoạn văn như sau:

Trần Tuấn Khải (1895 – 1983) bút hiệu Á Nam, quê ở làng Quang Xán, xã Mĩ Hà, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Trong thơ văn, ông thường mượn các đề tài lịch sử hoặc những biểu tượng nghệ thuật để bộc lộ lòng yêu nước của đồng bào và bày tỏ khát vọng độc lập tự do của mình. Tác phẩm chính của Trần Tuấn Khải bao gồm các tập thơ: "*Duyên nợ phù sinh I, II*"; "*Bút quan hoài I, II*"; "*Với sơn hà I, II*".

– Dấu ngoặc đơn để chú thích thêm thông tin về năm sinh, năm mất của nhà thơ.

– Dấu hai chấm để báo trước phần liệt kê.

– Dấu ngoặc kép để đánh dấu các tác phẩm của nhà thơ.

5. Lựa chọn tuỳ ý một bìa học nào đó trong SGK, tự thống kê các loại dấu: ngoặc đơn, ngoặc kép, hai chấm và giải thích công dụng của chúng trong mỗi trường hợp cụ thể.

LUYỆN NÓI: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỨ ĐỒ DÙNG

I. HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Chuẩn bị dàn ý với đề bài: Thuyết minh về cái phích nước (bình thuỷ).

2. Yêu cầu chung: Trình bày được công dụng, các bộ phận cấu tạo, nguyên lí giữ nhiệt và cách bảo quản của cái phích.

3. Các bước chuẩn bị:

Quan sát và tìm hiểu về đối tượng thuyết minh:

– Công dụng của phích nước trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày; Phích nước giữ được nhiệt trong khoảng thời gian bao lâu?

– Tìm hiểu cấu tạo của phích nước:

+ Ruột phích: Tại sao phích lại giữ được nhiệt? Ruột phích làm bằng gì? Tại sao ruột phích nước lại được cấu tạo thành hai lớp, giữa hai lớp là khoảng chân không? Lớp bạc tráng bên trong có tác dụng gì? Tại sao miệng bình phải làm nhỏ?,...

+ Vỏ phích: Làm bằng chất liệu gì? Tác dụng? Người ta thường trang trí như thế nào?

– Để phát huy tác dụng của phích nước, tăng khả năng sử dụng, người ta phải sử dụng và bảo quản như thế nào? Những điều gì cần tránh khi sử dụng phích nước?

4. Lập dàn ý cho bài nói:

– Chú ý: Đây là bài văn nói, các ý phải được sắp xếp phù hợp với cách trình bày bằng miệng;

– Thiết lập trình tự các ý theo bố cục ba phần (Mở bài, Thân bài, Kết bài);

– Đối với từng nội dung thuyết minh, phải tính toán lựa chọn phương pháp thích hợp (các phương pháp thích hợp với đề bài này: định nghĩa, dùng số liệu, so sánh, phân loại,...)

– Viết thành văn một số đoạn: công dụng, giới thiệu cấu tạo ruột phích,...

II. THỰC HIỆN TRÊN LỚP

1. Nói trước tổ, trước lớp; chú ý điều chỉnh giọng nói, nhấn mạnh những nội dung thuyết minh quan trọng (công dụng, cấu tạo, khả năng giữ nhiệt,...)

2. Lắng nghe bài nói của các bạn, ghi chép nhận xét của thầy, cô giáo; điều chỉnh dàn ý của mình.

3. Tham khảo những dàn ý được thầy, cô giáo đánh giá cao.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3:
VĂN THUYẾT MINH

(làm tại lớp)

I. THAM KHẢO CÁC ĐỀ BÀI

Đề 1: Thuyết minh về kính đeo mắt.

Đề 2: Thuyết minh về cây bút máy hoặc bút bi.

Đề 3: Giới thiệu đôi dép lốp trong kháng chiến.

Đề 4: Giới thiệu về chiếc áo dài Việt Nam.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Hướng dẫn chung

– Quan sát, tìm hiểu trước các đối tượng thuyết minh.

– Tìm đọc tài liệu, thu thập kiến thức về các đối tượng sẽ thuyết minh.

– Lập dàn ý theo bố cục ba phần.

– Lựa chọn phương pháp thuyết minh phù hợp với từng nội dung.

2. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1:

A) Mở bài:

Giới thiệu về chiếc kính đeo mắt (một vật dụng gần gũi, hữu ích đối với nhiều người,...).

B) Thân bài:

– Kính đeo mắt có tác dụng gì? (bảo vệ mắt, thời trang,...).

– Kính đeo mắt có những loại nào? (kính thời trang, kính thuốc,...).

– Kính đeo mắt có những bộ phận nào? (giới thiệu từng bộ phận của kính: cấu tạo, tác dụng,...).

– Cách sử dụng và bảo quản kính đeo mắt.

C) Kết bài:

Khẳng định vai trò của kính đeo mắt đối với cuộc sống con người.

Đề 2:

A) Mở bài:

Giới thiệu chiếc bút trong sự gắn bó với sự phát triển của đời sống con người.

B) Thân bài:

– Nêu những tác dụng của chiếc bút?

– Bút máy (hoặc bút bi) có những loại nào?

– Mỗi chiếc bút máy (hoặc bút bi) thường có những bộ phận nào (mô tả lại chi tiết từng bộ phận đó).

– Mỗi bộ phận trong chiếc bút có tác dụng gì trong việc cấu tạo nên chiếc bút nói chung.

– Thuyết minh về cách sử dụng bút máy (hoặc bút bi).

– Cách giữ gìn và bảo quản bút.

C) Kết bài:

Khẳng định lại vai trò của chiếc bút đối với đời sống của chúng ta.

Đề 3:

A) Mở bài:

Giới thiệu chung về đôi dép lốp kháng chiến ("Đôi dép Bác Hồ").

B) Thân bài:

– Giới thiệu xuất xứ tên gọi của đôi dép lốp kháng chiến (ra đời trong thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ).

– Giới thiệu về hình dáng, các bộ phận, chất liệu của chiếc dép lốp kháng chiến,...

– Những chiếc dép lốp ấy phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến lúc đó như thế nào? (tác dụng thiết thực của chiếc dép lốp kháng chiến).

– Chiếc dép lốp kháng chiến thời đó nay đã được cải biến thành chiếc dép lốp thời trang như thế nào?

C) Kết bài:

Hình ảnh đầy ý nghĩa của chiếc dép lốp kháng chiến (biểu tượng cho sự kiên trì, gian nan, bền bỉ, giản dị,... của Bác Hồ và của các anh bộ đội) đối với ngày nay.

Đề 4:

A) Mở bài:

Chiếc áo dài là... (nêu một định nghĩa về chiếc áo dài Việt Nam).

B) Thân bài:

– Giới thiệu khái quát về chiếc áo:

+ Hình dáng, các màu sắc (màu truyền thống thường là gì?).

+ Nguyên liệu làm nên chiếc áo (rất đa dạng: từ bình dân đến sang trọng,...).

+ Kiểu cách của chiếc áo dài thường được may như thế nào?

– Các giá trị của chiếc áo dài: giá trị sử dụng, giá trị văn hoá (để làm quà, để biểu diễn nghệ thuật,...).

– Ý nghĩa biểu tượng của chiếc áo dài Việt Nam (biểu tượng cho vẻ đẹp duyên dáng, thanh lịch của người phụ nữ Việt Nam).

C) Kết bài:

– Cảm nghĩ riêng của bản thân về chiếc áo dài dân tộc.

– Cần giữ gìn nét đẹp văn hoá này của người Việt ra sao?

BÀI 15
VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG CẢM TÁC

(Phan Bội Châu)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Phan Bội Châu tên thuở nhỏ là Phan Văn San, tên hiệu chính là Sào Nam, người làng Đan Nhiệm (có tài liệu ghi là Đan Nhiễm), nay là xã Nam Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là một nhà yêu nước, một nhà cách mạng lớn nhất của dân tộc ta trong vòng hai mươi lăm năm đầu thế kỉ hai mươi. Ông còn là một nhà văn, nhà thơ lớn, với những tác phẩm thể hiện lòng yêu nước thương dân tha thiết, khát vọng độc lập tự do và ý chí chiến đấu bền bỉ, kiên cường: *Hải ngoại huyết thư* (thơ chữ Hán), *Sào Nam thi tập* (thơ chữ Hán và chữ Nôm), *Trùng Quamg tâm sử* (tiểu thuyết chữ Hán), *Văn tế Phan Châu Trinh* (chữ Nôm), *Phan Bội Châu niên biểu* (hồi kí chữ Hán)...

2. Tác phẩm

Bài thơ được sáng tác khi tác giả đang bị bắt giam ở Quảng Đông (Trung Quốc).

Bằng giọng đùa vui hóm hỉnh xen lẫn ngạo nghễ, tác giả đã cho thấy một bản lĩnh vững vàng, ý chí kiên cường của người chiến sĩ cộng sản trong cảnh tù đày.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đây là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Hai câu vào bài thể hiện ngay khẩu khí của bậc anh hùng:

Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

Nhân vật trữ tình hiện ra với một phong thái đường hoàng, tự tin đến ngang tàng, ngạo mạn. Giọng đùa vui, tự trào làm tan biến đi cảm giác của một người tù, chỉ thấy một tư thế cao ngạo, xem thường hiểm nguy. Hai từ *vẫn* trong câu thơ đầu mang đậm tính khẩu ngữ. Một sự việc nghiêm trọng (tù) được nói đến bằng một thái độ cười cợt, xem thường. Bị giam hãm trong tù ngục mà khẩu khí cứ như của khách tài tử tạm dừng chân trên chặng đường thiên lí. Hoàn cảnh dù có đổi thay, nguy biến có thể ập đến bất cứ lúc nào nhưng chí khí thì chẳng khi nào lay chuyển.

2. Hai câu tiếp, tác giả tự ngẫm về thân thế của mình. Một cuộc đời bôn ba đầy sóng gió. Phan Bội Châu từng phiêu bạt khắp nơi. Trên hành trình ấy, ông đã phải trải qua biết bao cay đắng, cực khổ. Phan Bội Châu tự nói về cuộc đời bôn ba chiến đấu của mình một cuộc đời sóng gió và đầy bất trắc bằng giọng điệu trầm (nhằm diễn tả nỗi đau cố nén).

Chỉ vì hết lòng muốn tìm đường cứu nước, chỉ vì yêu đất nước, dân tộc mình mà người chí sĩ bị xem như một tội nhân, bị truy nã khắp nơi. Phiêu bạt, lênh đênh, chẳng được yên ổn bao giờ, con người ấy cất tiếng than cho mình cũng là đau cho nỗi đau chung của một đất nước đang mất chủ quyền. Tiếng thở dài ấy là của bậc anh hùng. Cái buồn ấy là cái buồn của một người tù yêu nước, của một nhân cách phi thường.

3. Hai câu thơ 5 – 6 là khẩu khí của bậc anh hùng, hào kiệt:

Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế

Mở miệng cười tan cuộc oán thù.

Dù có bị rơi vào tình trạng bi kịch như thế nào, nhưng chí khí của người anh hùng vẫn không dời đổi, vẫn một lòng cứu nước, cứu đời, vẫn ngạo nghễ cười trước mọi thủ đoạn khủng bố tàn bạo của kẻ thù.

Lối nói khoa trương đã tham gia tích cực vào việc tạo nên cái tầm vóc lớn lao, mở ra cái chiều kích vũ trụ của người anh hùng. Nó kích thích mạnh mẽ cảm xúc của người đọc và tạo nên sức truyền cảm nghệ thuật lớn.

4. Bản lĩnh và tư thế khác người của người anh hùng yêu nước được khẳng định dứt khoát trong hai câu thơ kết bài:

Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,

Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Con người ấy còn sống là còn tranh đấu đến cùng cho lí tưởng chính nghĩa của mình. Hai chữ *còn* ngắt ra, điệp lại càng tăng thêm sắc thái mạnh mẽ, dứt khoát cho câu thơ. Ý chí thép sẽ chiến thắng hiểm nguy.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc bài thơ bằng giọng tâm tình, thể hiện phong thái ung dung, niềm lạc quan cách mạng của tác giả. Hai câu đầu có giọng hài hước, vui đùa, các câu sau đọc chậm hơn, chú ý các từ ngữ câu thơ vừa có tính chất đối vừa thể hiện được bản lĩnh, khí phách của người tù: *Đã khách – lại người; bốn biển – năm châu; còn sự nghiệp – sợ gì đâu.*

2. Xem lại các kiến thức về thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật để nhận dạng thể thơ vào bài *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* về các phương diện số câu, số chữ, cách gieo vần, đối.

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

(Phan Châu Trinh)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Phan Châu Trinh (1872 – 1926) hiệu là Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Hà Đông (nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Phước, huyện Tam Kì), tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Phó bảng, từng được bổ dụng một chức quan nhưng rồi bỏ quan để chuyên tâm vào sự nghiệp cứu nước – một sự nghiệp tâm huyết, sôi nổi và đa dạng của ông trong những năm đầu thế kỉ XX. Ông nổi tiếng là người giỏi biện luận và có tài văn chương. Thơ văn của ông thấm đẫm lòng yêu nước và tinh thần dân chủ. Tác phẩm chính: *Tây Hồ thi tập, Tỉnh quốc hồn ca, Xăng–tê thi tập* (các tập thơ), *Giai nhân kì ngộ* (truyện thơ dịch).

2. Tác phẩm

Bài thơ này được viết trong cùng cảnh ngộ với bài *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* của Phan Bội Châu. Cũng là tác phẩm của những nhà yêu nước tiến bộ, lại cũng đang trong cảnh bị tù đày, hai bài thơ có những điểm khá tương đồng. Đó là biểu hiện của hai tâm hồn, khí phách mạnh mẽ, vượt lên trên hoàn cảnh hiểm nguy. Sự khác nhau giữa hai tác phẩm thể hiện ở giọng điệu, phong cách của mỗi tác giả. Nếu như bài *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* có nhiều nét hóm hỉnh, đùa vui nhẹ nhàng thì bài *Đập đá ở Côn Lôn* lại thể hiện giọng điệu mạnh mẽ, hào hùng, có nhiều sắc thái khẳng định hơn.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Câu mở đầu, tác giả phác hoạ bối cảnh không gian, gợi mở âm hưởng hùng tráng bằng tư thế hiên ngang, sừng sững của phận "làm trai" đầu đội trời, chân đạp đất kiêu hùng. Dân gian từng có câu: "*Làm trai cho đáng nên trai*". Phan Bội Châu cũng đề cao chí hướng làm trai: "*Đã sinh làm trai thì cũng phải khác đời*"... Cho thấy quan niệm về *chí trai, làm trai* có mạch nguồn trong quan niệm nhân sinh truyền thống. Trong câu thơ của Phan Châu Trinh quan niệm ấy được khẳng định trong một bối cảnh cụ thể: "... *đứng giữa* đất Côn Lôn" là "đứng giữa" biển – trời – đất, thật kiêu hãnh, đường hoàng, đúng là tư thế của người làm chủ giang sơn. Ba câu thơ tiếp theo, qua những hình ảnh chân thực diễn tả công việc nặng nhọc (khai thác đá) tác giả đã khắc hoạ thành những hình ảnh biểu trưng cho tầm vóc sức mạnh dời non lấp bể, kinh thiên động địa của nhân vật trữ tình. Những hành động mạnh mẽ cho phép ta hình dung ra hình ảnh người dũng sĩ với sức vóc thần kì đang xung trận: "*xách búa*", "*ra tay*"; và "*lừng lẫy*" những chiến công "*lở núi non*", "đánh tan năm bảy đống", "đập bể mấy trăm hòn". Những từ ngữ cực tả sức mạnh dũng mãnh

đã làm nổi bật hình tượng con người trong tư thế ngạo nghễ, lớn ngang tầm vũ trụ. Giữa không gian biển trời bao la, sừng sững một tượng đài kết bằng những hình khối phi thường.

2. Bốn câu thơ đầu vừa miêu tả chân thực công việc lao động nặng nhọc của những người tù Côn Đảo, vừa khắc hoạ nổi bật tầm vóc của người anh hùng với những hành động phi thường. Bốn câu thơ khắc hoạ hình ảnh người tù cách mạng đầy ấn tượng trong tư thế hiên ngang ngạo nghễ. Một công việc lao động cưỡng bức hết sức nặng nhọc lại trở thành một cuộc chinh phục thiên nhiên dũng mãnh của con người có sức mạnh như thần thánh. Giọng thơ thể hiện khẩu khí ngang tàng, ngạo nghễ của con người dám coi thường mọi gian nan thử thách và sự chà đạp trong cuộc sống.

3. Bốn câu cuối bộc lộ trực tiếp cảm xúc và suy nghĩ của người anh hùng. "Thân sành sỏi", "dạ sắt son" sẽ bền bỉ trụ lại được cùng "tháng ngày", "mưa nắng". Thế đối lập ở cậu 5 – 6 thể hiện sự kiên tâm, vững trí của nhà cách mạng dù trong bất kì hoàn cảnh khắc nghiệt nào. Tấm lòng thuỷ chung, son sắt "mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen" (Nguyễn Trãi) kia cũng là sự kế thừa truyền thống anh hùng bất khuất đã được khẳng định trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Vững vàng đến "trơ gan cùng tuế nguyệt", đến ngạo nghễ đã là đạo sống, phẩm cách của người chiến sĩ chẳng tiếc thân mình cho sự nghiệp chung. Phan Châu Trinh xuất thân nho học, ở những vần thơ này ta thấy bản lĩnh của nhà nho đã hoà thấm thuần thục với tinh thần yêu nước, ý chí cách mạng. Trong bối cảnh đầy những gian nan, thử thách hồi đầu thế kỉ XX người chiến sĩ dám dấn thân vì giang sơn xã tắc cũng phải là những con người bất chấp hi sinh, nguy khó, biết quên thân mình. Có khi còn phải biết gồng mình lên, chiến thắng hoàn cảnh bằng ý chí. Cảm hứng lãng mạn hào hùng tiếp tục được đẩy lên đỉnh điểm ở hai câu thơ kết với hình ảnh thơ mang đậm chất sử thi. Hai chữ "vá trời" lấy từ tích *Nữ Oa vá trời*. Tầm vóc, sức mạnh ở đây đã được thi vị hoá đến mức thần kì, giống như bà Nữ Oa trong truyền thuyết đội đá vá trời. Hình ảnh "Những kẻ vá trời" vừa thực vừa bay bổng, khoa trương. Thực ở mức liên hệ với hình ảnh những người tù lao động khổ sai đập đá, làm lở núi non đã được miêu tả ở 4 câu thơ đầu. Bay bổng, khoa trương ở lối ví với nhân vật trong thần tích. Hai câu thơ cuối này gợi tả sự đối lập giữa cái lớn lao, kì vĩ (*vá trời*) với thực tế gian nan chỉ là "việc con con". Sự đối lập ấy là kết quả của một ý chí sắt đá, niềm tin lớn vào sự nghiệp chính nghĩa, *kẻ vá trời* bằng sức mạnh *đội đá vá trời* có thể đè bẹp mọi trở ngại gian nan. Thực tế thì những khó khăn tác giả đang phải đương đầu không "*con con*" chút nào nhưng chỉ có bằng cách ấy, bằng ý chí quật cường tích tụ từ nguồn mạch dân tộc người chiến sĩ mới có thể tiếp tục được con đường dằng dặc chông gai trước mắt. Đó cũng là một cuộc chiến thắng chính mình.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc bài thơ này, khác với bài *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*. Từng ý từng câu phải đọc rõ ràng, rành mạch, chú ý các từ láy (*lừng lẫy, sành sỏi, con con...*) các cặp đối (3 – 4; 5 – 6). Câu cuối đọc buông nhẹ nhàng, chú ý sắc thái làm chủ hoàn cảnh, tình huống (chỉ kể, việc con con).

2. *Đập đá ở Côn Lôn* và *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* là hai bài thơ của hai nhà nho yêu nước tiêu biểu trong phong trào cách mạng những năm đầu thế kỉ XX. Qua đó chúng ta nhận ra cái mạch chảy dào dạt của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng trong truyền thống dân tộc Việt Nam. Rồi đây cái mạch nguồn ấy lại bừng lên thành những đợt sóng mãnh liệt và thể hiện trong văn học kháng chiến chống Mĩ, chống Pháp.

ÔN LUYỆN VỀ DẤU CÂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tổng kết dấu câu

Từ lớp 6 đến lớp 8, các em được học 10 loại dấu câu. Mỗi loại dấu câu có một công dụng riêng, cụ thể như sau:

(1) Dấu chấm dùng để kết thúc câu trần thuật

Ví dụ: Ánh trăng trong chảy khắp nhành cây kẽ lá, tràn ngập con đường trắng xoá.

(2) Dấu chấm hỏi đặt ở cuối câu nghi vấn và thường biểu thị ý nghĩa nghi vấn

Ví dụ: – *Có đồng nào, cụ nhặt nhanh đưa cho tôi cả thì cụ lấy gì mà ăn?*

(Nam Cao)

(3) Dấu chấm than đặt ở cuối câu cầu khiến hoặc ở cuối câu nhằm biểu thị cảm xúc. Khi đọc phải ngừng ngắt và có thể lên giọng, xuống giọng tuỳ theo từng hoàn cảnh.

Ví dụ: *Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt.*

(Nam Cao)

(4) Dấu phẩy được dùng trong câu nhằm đánh dấu ranh giới một số bộ phận câu để diễn đạt đúng nội dung, mục đích của người nói.

Ví dụ: *Lão Hạc đang vật vã trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai con mắt long sòng sọc.*

(Nam Cao)

(5) Dấu chấm phẩy dùng để đánh dấu các bộ phận khác nhau trong một phép liệt kê phức tạp, đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp.

Ví dụ: *Văn học dân gian thể hiện tâm lý gắn bó sâu nặng với nơi chôn rau cắt rốn; tâm lý hướng về cội nguồn dân tộc; đề cao lối sống trách nhiệm với cộng đồng; đề cao lối sống trọng nghĩa, quý tài; tự hào về quê hương bản quán.*

(6) Dấu chấm lửng được dùng ở giữa câu, cuối câu hay đầu câu để biểu thị mục đích của người viết, như: tỏ ý chưa liệt kê hết, thể hiện lời nói ngập ngừng hay ngắt quãng, biểu thị chỗ ngắt dài giọng, ghi lại chỗ kéo dài của âm thanh hay sự chờ đợi, chỉ ý lược bớt...

Ví dụ:

Tre xanh,
Xanh tự bao giờ?
Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh

(Nguyễn Duy)

(7) Dấu gạch ngang dùng để đánh dấu bộ phận chú thích hay giải thích trong câu, đặt trước những lời đối thoại, đặt trước bộ phận liệt kê, đặt giữa các liên số...

Ví dụ: *Một hôm, cô tôi gọi tôi đến bên và cười hỏi:*

– Hồng! Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mày không?

(Nguyên Hồng)

(8) Dấu ngoặc đơn dùng để đánh dấu phần có chức năng giải thích, bổ sung, thuyết minh thêm.

Ví dụ: *Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lý và tự do".*

(Nguyễn Ái Quốc)

(9) Dấu hai chấm dùng để đánh dấu phần giải thích, thuyết minh cho phần trước đó, báo trước lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).

Ví dụ:

+ *Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:*

– Bác trai khá rồi chứ?

(Ngô Tất Tố)

+ *Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi càng thắt lại, khóe mắt tôi đã cay cay.*

(Nguyên Hồng)

(10) Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ, ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp; đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai; đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san... được dẫn.

Ví dụ:

Hai tiếng "em bé" mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ quả nhiên đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn.

(Nguyên Hồng)

2. Các lỗi thường gặp về dấu câu

Trong khi viết, ta thường mắc một số lỗi về dấu câu như sau:

(1) Không có dấu ngắt câu khi câu đã kết thúc.

Ví dụ: *Tác phẩm "Tắt đèn" làm chúng ta vô cùng xúc động trong xã hội cũ, biết bao gia đình nông dân phải sống những ngày khốn cùng trong mùa sưu thuế.*

(2) Dùng dấu ngắt câu khi câu chưa kết thúc.

Ví dụ: *Qua tác phẩm này. Tác giả cho người đọc cảm nhận về một thành phố Huế đẹp, thơ mộng nhưng rất anh hùng.*

(3) Thiếu dấu thích hợp để tách các bộ phận của câu khi cần thiết.

Ví dụ: *Giọng nói của bà tôi khắc sâu vào trí nhớ mọi người dễ dàng như những đoá hoa và cũng dịu dàng, rực rỡ đầy nhựa sống.*

(4) Lẫn lộn công dụng của các dấu câu:

Ví dụ: *Quả thật, tôi không biết nên giải quyết vấn đề này bắt đâu? Anh hãy có thể cho tôi một lời khuyên được không! Đừng bỏ mặc tôi lúc này.*

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Hãy chép đoạn văn dưới đây và điền dấu câu thích hợp vào chỗ có dấu ngoặc đơn:

Con chó cái nằm ở gậm phản bỗng chốc vẫy đuôi rối rít (1) tỏ ra dáng bộ vui mừng (2)

Anh Dậu lử thử từ cổng tiến vào với vẻ mặt xanh ngắt và buồn rứt như kẻ sắp bị tù tội (3)

Cái Tí (4) thằng Dần cùng vỗ tay reo (5)

(6) A (7) Thầy đã về (8) A (9) Thầy đã về (10)...

Mặc kệ chúng nó (11) anh chàng ốm yếu im lặng dựa gậy lên tấm phên cửa (12) nặng nhọc chống tay vào gối và bước lên thềm (13) Rồi lảo đảo đi đến cạnh phản (14) anh ta lăn kềnh lên trên chiếc chiếu rách (15)

Ngoài đình (16) mõ đập chan chát (17) trống cái đánh thùng thùng (18) tù và thổi như ếch kêu (19)

Chị Dậu ôm con vào ngồi bên phản (20) sờ tay vào trán chồng và sẽ sàng hỏi (21)

(22) Thế nào (23) Thầy em có mệt lắm không (24) Sao chậm về thế (25) Trán đã nóng lên đây mà (26)

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Gợi ý: Tự điền ra nháp rồi đối chiếu với đoạn văn.

Con chó cái nằm ở gậm phản bỗng chốc vẫy đuôi rối rít, tỏ ra dáng bộ vui mừng.

Anh Dậu lử thử từ cổng tiến vào với vẻ mặt xanh ngắt và buồn rứt như kẻ sắp bị tù tội.

Cái Tí, thằng Dần cùng vỗ tay reo:

– A! Thầy đã về! A! Thầy đã về!...

Mặc kệ chúng nó, anh chàng ốm yếu im lặng dựa gậy lên tấm phên cửa, nặng nhọc chống tay vào gối và bước lên thềm. Rồi lảo đảo đi đến cạnh phản, anh ta lăn kềnh lên trên chiếc chiếu rách.

Ngoài đình, mõ đập chan chát, trống cái đánh thùng thùng, tù và thổi như ếch kêu.

Chị Dậu ôm con vào ngồi bên phản, sờ tay vào trán chồng và sẽ sàng hỏi:

– Thế nào? Thầy em có mệt lắm không? Sao chậm về thế? Trán đã nóng lên đây mà!

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Phát hiện lỗi về dấu câu trong các đoạn sau đây và thay vào đó các dấu câu thích hợp (có điều chỉnh chữ viết hoa trong trường hợp cần thiết).

a) Sao mãi tới giờ anh mới về, mẹ ở nhà chờ anh mãi. Mẹ dặn là: "Anh phải làm xong bài tập trong chiều nay.".

b) Từ xưa trong cuộc sống lao động và sản xuất nhân dân ta có truyền thống thương yêu nhau giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn gian khổ. Vì vậy có câu tục ngữ lá lành đùm lá rách.

c) Mặc dù qua bao nhiêu năm tháng. Nhưng tôi vẫn không quên được những kỉ niệm êm đềm thời học sinh.

Gợi ý:

a)... anh mới về? Mẹ... mãi. Mẹ dặn là anh...

b) Từ xưa,... sản xuất, nhân dân... có câu tục ngữ "lá lành đùm lá rách".

c)... năm tháng, nhưng...

THUYẾT MINH VỀ MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ quan sát, nghe – đọc đến mô tả, thuyết minh về một thể loại văn học

Cho đề bài: Thuyết minh đặc điểm của thể thơ thất ngôn bát cú.

a) Quan sát, nghe – đọc

– Em đã được đọc những bài thơ nào thuộc loại thất ngôn bát cú?

Đọc kĩ hai bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* và *Đập đá ở Côn Lôn* theo định hướng sau:

– Mỗi bài thơ có mấy dòng? Mỗi dòng thơ có mấy chữ (tiếng)? Số dòng, số chữ ấy có thể thay đổi được không?

– Những tiếng nào được gọi là *bằng* (kí hiệu là B), tiếng nào được gọi là trắc (kí hiệu là T)? Hãy ghi kí hiệu B hoặc T cho từng tiếng trong bài thơ đó, ví dụ:

Bài *Đập đá ở Côn Lôn*:

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn
(B – B – T – T – T – B – B)
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
(B – T – B – B – T – T – B)
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
(T – T – T – B – B – T – T)
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
(B – B – T – T – T – B – B)
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
(T – B – B – T – B – B – T)
Mưa nắng càng bền dạ sắt son.
(B – T – B – B – T – T – B)
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
(T – T – T – B – B – T – T)
Gian nan chi kể việc con con!
(B – B – B – T – T – B – B)

– Thơ ngũ ngôn bát cú có luật *đối* và *niêm* như sau:

+ Nếu tiếng *bằng* (hoặc *trắc*) ở dòng trên ứng với tiếng *trắc* (hoặc *bằng*) ở dòng dưới thì gọi là *đối* nhau (ví dụ: *trai* đối với *lẫy*);

+ Nếu tiếng *bằng* (hoặc *trắc*) ở dòng trên ứng với tiếng *bằng* (hoặc *trắc*) ở dòng dưới thì gọi là *niêm* nhau (ví dụ: *lẫy* niêm với *búa*);

Dựa vào khái niệm đối và niêm trên, hãy rút ra nhận xét về quan hệ bằng – trắc giữa các dòng thơ.

– Thơ ngũ ngôn bát cú phải tuân thủ nguyên tắc về *vần*:

+ Vần là bộ phận của tiếng, không kể thanh điệu và phụ âm đầu (nếu có), hiệp vần là sự giống nhau về vần giữa các tiếng (ví dụ: vần *on* trong bài thơ trên);

+ Vần bằng là vần có thanh huyền và thanh ngang, có thanh hỏi, ngã, sắc, nặng là vần trắc.

Hãy cho biết hai bài thơ trên có tiếng nào hiệp vần với nhau, tiếng hiệp vần ấy là vần bằng hay vần trắc?

– Nhận xét cách ngắt nhịp của các câu thơ trong hai bài thơ. Ví dụ:

Những kẻ vá trời / khi lỡ bước (nhịp 4/3)

Lưu ý những trường hợp ngắt nhịp bất thường.

b) Mỗi một thể loại văn học có những đặc thù riêng, thuyết minh về một thể loại văn học là giải trình về những điểm riêng ấy. Nên gắn việc thuyết minh về thể loại văn học với phương pháp nêu ví dụ để cụ thể hoá vấn đề.

c. Lập dàn ý

a) *Mở bài*:

Trả lời câu hỏi *Thơ thất ngôn bát cú là gì?*

b) *Thân bài*: Trả lời câu hỏi *Thơ thất ngôn bát cú là thể thơ như thế nào?*

– Đặc điểm về số câu, số chữ;

– Các đặc điểm của thể thơ: Đối, Niêm, Vần, Nhịp;

c) *Kết bài*:

Nêu cảm nghĩ của em về đặc điểm của thể thơ (nên dựa vào những bài thơ cụ thể).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Qua các truyện ngắn đã đọc (*Tôi đi học*, *Lão Hạc*, *Chiếc lá cuối cùng*,...), hãy thuyết minh về đặc điểm của thể loại truyện ngắn.

Gợi ý:

– Về độ dài – ngắn (dung lượng của tác phẩm).

– Về số lượng nhân vật.

– Về câu chuyện được kể.

– Về ý nghĩa của các truyện ngắn.

2. Tham khảo đoạn văn thuyết minh sau.

TRUYỆN NGẮN

Truyện ngắn là hình thức tự sự loại nhỏ. Truyện ngắn khác với truyện vừa ở dung lượng nhỏ, tập trung mô tả một mảnh cuộc sống: một biến cố, một hành động, một trạng thái nào đó trong cuộc đời nhân vật, thể hiện một khía cạnh của tính cách hay một mặt nào đó của đời sống xã hội. Do đó truyện ngắn thường ít nhân vật và sự kiện.

Cốt truyện của truyện ngắn thường diễn ra trong một không gian, thời gian hạn chế. Nó không kể trọn vẹn một quá trình diễn biến một đời người mà chọn lấy những khoảnh khắc, những "lát cắt" của cuộc sống để thể hiện. Kết cấu của truyện ngắn thường là sự sắp đặt những đối chiếu, tương phản để làm nổi bật ra chủ đề. Do đó mà truyện ngắn thường là ngắn.

Truyện ngắn tuy ngắn nhưng có thể đề cập tới nhiều vấn đề lớn của cuộc đời. Tác phẩm của nhiều bậc thầy trong thể loại này đã cho ta biết điều đó.

(Theo *Từ điển văn học*)

BÀI 16
MUỐN LÀM THẰNG CUỘI

(Tản Đà)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Tản Đà (1889–1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, quê ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây).

Tản Đà xuất thân là nhà nho, từng hai phen lều chõng đi thi nhưng không đỗ. Sau đó ông chuyển sang sáng tác văn chương và sớm nổi tiếng, nhất là những năm 20 của thế kỉ XX.

Tác phẩm chính của Tản Đà: *Khối tình con I, II* (thơ), *Giấc mộng con I* (tiểu thuyết), *Thề non nước* (tiểu thuyết), *Giấc mộng con II* (du kí), *Giấc mộng lớn* (tự truyện),...

2. Tác phẩm

Muốn làm thằng Cuội được viết theo thể thất ngôn bát cú – một thể thơ thường được sử dụng để thể hiện những nội dung trang trọng. Tuy nhiên, giọng điệu ngông nghênh và tư tưởng bất đắc dĩ của tác giả lại trái ngược với tính chất của thể thơ này.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hai câu thơ đầu là tiếng than và là lời tâm sự của Tản Đà với chị Hằng. Tiếng than đó chất chứa một nỗi sầu da diết, khôn nguôi. Đó cũng là nỗi buồn xuất hiện trong nhiều thi phẩm khác của Tản Đà. Nỗi buồn ấy, tâm trạng *chán trần thế* ấy có căn nguyên sâu xa từ nỗi ưu thời mẫn thế trước sự tồn vong của quốc gia, dân tộc; từ nỗi đau nhân sinh trước những kiếp lầm than và cũng bắt nguồn từ cả nỗi cô đơn, thất vọng, bế tắc của chính bản thân mình. Bấy nhiêu nỗi niềm như thế chính là cái nguyên cớ làm nảy sinh cái thái độ bất hoà sâu sắc, sự chán ghét và mong muốn thoát li khỏi cái cuộc đời "đáng chán" của Tản Đà.

2. "Ngông" được hiểu là làm những việc khác người, khác đời, vượt trội lên so với bình thường. Ngông cũng có nghĩa là chơi trội, gây cho người ta phải chú ý.

Ở trong bài thơ này, cái ngông của Tản Đà là cái ước muốn vượt ra khỏi trái đất để lên cung trăng ở chơi với chị Hằng. Hơn thế nữa, nhà thơ

lại muốn chị coi mình như là một người bầu bạn. Cách lên trời, lên trăng của Tản Đà cũng bộc lộ chất ngông: chị Hằng sẽ chìa cành đa xuống và Tản Đà sẽ bám vào đó mà lên. Tản Đà rất tự tin, coi rằng mình lên cung trăng sẽ làm cho chị Hằng không còn lẻ loi, không bị buồn tủi. Ý định cùng chị Hằng "mỗi năm rằm tháng tám, Tựa nhau trông xuống thế gian cười" cũng là thể hiện cái ngông của thi sĩ.

3. Câu kết bài thơ có hình ảnh "*Tựa nhau trông xuống thế gian cười*". Hình ảnh này thể hiện sự lãng mạn và cái ngông của Tản Đà. Cái ngông của Tản Đà trong bài thơ này là một hình thức ứng xử vốn nằm trong cốt cách của nhà nho tài tử trong thơ truyền thống. Song, như chúng ta đã thấy, cái ngông ấy lại là thái độ của Tản Đà đối với xã hội ta những năm đầu thế kỉ XX; bộc lộ một nguồn xúc cảm mới, đầy cá tính đa tình, phóng túng. Cái mơ mộng thành ra cái ngông thì quả là đậm chất riêng của Tản Đà.

Cái cười ở đây, vừa thể hiện niềm vui vì đã thoả mãn được cái khát vọng thoát li mãnh liệt, xa lánh hẳn được sự bụi bặm của cõi trần, vừa là tiếng cười mỉa mai, khinh bỉ cõi trần, bởi giờ đây nó thật nhỏ bé trước con mắt và tầm vóc lớn lao của nhà thơ.

4. Những yếu tố nghệ thuật làm nên sự hấp dẫn của bài thơ:

– Lời thơ giản dị, trong sáng, không gọt đẽo cầu kì mà vẫn mượt mà, ý nhị, giàu sức biểu cảm.

– Đa dạng trong giọng điệu: khi than, khi nhấn hỏi, khi cầu xin, khi cười cợt.

– Sức tưởng tượng phong phú, táo bạo với những chi tiết bất ngờ, thú vị.

– Luật thơ vẫn được đảm bảo nghiêm ngặt, chặt chẽ nhưng ý tứ và cách diễn đạt vẫn rất linh hoạt, tự nhiên.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Cách đọc

Thứ nhất, trong bài thơ, cái "ngông" của Tản Đà được thể hiện trên nhiều phương diện, từ đề bài (muốn làm *thằng* Cuội) đến thể loại (lấy thể thơ trang trọng để thể hiện tư tưởng ngỗ ngược) và những từ ngữ, hình tượng cụ thể trong bài thơ.

Thứ hai, tác phẩm là lời tâm sự kín đáo của một người bất hoà sâu sắc với xã hội đương thời, muốn tránh xa, muốn vượt hẳn lên trên để cất lên tiếng cười ngạo nghễ.

Với giọng thơ này, mặc dù được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật nhưng không nên đọc bằng giọng trang trọng mà ngược lại, phải rất linh hoạt. Chú ý những từ ngữ theo phong cách khẩu ngữ dân gian như: *Buồn lắm, chán nửa rồi, ngồi đó chửa, nhắc lên chơi...*

2. Hai câu 3 – 4 và 5 – 6 của bài thơ đối nhau rất chỉnh:

Cung quế / đã ai / ngồi đó chữa?
Cành đa / xin chị / nhắc lên chơi.

và

Có bầu / có bạn / can chi tủi,
Cùng gió /, cùng mây / thế mới vui.

Phép đối chỉnh ở cả nhịp thơ (2/2/4) lẫn từ loại (ví dụ: *cung quế – cành đa* (danh từ – danh từ); *bầu, bạn – gió, mây* (dt – dt);...). Chính sự đăng đối giữa hai cặp câu này đã góp phần làm nổi bật cái khát vọng trốn chạy, lánh đời, cũng như cái ngông của nhà thơ. Đồng thời, nó cũng toát lên cái chất đa tình, lãng mạn của người thi sĩ.

3. Muốn làm thằng Cuội của Tản Đà và *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan, tuy cùng tuân thủ khá chặt chẽ những nguyên tắc của thơ Đường luật, thế nhưng, ngôn ngữ và giọng điệu của *Qua Đèo Ngang* mực thước, trang trọng, đăng đối,... Trong khi đó, bài thơ của Tản Đà nhẹ nhàng, thanh thoát, hồn nhiên, hóm hỉnh, phóng túng, ngông nghênh; lời thơ giản dị, trong sáng, gần gũi với lời nói thường.

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Từ vựng

a. Cấp độ khái quát của từ ngữ và trường từ vựng

– Cấp độ khái quát của từ ngữ.

+ Một từ có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ đó bao hàm nghĩa của một số từ ngữ khác.

+ Một từ ngữ có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

+ Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hoặc hẹp hơn nghĩa của từ ngữ khác. Một từ ngữ có nghĩa rộng với những từ ngữ này nhưng có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác.

Ví dụ: Từ "Thầy thuốc' có nghĩa rộng hơn so với nghĩa của từ bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý, nhưng có nghĩa hẹp hơn so với "người".

– Trường từ vựng là tập hợp từ có ít nhất một nét nghĩa chung.

Ví dụ: Trường từ vựng chỉ gia cầm: *gà, ngan, ngỗng, vịt...*

b. Từ tượng hình và từ tượng thanh

– Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, hoạt động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: *lòng khòng, ngất ngưởng, ngoằn ngoèo, tha thướt...*

– Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ: *ầm ầm, thánh thót, róc rách, xì xì...*

– Tự tượng hình và từ tượng thanh có giá trị gợi tả và biểu cảm cao, thường được dùng nhiều trong văn miêu tả và tự sự.

c. Từ địa phương và biệt ngữ xã hội

– Từ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.

Ví dụ: *O – cô, bầm – mẹ...* (Trung Bộ)

Cây viết – cây bút, đậu phộng – lạc... (Nam Bộ)

Thưng (dụng cụ đong gạo, thóc), *thầy – bố,...* (Bắc Bộ).

– Biệt ngữ xã hội là các từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

d. Một số biện pháp tu từ

– Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự việc, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Ví dụ:

Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày

(Ca dao)

– Nói giảm, nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu văn hóa.

Ví dụ:

Bà về năm đói làng treo lưới
Biển động, Hòn Mê giặc bắn vào.

(Tố Hữu)

2. Ngữ pháp

a. Một số từ loại

– ***Trợ từ*** là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ khác trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự việc, sự vật được nói đến ở từ ngữ đó.

Ví dụ: *Ngay, chính, đích thị, những,...*

+ *Chiếc mũ này giá những 20 nghìn đồng.*

– ***Thán từ*** là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường dùng ở đầu câu và có thể được tách thành một câu độc lập.

Ví dụ: *ái, ôi, chao ôi, trời, trời ơi, hỡi, vâng, dạ, ạ,...*

+ *Chao ôi! Thầy nó chỉ nghĩ lẩn thẩn sự đời.*

– ***Tình thái từ*** là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.

Ví dụ: *à, ư, nhỉ, nhé, đi, nào, với, thay, nhé,...*

+ *Đi đi em! Can đảm bước chân lên!*

(Tố Hữu)

b. Câu ghép

– Câu ghép là câu do hai hoặc nhiều cụm từ chủ vị không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm chủ vị là một vế câu.

Ví dụ: *Đêm càng khuya, trăng càng sáng.*

– Cách nối các vế câu trong câu ghép.

+ Dùng những từ có tác dụng nối.

. Nối bằng một quan hệ từ hoặc một cặp quan hệ từ.

Ví dụ:

(1) Mây đen kéo kín bầu trời và gió giật từng cơn.

(2) Vì trời không mưa nên cánh đồng thiếu nước.

. Nối bằng một phó từ hay một cặp đại từ hô ứng.

Ví dụ:

(1) Ai làm người ấy chịu.

(2) Anh đi đâu, tôi đi đấy.

+ Không dùng từ nối, các vế câu thường sử dụng dấu phẩy, dấu hai chấm.

Ví dụ:

Bà đi chợ, mẹ đi làm, em đi học.

– Các kiểu quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép thường gặp là: quan hệ nguyên nhân, quan hệ điều kiện (giả thiết), quan hệ tương phản, tăng tiến, lựa chọn, bổ sung, nối tiếp, đồng thời, giải thích...

Mỗi mối quan hệ thường được đánh dấu bằng những quan hệ từ, cặp quan hệ từ, cặp từ hô ứng: *vì... nên, nếu... thì, tuy/mặc dù... nhưng, không những... mà còn, hoặc... hoặc.*

Ví dụ: *Tuy lưng hơi còng nhưng bà tôi đi lại vẫn nhanh nhẹn.*

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. a) Điền vào ô trống (SGK trang 157).

Gợi ý:

– Ô bao quát sẽ điền từ: Truyện dân gian.

– Các ô tương ứng với từ Truyện cổ tích sẽ là: Truyền thuyết, Truyện ngụ ngôn, Truyện cười.

b) Giải thích những từ có nghĩa hẹp trong sơ đồ đó. Cho biết những câu giải thích ấy có từ ngữ nào chung.

Gợi ý:

– Các từ nghĩa hẹp cần giải thích là: Truyền thuyết, Truyện cổ tích, Truyện ngụ ngôn, Truyện cười (xem lại khái niệm các thuật ngữ này để tìm câu giải thích).

– Từ ngữ chung trong phần giải thích nghĩa của những từ trên là Truyện dân gian, tức là từ có nghĩa rộng hơn.

2. Tìm trong ca dao Việt Nam hai ví dụ về biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm nói tránh.

Gợi ý:

– *Con giận bằng con ba ba,*
Đêm nằm nó ngáy cả nhà thất kinh. (nói quá)

– *Tiếng đồn cha mẹ em hiền*
Cắn cơm không vỡ, cắn tiền vỡ đôi. (nói quá)

3. Viết hai câu, một câu có dùng từ tượng hình, một câu dùng từ tượng thanh.

Gợi ý:

– *Cả đêm chẳng lúc nào ngớt tiếng* ***lộp bộp*** *rơi trên mái.*

– *Chiếc xe của chúng tôi bò chậm chạp trên con đường* ***ngoằn ngoèo, khúc khuỷu.***

4. Viết hai câu, trong đó một câu có dùng trợ từ và tình thái từ, một câu có dùng trợ từ và thán từ.

Gợi ý:

– *Trông thế mà* ***chỉ*** *được cái nước ăn nói thôi* ***ư****?*

– ***Trời ơi! Ngay*** *tại lúc này đây em vẫn không thể nào tin nổi?*

5. Đọc đoạn trích sau:

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Hãy xác định câu ghép trong đoạn văn trên. Nếu tách câu ghép đã xác định thành các câu đơn thì có được không? Nếu được thì việc tách đó có làm thay đổi ý cần diễn đạt hay không?

Gợi ý:

Câu đầu tiên của đoạn trích trên là câu ghép. Có thể tách câu này thành ba câu đơn. Nhưng nếu tách câu này thành ba câu đơn thì sự liền mạch và mối liên hệ giữa ba sự việc sẽ ít nhiều bị giảm đi.

6. Xác định câu ghép và cách nối các vế câu trong đoạn trích sau:

Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

Gợi ý:

– Câu thứ nhất và câu thứ ba là những câu ghép.

– Các vế trong cả hai câu ghép này đều được nối với nhau bằng những quan hệ từ (*cũng như, bởi vì*).

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

1. Chú ý ghi chép lời nhận xét của thầy cô giáo về bài làm của mình; tham khảo những bài viết của các bạn để tự rút ra kinh nghiệm.

2. Tự đánh giá lại bài làm của mình:

– Bài viết đã đảm bảo tính thống nhất chủ đề chưa?

– Bố cục đã hợp lí chưa?

– Mỗi đoạn văn đã biểu đạt trọn vẹn nội dung hay còn lan man?

– Các phương tiện liên kết đoạn văn đã được sử dụng như thế nào?

– Soát lại lỗi chính tả.

BÀI 17

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

(Trích)

Trần Tuấn Khải

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Trần Tuấn Khải (1895–1983) bút hiệu Á Nam, quê ở làng Quang Xán, xã Mĩ Hà, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông thường mượn những đề tài lịch sử hoặc những biểu tượng nghệ thuật để bộc lộ lòng yêu nước của đồng bào và bày tỏ khát vọng độc lập, tự do của mình.

Tác phẩm chính của Trần Tuấn Khải gồm các tập thơ: *Duyên nợ phù sinh I, II; Bút quan hoài I, II; Với sơn hà I, II...*

2. Thể loại

Song thất lục bát là thể thơ cách luật cổ điển thuần tuý của Việt Nam. Đơn vị cơ bản là một khổ thơ gồm hai câu bảy chữ và hai câu sáu tám tiếp theo. Nếu mở đầu bằng hai câu sáu tám trước thì gọi là *lục bát gián thất*. Trừ điểm sai biệt rất nhỏ này, *lục bát gián thất* hoàn toàn thống nhất với *song thất lục bát* về cội nguồn cũng như cách luật. *Song thất lục bát*, do đó, có thể được xem là một thuật ngữ chung.

Song thất lục bát được hình thành trên cơ sở tổ hợp thể thơ *lục bát* nhưng không phải với thể thất ngôn của Trung Quốc mà với lối thơ bảy tiếng vốn có của Việt Nam:

– *"Bói ra ma quét nhà ra rác".*
– *"Được lòng ta, xót xa lòng người".*
– *"Giọt máu đào hơn ao nước lã".*

(Tục ngữ)

– *"Ăn, thì ăn cơm thừa canh cặn*
Ăn, thì ăn môn sượng khoai sùng".

(Lục súc tranh công)

– *"Áo xông hương của chàng vắt mắc,*
Đêm em nằm, em đắp lấy hơi
Gửi khăn, gửi túi, gửi lời,
Gửi đôi chàng mạng cho người đàng xa".

(Ca dao)

Qua sự gia công dần dần của nhà văn, đến thế kỉ XVIII, *song thất lục bát* đã đạt đến mức hoàn thiện qua tác phẩm của Nguyễn Gia Thiều, và dịch phẩm của Đoàn Thị Điểm, Phan Huy Vịnh, v.v... Ngày nay *song thất lục bát* vẫn còn sức sống của nó. Trong *Ba mươi năm đời ta có Đảng*, Tố Hữu sử dụng thể thơ này khá thành công.

Ở dạng hoàn chỉnh nhất, *song thất lục bát* tuân theo cách luật như sau. Về gieo vần: tiếng cuối câu bảy trên bắt vần trắc xuống tiếng thứ năm câu bảy dưới; tiếng cuối câu bảy dưới bắt vần bằng với tiếng cuối câu sáu; tiếng cuối câu sáu lại bắt vần bằng với tiếng thứ sáu câu tám; tiếng cuối câu tám lại bắt vần bằng với tiếng thứ ba, hoặc tiếng thứ năm của câu bảy đầu của khổ thơ sau. Như thế mỗi khổ thơ có một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu chỉ có vần chân, ba câu kia vừa có vần chân vừa có vần lưng. Về phối thanh, thì tiếng thứ năm và tiếng thứ bảy của câu bảy trên nhất định phải bằng và trắc, câu bảy dưới thì ngược lại. Bằng trắc trong hai câu sáu tám giống như trong thơ lục bát. Về ngắt nhịp, thì hai câu bảy theo đúng như thơ bảy chữ Việt Nam, nghĩa là 3/4 hoặc 3/2/2. Hai câu sáu tám cũng linh hoạt như thơ lục bát.

[...] Cũng như lục bát, song thất lục bát đã cô kết được nhiều phẩm chất

thẩm mĩ của tiếng Việt, nhất là về phương diện nhạc điệu... Nếu câu thơ lục bát có khả năng miêu tả và kể chuyện thích hợp với loại truyện, thì song thất lục bát lại giàu giá trị biểu cảm, nhiều sức biểu hiện những trạng thái tâm hồn và xúc cảm, thích hợp với các khúc ngâm dài"

(Phương Lựu – *Từ điển văn học*, tập hai, 1984).

3. Tác phẩm

Thời quân Minh sang xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh, đại thần của triều đình, bố của Nguyễn Trãi bị chúng bắt đưa sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi muốn đi theo để phụng dưỡng cha già nhưng Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con ở lại để đền nợ nước, trả thù nhà. Đến biên giới thì hai cha con chia tay nhau. Nguyễn Trãi tìm đến gia nhập nghĩa quân Lam Sơn và sau đó, bằng ngòi bút của mình, đã đóng góp phần rất lớn trong việc đánh tan quân xâm lược, giải phóng đất nước. Bài thơ của Trần Tuấn Khải lấy đề tài từ câu chuyện ấy.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xúc cảm buồn đau được thể hiện bằng một giọng thơ thống thiết, lâm li. Thể thơ song thất lục bát rất thích hợp với cảm xúc và giọng điệu này. Hai câu bảy chữ như trào dâng, dồn dập. Hai câu lục bát da diết, chậm mà xoáy sâu, nhức nhối. Những thanh trắc ở câu bảy, hiệp vần ở hai câu lục bát làm tăng nhạc tính ở từng khổ thơ.

2. Đoạn thơ có thể chia làm ba phần:

– Phần 1 (8 câu đầu): Tâm trạng của người cha trong cảnh ngộ éo le.

– Phần 2 (20 câu tiếp): Hiện thực đất nước trong cảnh đau thương.

– Phần 3 (8 câu còn lại): Sự bất lực của người cha và những lời trạo gửi, dặn dò con.

3. Tìm hiểu 8 câu thơ đầu:

– Bối cảnh không gian biên ải được gợi ra ở 4 câu thơ đầu: Từ thời điểm chia li này, người cha sẽ ra đi vĩnh viễn, vĩnh biệt tổ quốc, vĩnh biệt những người ruột thịt. Cảnh vật sầu thảm thê lương *(ải Bắc, mây sầu, gió thảm, hổ thét, chim kêu...)* càng gợi buồn đau cho lòng người.

– Hoàn cảnh éo le và tâm trạng của nhân vật trữ tình (4 câu thơ tiếp): cha bị áp giải sang Tàu, một đi không trở lại, con muốn theo cha để làm tròn đạo hiếu nhưng thù nhà nợ nước còn đấy, cha đành dằn lòng khuyên con ở lại vì nghĩa lớn. Tâm trạng : đau đớn, xót xa vì chia li và cũng vì thù nhà nợ nước chưa trả.

Những câu thơ mở đầu đoạn có tác dụng tạo tiền đề, tâm thế. Trong không gian và tâm trạng chia li đau buồn như thế lời khuyên của người cha (thể hiện ở đoạn sau) có ý nghĩa như những lời trăng trối thiêng liêng.

4. Phân tích đoạn 2:

– Bốn câu, từ "*Giống Hồng Lạc...*" đến "*...xưa nay kém gì!*": tác giả nhập vai vào người cha (Nguyễn Phi Khanh) để gợi nhắc cho con về niềm tự hào dân tộc.

– Tám câu tiếp, từ "*Than vận nước...*" đến "*...dễ còn thương đâu !*" gợi tả thực cảnh thương đau của đất nước khi bị xâm lăng. Lưu ý các hình ảnh : *khói lửa bừng bừng, xương rừng máu sông, thành tung quách vỡ, bỏ vợ lìa con, xiêu tán hao mòn.*

– Bốn câu tiếp, từ "*Thảm vong quốc...*" đến "*...lầm than nỗi này !*" trực tiếp thể hiện nỗi đau mất nước, xót xa trước cảnh "*nòi giống lầm than*". Lưu ý những từ ngữ diễn tả cảm xúc : *kể sao xiết kể, nhường xé tâm can, ngậm ngùi, khóc, than.*

– Bốn câu, từ "*Khói Nùng Lĩnh...*" đến "*...đàn sau đó mà?*" : nỗi uất hận ngút trời thấm tràn sông núi, dày vò lòng người. Lưu ý các từ ngữ : *xây khối uất, vật cơn sầu, càng nói càng đau, lấy ai tế độ.* Người cha đang trở lại với bầu tâm sự muốn nhắn nhủ cùng con.

5. Phần cuối đoạn trích người cha nói đến tình thế bất lực của mình (*tuổi già sức yếu, lỡ sa cơ*), nhắc nhở sự nghiệp của tổ tông (*vì nước gian lao*) để kích thích cái chí gánh vác giang sơn, đặt niềm tin, trao gửi cho con trả nợ nước, báo thù nhà.

Mượn xưa để nói nay, mượn người để nói ta vốn là thủ pháp có từ lâu đời trong truyền thống văn học. Trần Tuấn Khải lựa chọn chuyện chia li giữa hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi để gửi gắm tâm sự, nỗi đau mất nước nhằm khơi gợi tinh thần yêu nước thương nòi khi non sông đang bị giày xéo bởi gót giày thực dân. Bằng tình cảm sâu đậm, mãnh liệt, với một giọng điệu thống thiết, tác giả của *Hai chữ nước nhà* đã thực hiện bổn phận, sứ mệnh cao cả của người nghệ sĩ yêu nước. Thơ ông thôi thúc lòng người, khích lệ mọi người tranh đấu cho giang sơn độc lập, tự do.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Cách đọc

Bài thơ được viết theo thể song thất lục bát, trong đó có câu song thất có nhịp 2/2 và 4/4 cần tập đọc nhiều lần để thể hiện đúng nhịp thơ, giọng thơ. Hai câu song thất đọc nhịp ngắt dứt khoát, hai câu lục bát đọc chậm, dàn trải hơn để thể hiện những cảm xúc kín đáo sâu xa.

2. Những hình ảnh, từ ngữ mang tính chất ước lệ, sáo mòn trong đoạn thơ của Trần Tuấn Khải: Ải Bắc, mây sầu, gió thảm, hạt mẫu nóng, hồn nước, Hồng lạc, vong quốc,... Song những hình ảnh và từ ngữ vốn đã sáo mòn này vẫn có sức truyền cảm vì cái hay của đoạn thơ là ở cảm xúc chân thành, mãnh liệt. Nó vừa gợi về sự đau thương của những con người trong lịch sử nhưng cũng lại đồng thời gợi đúng vào lòng yêu nước thương nòi của mỗi chúng ta.

HOẠT ĐỘNG NGỮ VĂN: LÀM THƠ BẢY CHỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

Thơ bảy chữ là hình thức thơ lấy câu thơ bảy chữ (tiếng) làm đơn vị nhịp điệu, bao gồm thơ bảy chữ cổ thể, thơ Đường luật tám câu bảy chữ và bốn câu bảy chữ (tứ tuyệt), thơ hiện đại nhiều khổ với câu thơ bảy chữ,...

2. Xem lại bài 15 để ôn lại những đặc điểm của thể thơ này.

3. Nhận xét về đặc điểm của ba bài thơ: *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương), *Đi* (Tố Hữu), *Tết quê bà* (Anh Thơ).

Ví dụ: Về bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương.

Hãy quan sát bảng sau (vần của bài thơ) để rút ra nhận xét.

B	B	T	T	T	B	B
T	T	B	B	T	T	B
T	T	B	B	B	T	T
B	B	T	T	T	B	B

– Về số câu:...

– Về số chữ trong mỗi câu:...

– Cách ngắt nhịp: nhịp...

– Gieo vần:...

– Về bố cục:...

– Về phép đối:...

4. Sưu tầm một số bài thơ bảy chữ chép vào vở làm tư liệu.

5. Tập làm một bài thơ bốn câu, bảy chữ theo đề tài tự chọn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. a) Nhận diện luật thơ trong bài thơ của Đoàn Văn Cừ.

Gợi ý:

– Nhịp của cả bốn câu thơ là nhịp 4/3.

– Gieo vần: ê.

– Lập bảng mô hình luật bằng trắc của cả bài thơ để thấy bài thơ được làm theo luật bằng vần bằng.

b) * Bài thơ của Đoàn Văn Cừ bị chép sai ở các chỗ:

– Sau cụm từ "Ngọn đèn mờ" không có dấu phẩy. Dấu phẩy đặt ở vị trí này sẽ làm cho nhịp đọc bị sai.

– Chữ "xanh" ở cuối câu thứ hai không hợp vần (trong văn bản gốc, nó vốn là từ "lè").

* Cách sửa:

– Bỏ dấu phẩy.

– Thay chữ "xanh" bằng chữ "lè".

2. Làm tiếp các câu thơ do người biên soạn đã giấu đi trong sách giáo khoa và trình bày trước lớp ý tưởng của mình.

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
1	– *Tôi đi học*	5
	– Cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ	8
	– Tính thống nhất về chủ đề của văn bản	10
2	– *Trong lòng mẹ* (trích *Những ngày thơ ấu*)	14
	– Trường từ vựng	17
	– Bố cục của văn bản	20
3	– *Tức nước vỡ bờ* (trích *Tắt đèn*)	24
	– Xây dựng đoạn văn trong văn bản	27
	– Viết bài làm văn số 1 – Văn tự sự *(làm tại lớp)*	32
4	– *Lão Hạc*	34
	– Từ tượng hình, từ tượng thanh	36
	– Liên kết các đoạn văn trong văn bản	38
5	– Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội	44
	– Tóm tắt văn bản tự sự	48
	– Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự	49
	– Trả bài tập làm văn số 1	51
6	– *Cô bé bán diêm* (trích)	51
	– Trợ từ, thán từ	55
	– Miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự	59
7	– *Đánh nhau với cối xay gió* (trích *Đôn Ki-hô-tê*)	61
	– Tình thái từ	64
	– Luyện tập viết đoạn văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm	67
8	– *Chiếc lá cuối cùng* (trích)	69
	– Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	71
	– Lập dàn ý cho bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm	72
9	– *Hai cây phong* (trích *Người thầy đầu tiên*)	76
	– Nói quá	78
	– Viết bài tập làm văn số 2 – Văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm *(làm tại lớp)*	81
10	– Ôn tập truyện kí Việt Nam	84
	– *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*	85
	– Nói giảm, nói tránh	87
	– Luyện nói: Kể chuyện theo ngôi kể kết hợp với miêu tả và biểu cảm	89

11	– Câu ghép	91
	– Trả bài tập làm văn số 2	95
	– Tìm hiểu chung về văn bản thuyết minh	95
12	– *Ôn dịch, thuốc lá*	99
	– Câu ghép (tiếp theo)	101
	– Phương pháp thuyết minh	104
13	– *Bài toán dân số*	108
	– Dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm	110
	– Đề văn thuyết minh và cách làm bài văn thuyết minh	114
14	– Dấu ngoặc kép	117
	– Luyện nói: Thuyết minh về một thứ đồ dùng	120
	– Viết bài tập làm văn số 3 – Văn thuyết minh *(làm tại lớp)*	121
15	– *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*	123
	– *Đập đá ở Côn Lôn*	125
	– Ôn luyện về dấu câu	127
	– Thuyết minh về một thể loại văn học	130
16	– *Muốn làm thằng Cuội*	133
	– Ôn tập và kiểm tra phần Tiếng Việt	135
	– Trả bài tập làm văn số 3	139
17	– *Hai chữ nước nhà* (trích)	139
	– Hoạt động ngữ văn: Làm thơ bảy chữ	143

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04)39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY SÁCH - TBGD ĐỨC TRÍ

HỌC TỐT NGỮ VĂN 8-TẬP 1

Mã số: 2L - 157ĐH2009
In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Xưởng In Quân Khu 7.
Số xuất bản: 212-2009/CXB/29-35/ĐHQGHN,ngày 11/3/2009
Quyết định xuất bản số: 157 LK-XH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2009